

CÔNG BỐ

Giá gốc vật liệu xây dựng cụm xây dựng Thành phố Cao Bằng Thời điểm: Quý IV/2021

Căn cứ Nghị định số: 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số: 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số: 37/2021/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng Ban hành Quy định một số nội dung quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số: 35/2014/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Qua khảo sát giá vật liệu, vật tư trên thị trường và một số cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cao Bằng, Sở Xây dựng công bố giá gốc (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng, trên phương tiện bên mua) vật liệu xây dựng như sau:

Mức giá trong công bố này là mức giá tối đa để chủ đầu tư tham khảo làm cơ sở tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp, áp dụng để tính đơn giá và là cơ sở để tính bù trừ chi phí vật liệu trong dự toán xây dựng công trình xây dựng.

Bảng giá gốc vật liệu xây dựng quý IV/ 2021

STT	Tên vật liệu - Quy cách	ĐVT	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
1	Các sản phẩm (gạch xây dựng, gạch trang trí, bê tông bó vữa, ngói máy) của Công ty CP SXVL xây dựng Cao Bằng				
a	Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ loại A, KT 220x105x60 mm	1000v			
*	- 2 lỗ tròn đường kính Φ 30	-	1.160.000	Quy chuẩn 16:2019/QCVN	
*	- 2 lỗ tròn đường kính Φ 25	-	1.000.000		
*	- Gạch tuynel đặc loại A KT: 210x95x55 mm	-	1.300.000	Quy chuẩn 16:2019/QCVN	
*	- Gạch tuynel loại A 4 lỗ KT: 220x105x135mm	-	2.750.000		
	- Gạch tuynen loại 3 lỗ KT: 210x150x55mm	-	1.065.000		
b	Gạch 2 lỗ thông tâm không nung KT: 210x105x65mm	-	1.000.000	Quy chuẩn 16:2019/QCVN	
c	Gạch đặc không nung (TC-M15-105-TCCS 04:2013) KT: 210x105x60mm	-	1.000.000		
d	Viên bê tông bó vữa KT: 1.000 x 250 x 180mm	viên	100.000		
f	Gạch Terazzo màu xám (KT: 300x300x30mm, 400x400x30mm)	-	80.000		
g	Gạch Terazzo màu đỏ, vàng (KT: 300x300x30mm, 400x400x30mm)	-	90.000		
2	Gạch ốp, lát Ceramic Primer				
*	Gạch lát nền 40cm x 40cm (Primer)	m ²	80.000		
*	Gạch lát nền 50cm x 50cm (Primer)	-	90.000		
*	Gạch lát nền 60cm x 60cm (Primer)	-	140.000		

*	Gạch ốp tường 25x40 cm (Primer)	-	78.000		
*	Gạch ốp tường 30x45 cm (Primer)	-	88.000		
*	Gạch ốp tường 30x60 cm (Primer)	-	120.000		
*	Gạch lát nền vệ sinh chống trơn 25x25 cm (Primer)	-	77.000		
*	Gạch lát nền vệ sinh chống trơn 30x30 cm (Primer)	-	95.000		
3	Gạch ốp lát Thạch Bàn (Đ/c cung cấp: C.ty cổ phần Thạch Bàn Miền Bắc, ĐT: 024 36756682 /024 36751489)				
a	Gạch ốp Kích thước: 300x600mm	m ²			
*	Gạch ốp men bóng mã TDB/FDB36-0001.1	-	148.182		
*	Gạch ốp viên điểm men bóng mã TDB/FDB36-0001.3	-	166.364		
*	Gạch ốp men khô mã TDM/FDM36-0001.1	m ²	148.182		
*	Gạch ốp viên điểm men khô mã TDM/FDM36-0001.3	-	166.364		
b	Gạch lát sàn men khô chống trơn mã TDM/FDM: 300x300mm	-	148.182		
c	Gạch ốp Kích thước: 400x800mm	m ²			
*	Gạch ốp men bóng mã THB/FHB48-0001.1	-	207.273		
*	Gạch ốp viên điểm trang trí men bóng mã THB/FHB48-0001.3	-	225.455		
*	Gạch ốp men khô mã THB/FHB48-0001.1	-	207.273		
*	Gạch ốp viên điểm trang trí men khô mã THM/FHM48-0001.3	-	225.455		
d	Gạch lát Kích thước: 600x600mm	m ²			
*	Gạch lát men mài bóng mặt phẳng mã TSB/FSB60-0001.1	-	259.091		
*	Gạch Granit men khô hiệu ứng bê mặt mã TGM/FGM60-0001.1	-	259.091		
*	Gạch Granit men khô mặt phẳng mã TSM/FSM60-0001.1	-	277.273		
*	Gạch Granit men khô hiệu ứng khắc 3D mã TGM/FGM60-0001.2	-	286.364		
*	Gạch Granit men khô hiệu ứng hạt kim cương mã TGM/FGM60-0001.3	-	304.545		
e	Gạch lát Kích thước: 800x800mm	m ²			
*	Gạch lát men mài bóng mặt phẳng mã TSB/FSB80-0001.1	-	340.909		
*	Gạch Granit men khô hiệu ứng bê mặt mã TGM/FGM80-0001.1	-	340.909		
*	Gạch Granit men khô mặt phẳng mã TSM/FSM80-0001.1	-	350.000		
*	Gạch Granit men khô hiệu ứng khắc 3D mã TGM/FGM80-0001.2	-	359.091		
*	Gạch Granit men khô hiệu ứng hạt kim cương mã TGM/FGM80-0001.3	-	377.273		

Quy chuẩn
16:2014/QCVN

4	Sản phẩm gạch xây dựng của Công ty CP xi măng – XDCT Cao Bằng			Quy chuẩn 16:2019/QCVN	
	<i>Gạch bê tông 2 lỗ Φ 28 (TC-M5.0-105-TCVN 6477:2011) KT: 220x105x65mm</i>	1000v	1.000.000		
5	Các sản phẩm gạch xây dựng của Công ty CP Gốm Tân Phong (Nam Phong cũ)				
a	<i>Gạch rỗng đất sét nung 2 lỗ M100, KT 220x105x60mm</i>	1000v	1.200.000	Quy chuẩn 16:2019/QCVN	
b	<i>Gạch rỗng đất sét nung 2 lỗ M100, KT 210x95x55mm</i>	-	1.000.000		
c	<i>Gạch đặc đất sét nung 2 lỗ M100, KT 210x95x55mm</i>	-	1.400.000		
d	<i>Gạch chỉ tuy nện 6 lỗ Φ 30 loại A KT 220x105x150mm</i>	-	3.200.000		
e	<i>Gạch chỉ tuy nện 2 lỗ Φ 30 loại A1 KT 220x105x60mm</i>	-	1.020.000		
f	<i>Gạch chỉ tuy nện 2 lỗ Φ 25 loại A1 KT 210x95x60mm</i>	-	800.000		
g	<i>Gạch chỉ tuy nện 6 lỗ Φ 30 loại A1 KT 220x105x150mm</i>	-	2.600.000		
h	<i>Gạch chỉ đặc loại A1 KT 220x95x55mm</i>	-	1.104.545		
i	<i>Gạch chỉ tuy nện 2 lỗ Φ 30 loại A1 sẫm KT 220x105x60mm</i>	-	1.020.000		
j	<i>Gạch chỉ tuy nện 2 lỗ Φ 25 loại A1 sẫm KT 210x95x55mm</i>	-	920.000		
k	<i>Gạch chỉ tuy nện 6 lỗ Φ 30 loại A1 sẫm KT 220x105x150mm</i>	-	2.600.000		
l	<i>Gạch chỉ đặc loại A1 sẫm KT 220x95x55mm</i>	-	1.104.545		
k	<i>Gạch 2 lỗ các loại Loại B</i>	-	650.000		
i	<i>Gạch chỉ tuy nện 6 lỗ Loại B</i>	-	1.650.000		
6	Tấm lợp nhựa Tiên phong 1,5x0,8m	Tấm	54.450		
7	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên (KT: 0,9 x 1,5m)	Tấm	38.000		
8	Tấm lợp Fibrô xi măng Đông Anh (KT: 0,9 x 1,5m)	-	55.000		
9	Fibrô xi măng úp nóc Thái Nguyên	m	12.000		
10	Fibrô xi măng úp nóc Đông Anh	-	15.000		
11	Cát trát Sông Hồng	m ³	400.000		Đề Thám

12	- Cát xây	m ³	270.000	Quy chuẩn 16:2019/QCVN	Mỏ cát sỏi Kéo Thín, xã Bạch Đằng
	- Cát bê tông	-	270.000		
13	- Cát trát	-	300.000		
14	- Sỏi	-	200.000		
15	- Cát xây	m ³	290.000	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	Mỏ cát núi Cải Chắp, xã Lê Chung
	- Cát bê tông	-	282.000		
	- Cát trát	-	350.000		
16	Xi măng PCB30 Cao Bằng	Tấn	1.150.000	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	Công ty CP xi măng CB
17a	Xi măng PCB30 La Hiên	Tấn	1.260.000		Giá bán tại trung tâm TP Cao Bằng
17b	Xi măng PCB40 La Hiên	-	1.320.000		
19a	Xi măng PCB 30 Quán Triều	Tấn	1.565.000		
19b	Xi măng PCB 40 Quán Triều	-	1.610.000		
20a	Xi măng PCB 30 Quang Sơn	Tấn	1.510.000		
20b	Xi măng PCB 40 Quang Sơn	-	1.570.000		
21a	Xi măng bao PCB 30 Vissai	Tấn	1.550.000	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	
21b	Xi măng bao PCB 40 Vissai	-	1.630.000		
21c	Xi măng rời PCB 40 Vissai	-	1.550.000		
22a	Xi măng bao PCB 30 Thành Thắng	Tấn	1.290.000	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	Cty TNHH Hồng Dũng
22b	Xi măng bao PCB 40 Thành Thắng	-	1.370.000		

35	Cửa sắt xếp có bít tôn	m ²	560.000		
36	Cửa sắt xếp không bít tôn	-	450.000		
37	Thuốc nổ AĐ1	kg	40.000		Giá bán tại TP. Cao Bằng
38	Kíp đột số 8	cái	2.250		
39	Dây cháy chậm	m	4.800		
40	Tấm nhựa loại 60x60 cm	m ²	60.000		
41	Tấm nhựa rộng 18 cm	-	40.000		

42	Tấm nhựa + khung xương loại 60 x 60	-	125.000		
43	Đá hộc	m ³	110.000		
44	Đá base A	-	140.000		
45	Đá base B	-	110.000		
46	Đá dăm 4 x 6	-	140.000		
47	Đá dăm 2 x 4	-	150.000		
48	Đá dăm 1 x 2	-	150.000		
49	Đá dăm 1 x 0,5	-	100.000		
50	Đá trắng nhỏ	Kg	1.000		
51	Bột màu Granitô	Kg	9.000		
52	Xi măng trắng Hải Phòng	Tấn	5.000.000		
53	Tre cây dài bình quân 8 m	Cây	50.000		
54	Cây chống tre	-	25.000		
55	Cây chống gỗ	m ³	450.000		
56	Hoành gỗ tạp xẻ 8 x 8 nhóm 4	-	3.000.000		
57	Cầu phong, ly tô nhóm 4	-	3.400.000		
58	Gỗ ván cốp pha nhóm 5,6	-	2.500.000		
59	Cốt ép 6,5x2m	Tấm	31.000		
60	Cốt ép 7,5x2,5m	-	45.000		
61	Đinh 3-10 cm	Kg	22.000		
62	Vít 2-3 cm	Cái	200		
63	Vít 5-6 cm	-	250		
64	Bản lề thường cửa chính	Bộ	45.000		
65	Ke thường cửa chính	cái	5.000		
66	Bản lề thường cửa sổ	Bộ	40.000		
67	Ke thường cửa sổ	cái	3.000		
68	Chốt ngang to	-	30.000		

69	Chốt ngang nhỏ	-	25.000		
70	Chốt dọc to	-	30.000		
71	Chốt dọc nhỏ	-	25.000		
72	Khoá cửa Việt Tiếp	-	50.000		
73	Cầu trì nhựa 5A,10A	-	10.000		
73	Cầu trì sứ 5A	-	10.000		
74	Ổ cắm đơn vi na kíp	Bộ	10.000		
75	Ổ cắm đôi vi na kíp	-	15.000		
76	Công tắc giả thái đơn	-	5.000		
77	Công tắc giả thái đôi	-	10.000		
78	Công tắc cầu thang (3 cực)	-	15.000		
79	Nhựa đường đóng thùng phuy Petrolimex 60/70	Tấn	14.000.000	TCVN 7493:2005	Giá gốc tại Kho Thương Lý -Hải Phòng
80	Nhựa đường Petrolimex 60/70 - Xá	Tấn	12.600.000		
81	Nhựa đường đóng thùng Phuy SHELL 60/70 SINGAPORE	-	14.454.545	TCVN 7493:2005	Giá bán tại TP.Cao Bằng
82	Công tác ô cắm Roman (đã có mặt viền trắng)	Cái			
*	Mặt 1,2,3 lỗ	-	10.000		
*	Mặt 4,5 lỗ	-	13.000		
*	Mặt 6 lỗ	-	14.000		
*	ô đơn	-	25.000		
*	ô đôi	-	34.500		
*	ô ba	-	43.000		
83	Aptomat-T3 1P- 6, 10, 16, 20, 25, 32, 40A	-	55.000		
84	Aptomat-T3 1P - 50, 63A	-	65.000		
85	Aptomat-T3 2P-6, 10, 16, 20, 25, 32, 40A	-	113.000		
86	Aptomat-T3 2P - 50, 63A	-	137.000		

87	Sản phẩm sơn, bột bả Kova				
a	Matít Kova	Kg			
*	Matit trong nhà MTT- Gold	-	14.545		
*	Bột bả trong nhà MB-T	-	8.655		
*	Matit ngoài trời MTN- Gold	-	18.291		
*	Bột bả ngoài trời MB-N	-	10.182		
b	Sơn nước trong nhà Kova (Sơn trắng chưa bao gồm tiền màu)	Kg			
*	- Sơn lót kháng kiềm cao cấp K-109	-	85.227		
*	- Sơn không bóng K-771	-	47.636		
*	- Sơn không bóng K-260	-	57.500		
*	- Sơn bán bóng cao cấp K-5500	-	124.318		
*	- Sơn bóng cao cấp K-871	-	167.955		
*	- Sơn trắng trần trong nhà K-10	-	88.545		
c	Sơn nước ngoài trời Kova (Sơn trắng chưa bao gồm tiền màu)	Kg			
*	- Sơn lót kháng kiềm cao cấp K-209	-	140.045		
*	- Sơn không bóng K-261	-	74.773		
*	- Sơn không bóng cao cấp K-5501	-	117.818		
*	- Sơn bóng cao cấp K-360	-	228.591		
*	- Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời CT - 04T	-	179.318		
d	Sơn màu Kova (pha sơn trắng)	-	6.364		
e	Sơn màu Kova pha sẵn sơn trong nhà K-180	-	47.045		
g	Sơn màu Kova pha sẵn sơn ngoài trời màu nhạt K-280	-	69.091		
h	Sơn màu Kova pha sẵn sơn ngoài trời màu đậm K-280	-	90.136		
88	Sơn màu tổng hợp	Kg	35.000		
Quy chuẩn 16:2014/QCVN					
89	Công ty TNHH Sơn NIPPON PAINT Việt Nam (Địa chỉ cung cấp: Công ty TNHH TM&KT Kim Ngọc Linh – Tổ 11, Phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng)				

a	Bột trét	Kg		Quy chuẩn 16:2014/QCVN	
*	Bột trét ngoại thất Nippon Weather – Gard Skimcoat	-	7.727		
*	Bột trét nội thất Nippon Skimcoat kinh tế	-	6.455		
b	Sơn nội thất	Kg			
*	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	-	76.364		
*	Sơn phủ nội thất Nippon Vatex (màu chuẩn)	-	30.000		
*	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex (màu chuẩn)	-	49.091		
*	Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa Nippon Odour-less (màu chuẩn)	-	124.545		
*	Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp Nippon Odour-less All In One bóng (màu chuẩn)	-	176.364		
c	Sơn ngoại thất	Kg			
*	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weather-Gard Sealer	-	131.818		
*	Sơn lót ngoại thất cao cấp gốc dầu Nippon Hitex 5180 Sealer	-	134.545		
*	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex (màu chuẩn)	-	79.091		
*	Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon Super-Gard (màu chuẩn)	-	113.636		
*	Sơn phủ ngoại thất màng sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon Weather-Gard (màu chuẩn)	-	230.000		
*	Chất chống thấm Nippon WP 100 chống thấm	-	140.909		
*	Sơn tạo gai Nippon Texkote	-	37.273		
*	Sơn lót gốc Alkyd cho gỗ Nippon Bilac Aluminum Wood Primer	-	137.273		

90	Công ty cổ phần tập đoàn sơn công nghệ cao Nanodelux (Địa chỉ cung cấp: Tổ 12, Phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng – ĐT: 0987329286)				
I	HỆ THỐNG SƠN LÓT - SƠN CHỐNG THẤM – SƠN SIÊU TRẮNG	Lít			
N3	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP	-	127.778		
N6	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT NANO PLUS	-	138.889		
N17	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP	-	161.111		

N9	SƠN LÓT KHÁNG KIỂM NGOẠI THẤT NANO PLUS	-	194.444	Quy chuẩn 16:2014/QCVN	
N5	SƠN SIÊU TRẮNG NỘI THẤT CAO CẤP	-	102.778		
N10	SƠN CHỐNG THÂM MÀU NỘI NGOẠI THẤT CAO CẤP	-	158.889		
N11A	SƠN CHỐNG THÂM NỘI NGOẠI THẤT CAO CẤP	-	200.000		
II	HỆ THỐNG SƠN MÀU NỘI THẤT – NGOẠI THẤT	Lít			
N7	SƠN BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP	-	182.222		
N8	SƠN SIÊU BÓNG NỘI THẤT NANO PLUS	-	237.778		
N15	SƠN BÓNG NGOẠI THẤT CAO CẤP	-	243.333		
N16	SƠN SIÊU BÓNG NGOẠI THẤT NANO PLUS	-	312.000		
N5IN1	SƠN BÓNG NGỌC TRAI NỘI THẤT LAU CHÙI HIỆU QUẢ	-	166.111		
N12	SƠN NHŨ VÀNG	-	540.000		
N14	SƠN MỊN NGOẠI THẤT CAO CẤP	-	115.556		
N4	SƠN MỊN NỘI THẤT CAO CẤP	-	42.222		
III	BỘT BẢ	Kg			
N1	BỘT BẢ NỘI THẤT CAO CẤP BB1	-	8.250		
N2	BỘT BẢ NỘI - NGOẠI THẤT CAO CẤP BB2	-	10.000		
Ghi chú: Giá trên chỉ áp dụng cho sơn trắng, gốc Base chưa pha màu - Màu P-T-D-A trong bảng màu lần lượt cộng thêm 5%-10%-20%-30% tiền màu.- Các mã SP: N4/N7/N8/N5IN1 chỉ pha màu có đuôi là P.- Chống thấm màu N10 chỉ pha màu có đuôi là P&T.					

91	Công ty cổ phần KANDA Việt Nhật (Địa chỉ cung cấp: SN 053, Tổ 4, Phường Ngọc Xuân, TP.Cao Bằng – ĐT: 0964338336)				
*	KANDA-SƠN SIÊU MỊN MÀU NỘI THẤT CAO CẤP Màng sơn láng mịn, màu siêu bền	Kg	54.409	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	
*	KANDA-SƠN SIÊU MỊN TRẮNG THÔNG DỤNG Màng sơn siêu trắng, chống khuẩn, nấm mốc	-	51.818		
*	KANDA-SƠN SIÊU TRẮNG TRẦN CAO CẤP NANO Màng sơn trắng bóng, chống khuẩn, nấm mốc, công nghệ NANO	-	81.682		

*	KANDA-SƠN BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP Màng sơn bóng, ánh ngọc trai, lau chùi thoải mái, bền màu, chống nấm mốc.	-	153.167		
*	KANDA-SƠN SIÊU BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP NANO Màng sơn siêu bóng, ánh ngọc trai, lau chùi thoải mái, chống nấm mốc, công nghệ NANO tự làm sạch	-	217.909		
*	KANDA-SƠN SIÊU MỊN NGOẠI THẤT CAO CẤP Màng sơn siêu mịn, chống rêu mốc, màu siêu bền	-	82.714		
*	KANDA-SƠN BÓNG CHỐNG THẤM MÀU NGOẠI THẤT CAO CẤP Màng sơn bóng ngọc trai, chống bám bụi, chống nấm mốc, chống thấm tốt	-	181.583		
*	KANDA-SƠN SIÊU BÓNG NGOẠI THẤT CAO CẤP NANO Màng sơn siêu bóng, ánh ngọc trai, chống bám bụi, chống nấm mốc, chống thấm tốt, công nghệ NANO tự làm sạch	-	245.182		
*	KANDA-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP Sơn lót chống kiềm chống rêu mốc, ố vàng, các tạp chất	-	82.786		
*	KANDA-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP Sơn lót chống kiềm chống rêu mốc, ố vàng, các tạp chất	-	91.929		
*	KANDA-SƠN CHỐNG THẤM TRỘN XI MĂNG NGOẠI THẤT CAO CẤP Chống thấm tối ưu, chống nấm mốc, tăng độ cứng bề mặt tường.	-	126.158		
*	KANDA-BỘT BẢ NỘI & NGOẠI THẤT CAO CẤP		10.275		

91	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN APG Công bố giá Sơn Nano 8sao (Địa chỉ cung cấp: Đại lý Ngọc Huân - Địa chỉ: Tổ 6, Phường Sông Hiến, TP. Cao Bằng - ĐT: 0917068111)				
*	Sơn mịn nội thất - KT100	Lít	39.293		
*	Sơn mịn nội thất cao cấp - G1	-	117.273		
*	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88	-	107.071	Quy chuẩn	

*	Sơn bóng nội thất cao cấp - A1	-	252.424	16:2017/QCVN	
*	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - P1	-	126.162		
*	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - P2	-	166.566		
*	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - G2	-	121.111		
*	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2	-	281.919		
*	Sơn chống thấm cao cấp - CT99	-	176.667		
*	Sơn lót siêu kháng kiềm nội thất thượng hạng - P3	-	230.909		
*	Sơn siêu bóng nội thất thượng hạng - A3	-	354.182		
*	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất thượng hạng-P4	-	304.000		
*	Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng - A4	-	394.909		
*	Sơn siêu chống thấm màu thượng hạng - CT88	-	394.909		
*	Sơn nhũ thượng hạng - B1	-	1.020.000		
*	Sơn giả đá thượng hạng - C1	-	1.792.727		
*	Bột bả chống thấm nội thất cao cấp	Kg	8.545		
*	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp	Kg	10.091		

93	Công ty cổ phần đầu tư sản xuất và thương mại Tân Phát – Sơn BuildTex (Địa chỉ cung cấp: Tổ 9- Phường Đề Thám, TP. Cao Bằng)				
a	Sơn lót kháng kiềm			Quy chuẩn 16:2014/QCVN	
*	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp – BuildTex Mã hiệu L-182	Kg	63.653		
*	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp – BuildTex Mã hiệu L-183	-	99.092		
b	Sơn Trong nhà				
*	Sơn kinh tế - BuildTex Mã hiệu KT-188	Kg	35.842		
*	Sơn mịn nội thất cao cấp – BuildTex Mã hiệu M-184	-	77.916		

*	Sơn bóng nội thất cao cấp – BuildTex Mã hiệu B-186.1	-	126.194		
c	Sơn Ngoài trời				
*	Sơn mịn ngoại thất cao cấp – BuildTex Mã hiệu M-185	Kg	88.733		
*	Sơn bóng ngoại thất cao cấp – BuildTex Mã hiệu B-187.1	-	171.551		

94	Công ty cổ phần sơn NANOSHI (Địa chỉ cung cấp: Cửa hàng Xuân Cung, Tổ 5- Phường Ngọc Xuân, TP. Cao Bằng)				
	Sơn lót kháng kiềm				
*	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp – A911	Lít	37.778		
*	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp – A912	-	43.333		
*	Sơn chống thấm đa năng – A941	-	60.778		
	Sơn Trong nhà				
*	Sơn mịn nội thất cao cấp - A921	Lít	30.556	Quy chuẩn 16:2014/QCVN	
*	Sơn mịn nội thất bóng cao cấp – A922	-	61.111		
*	Sơn mịn nội thất siêu bóng cao cấp – A923	-	67.611		
	Sơn Ngoài trời				
*	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - A931	Lít	36.111		
*	Sơn bóng ngoại thất bóng cao cấp – A932	-	68.333		

94	Ống nước Tiên phong HDPE – PE80 Công ty Tiên Phong (Dùng cho cấp nước sinh hoạt)	m			
*	ống nước Φ 20 PN 12.5 chiều dày 2.0mm	-	7.545		
*	ống nước Φ 20 PN 16 chiều dày 2.3mm	-	9.091		
*	ống nước Φ 25 PN 12.5 chiều dày 2.0mm	-	9.818	TCVN ISO 9001:2008/ ISO 9001:2008; TCVN	
*	ống nước Φ 25 PN 12.5 chiều dày 2.3mm	-	11.455		
*	ống nước Φ 25 PN 16 chiều dày 2.8mm	-	13.727		

*	ống nước Φ 32 PN 8 chiều dày 2.0mm	-	13.455	11821 (ISO 21138); TCVN 11822- 2017/AS/NZS 4765:2017; BS 6099:2.2:1982; DIN 8077:2008- 09& DIN 8087:2008-09; TCVN 7053- 3:2008/ISO 4427:2007; DIN 8074:1999-08 & DIN 8075:1999- 05; AS/NZS 4130:2009; ISO 4427-2:2007; ISO 1452-2:2009 QCVN 16- 4:2011/BXD	
*	ống nước Φ 32 PN 10 chiều dày 2.4mm	-	15.727		
*	ống nước Φ 32 PN 12.5 chiều dày 3mm	-	18.909		
*	ống nước Φ 32 PN 16 chiều dày 3.6mm	-	22.636		
*	ống nước Φ 40 PN 6 chiều dày 1.9mm	-	16.636		
*	ống nước Φ 40 PN 8 chiều dày 2.4mm	-	20.091		
*	ống nước Φ 40 PN 10 chiều dày 3mm	-	24.273		
*	ống nước Φ 40 PN 12.5 chiều dày 3.7mm	-	29.182		
*	ống nước Φ 40 PN 16 chiều dày 4.5mm	-	34.636		
*	ống nước Φ 50 PN 6 chiều dày 2.4mm	-	25.818		
*	ống nước Φ 50 PN 8 chiều dày 3mm	-	31.273		
*	ống nước Φ 50 PN 10 chiều dày 3.7mm	-	37.364		
*	ống nước Φ 50 PN 12.5 chiều dày 4.6mm	m	45.182		
*	ống nước Φ 50 PN 16 chiều dày 5.6mm	-	53.545		
*	ống nước Φ 63 PN 6 chiều dày 3mm	-	39.909		
*	ống nước Φ 63 PN 8 chiều dày 3.8mm	-	49.727		
*	ống nước Φ 63 PN 10 chiều dày 4.7mm	-	59.636		
*	ống nước Φ 63 PN 12.5 chiều dày 5.8mm	-	71.818		
*	ống nước Φ 63 PN 16 chiều dày 7.1mm	-	85.273		
*	ống nước Φ 63 PN 20 chiều dày mm	-	101.364		
*	ống nước Φ 75 PN 6 chiều dày 3.5mm	-	56.727		
*	ống nước Φ 75 PN 8 chiều dày 4.5mm	-	70.364		
*	ống nước Φ 75 PN 10 chiều dày 5.6mm	-	85.273		
*	ống nước Φ 75 PN 12.5 chiều dày 6.8mm	-	100.455		
*	ống nước Φ 75 PN 16 chiều dày 8.4mm	-	120.818		
*	ống nước Φ 90 PN 6 chiều dày 4.3mm	-	91.273		
*	ống nước Φ 90 PN 8 chiều dày 5.4mm	-	101.909		

*	ống nước Φ 90 PN 10 chiều dày 6.7mm	-	120.818		
*	ống nước Φ 90 PN 12.5 chiều dày 8.2mm	-	144.545		
*	ống nước Φ 90 PN 16 chiều dày 10.1mm	-	173.455		
*	ống nước Φ 110 PN 6 chiều dày 5.3mm	-	120.364		
*	ống nước Φ 110 PN 8 chiều dày 6.6mm	-	144.545		
*	ống nước Φ 110 PN 10 chiều dày 8.1mm	-	182.545		
*	ống nước Φ 110 PN 12.5 chiều dày 10mm	-	216.273		
*	ống nước Φ 110 PN 16 chiều dày 12.3mm	-	262.545		
94	Phụ kiện Ống nước HDPE – PE80 Công ty Tiền Phong (Dùng cho cấp nước sinh hoạt)				
a	Đầu nối thẳng	Cái			
	Φ 20	-	17.000		
	Φ 25	-	25.545		
	Φ 32	Cái	33.091		
	Φ 40	-	49.182		
	Φ 50	-	63.982		
	Φ 63	-	84.273		
	Φ 75	-	134.727		
	Φ 90		235.363		
b	Đầu nối chuyển bậc	Cái			
	Φ 25-20	-	25.364		
	Φ 32-20	-	35.091		
	Φ 32-25	-	35.727		
	Φ 40-20	-	36.727		
	Φ 40-25	-	38.364		
	Φ 40-32	-	43.636		
	Φ 50-25	-	44.909		
	Φ 50-32	-	46.091		

	Φ 50-40	-	57.818		
	Φ 63-20	-	61.091		
	Φ 63-32	-	72.364		
	Φ 63-40	-	79.909		
	Φ 63-50	-	80.909		
	Φ 75-50	-	130.909		
	Φ 75-63	-	152.727		
	Φ 90-63	-	174.909		
	Φ 90-75	-	235.636		
c	Đầu nối bằng bích	Cái			
	Φ 40	-	14.000		
	Φ 50	-	20.091		
	Φ 63	-	44.727		
	Φ 75	-	70.909		
	Φ 90	-	106.364		
	Φ 110	-	141.545		
	Φ 125	-	172.727		
	Φ 140	-	220.909		
	Φ 160	-	263.636		
	Φ 180	-	440.818		
	Φ 200	-	472.727		
d	Nối góc 90 độ	Cái			
	Φ 20	-	21.091		
	Φ 25	-	24.182		
	Φ 32	-	33.091		
	Φ 40	-	52.636		
	Φ 50	-	68.182		
	Φ 63	-	114.364		
	Φ 75	-	158.091		

	Φ 90	-	268.909		
<i>d</i>	<i>Nội góc 45 độ</i>	Cái			
	Φ 63	-	107.455		
<i>e</i>	<i>Nội góc ren ngoài</i>	Cái			
	Φ 20 x 1/2"	-	12.545		
	Φ 20 x 3/4"	-	12.545		
	Φ 25 x 1/2"	-	14.818		
	Φ 25 x 3/4"	-	14.182		
	Φ 32 x 1"	-	23.364		
	Φ 40 x 1 1/2"	-	41.273		
	Φ 50 x 1 1/2"	-	59.273		
	Φ 63 x 2"	-	91.727		
<i>f</i>	<i>Ba chạc 90 độ</i>	Cái			
	Φ 20	-	21.455		
	Φ 25	-	30.727		
	Φ 32	-	35.636		
	Φ 40	-	69.545		
	Φ 50	-	111.545		
	Φ 63	-	133.636		
	Φ 75	-	211.818		
	Φ 90	-	395.364		
<i>b</i>	<i>Ba chạc chuyên bậc</i>	Cái			
	Φ 25-20	-	39.091		
	Φ 32-20	-	53.091		
	Φ 32-25	-	53.727		
	Φ 40-20	-	63.636		
	Φ 40-25	-	69.909		
	Φ 40-32	-	65.273		
	Φ 50-25	-	77.455		

	Φ 50-32	-	98.727		
	Φ 50-40	-	95.636		
	Φ 63-25	-	110.091		
	Φ 63-32	-	111.727		
	Φ 63-40	-	116.818		
	Φ 63-50	-	118.273		
	Φ 75-50	-	233.455		
	Φ 75-63	-	211.636		
	Φ 90-63	-	377.000		
	Φ 90-75	-	405.364		
e	Đầu bịt	Cái			
	Φ 20	-	8.636		
	Φ 25	-	10.000		
	Φ 32	-	17.000		
	Φ 40	-	29.727		
	Φ 50	-	42.636		
	Φ 63	-	63.909		
	Φ 75	-	96.636		
	Φ 90	-	153.364		
95	Ống thoát nước nhựa cứng Tiên Phong	m			
*	ống nước Φ 21 độ dày 1mm	-	6.545		
*	ống nước Φ 27 độ dày 1mm	-	8.091		
*	ống nước Φ 34 độ dày 1mm	-	10.545		
*	ống nước Φ 42 độ dày 1.2mm	-	15.727		
*	ống nước Φ 48 độ dày 1.4mm	-	18.364		
*	ống nước Φ 60 độ dày 1.4mm	-	23.909		
*	ống nước Φ 63 độ dày 1.6mm	-	28.182		
*	ống nước Φ 75 độ dày 1.5mm	-	33.545		

*	ống nước Φ 90 độ dày 1.5mm	-	41.000		
*	ống nước Φ 110 độ dày 1.9mm	-	61.818		
*	ống nước Φ 125 độ dày 2.0mm	-	68.273		
*	ống nước Φ 140 độ dày 2.2mm	-	84.091		
*	ống nước Φ 160 độ dày 2.5mm	-	109.182		
*	ống nước Φ 180 độ dày 2.8mm	-	137.182		
*	ống nước Φ 200 độ dày 3.2mm	-	204.818		
*	ống nước Φ 225 độ dày 3.5mm	-	212.636		
*	ống nước Φ 250 độ dày 3.9mm	-	276.818		
96	Phụ kiện Ống thoát nước nhựa cứng Tiên Phong	Cái			
a	Ba chạc 90⁰	-			
*	Φ 21	-	1.727		
*	Φ 27	-	2.909		
*	Φ 34	-	4.000		
*	Φ 42	-	5.727		
*	Φ 48	Cái	8.545		
*	Φ 60	-	13.455		
*	Φ 75	-	22.909		
*	Φ 90	-	53.636		
*	Φ 110	-	74.545		
*	Φ 125	-	111.818		
*	Φ 140	-	143.636		
b	Ba chạc 45⁰	Cái			
*	Φ 34	-	4.727		
*	Φ 42	-	6.364		
*	Φ 48	-	12.364		
*	Φ 60	-	16.636		

*	Φ 75	-	31.909		
*	Φ 90	-	39.091		
*	Φ 110	-	59.091		
*	Φ 125	-	128.000		
*	Φ 140	-	189.091		
c	Ba chạc chuyển bậc (Tê 90°)	Cái			
*	Φ 27-21	-	2.818		
*	Φ 34-21	-	3.636		
*	Φ 34-27	-	3.909		
*	Φ 42-21	-	4.818		
*	Φ 42-27	-	5.364		
*	Φ 42-34	-	6.364		
*	Φ 48-21	-	7.727		
*	Φ 48-27	-	7.909		
*	Φ 48-34	-	8.364		
*	Φ 48-42	-	10.727		
*	Φ 60-21	-	9.727		
*	Φ 60-27	-	10.909		
*	Φ 60-34	-	12.000		
*	Φ 60-42	-	13.182		
*	Φ 60-48	-	13.909		
*	Φ 75-27	-	17.545		
*	Φ 75-34	-	18.182		
*	Φ 75-42	-	19.545		
*	Φ 75-48	-	22.000		
*	Φ 75-60	-	24.636		
*	Φ 90-34	-	30.091		

*	Φ 90-42	-	39.727		
*	Φ 90-48	-	39.727		
*	Φ 90-60	-	44.182		
*	Φ 90-75	-	53.636		
*	Φ 110-34	-	37.545		
*	Φ 110-42	-	37.909		
*	Φ 110-48	-	39.727		
*	Φ 110-60	-	44.000		
*	Φ 110-75	-	46.545		
*	Φ 110-90	-	55.727		
d	Nối chéo 45°	Cái			
*	Φ 21	-	1.182		
*	Φ 27	-	1.455		
*	Φ 34	-	4.545		
*	Φ 42	-	5.000		
*	Φ 48	-	5.273		
*	Φ 60	Cái	12.000		
*	Φ 75	-	19.818		
*	Φ 90	-	29.091		
*	Φ 110	-	50.909		
*	Φ 125	-	52.727		
*	Φ 140	-	64.455		
d	Nối góc 90°	Cái			
*	Φ 21	-	1.182		
*	Φ 27	-	1.727		
*	Φ 34	-	2.727		
*	Φ 42	-	4.364		

*	Φ 48	-	6.909		
*	Φ 60	-	10.182		
*	Φ 75	-	18.000		
*	Φ 90	-	25.000		
*	Φ 110	-	59.091		
e	Nối góc ren trong	Cái			
*	Φ 21 x1/2"	-	1.909		
*	Φ 27 x3/4"	-	2.455		
g	Nối góc ren ngoài	Cái			
*	Φ 21 x1/2"	-	1.636		
*	Φ 27 x3/4"	-	2.727		
h	Nối góc ren trong đồng	Cái			
*	Φ 21 x1/2"	-	9.727		
*	Φ 27 x3/4"	-	15.545		
*	Φ 34x1"	-	22.545		
i	Đầu nối thẳng (Măng sông)	Cái			
*	Φ 21	-	1.636		
*	Φ 27	-	2.182		
*	Φ 34	-	4.182		
*	Φ 42	-	7.636		
*	Φ 48	-	8.273		
*	Φ 60	-	12.909		
*	Φ 75	-	8.182		
*	Φ 90	-	10.909		
*	Φ 110	-	13.727		
k	Đầu nối chuyển bậc	Cái			
*	Φ 27-21	-	1.091		

*	Φ 34-21	-	1.455		
*	Φ 34-27	-	1.909		
*	Φ 42-21	-	2.091		
*	Φ 42-27	-	2.273		
*	Φ 42-34	-	2.455		
*	Φ 48-21	-	2.909		
*	Φ 48-27	-	3.091		
*	Φ 48-34	-	3.182		
*	Φ 48-42	-	3.273		
*	Φ 60-21	-	4.091		
*	Φ 60-27	-	4.909		
*	Φ 60-34	-	4.909		
*	Φ 60-42	-	5.636		
*	Φ 60-48	-	5.273		
*	Φ 75-34	-	7.818		
*	Φ 75-42	-	7.818		
*	Φ 75-48	-	7.818		
*	Φ 75-60	-	8.182		
*	Φ 90-34	-	10.455		
*	Φ 90-42	-	11.364		
*	Φ 90-48	-	11.364		
*	Φ 90-60	-	11.818		
*	Φ 90-75	-	12.727		
*	Φ 110-34	-	17.091		
*	Φ 110-42	-	17.273		
*	Φ 110-48	-	17.364		
*	Φ 110-60	-	17.273		

*	Φ 110-75	-	17.455		
*	Φ 110-90	-	17.818		

97	Ống nhựa HDPE PN6 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)	m			
*	Ống nước Φ40 dày 1.8mm	-	15.364	TCVN ISO 9001:2008/ ISO 9001:2008; ISO 4427- 2:2007/TCVN 7305-2:2008; ISO 1452- 3:2009/TCVN 8491-2:2011; ISO 4422- 2:1996/TCVN 6151-2:2002; DIN 8077:2008-09& DIN 8078:2008-09; TCVN 10097- 2:2013/ISO 15874- 2:2013; QCVN 16- 4:2011/BXD	
*	Ống nước Φ50 dày 2.0mm	-	21.727		
*	Ống nước Φ63 dày 2.5mm	-	33.909		
*	Ống nước Φ75 dày 2.9mm	-	46.182		
*	Ống nước Φ90 dày 3.5mm	-	75.727		
*	Ống nước Φ110 dày 4.2mm	-	97.818		
*	Ống nước Φ125 dày 4.8mm	-	125.818		
*	Ống nước Φ140 dày 5.4mm	-	157.909		
*	Ống nước Φ160dày 6.2mm	-	206.909		
*	Ống nước Φ180dày 6.9mm	-	258.545		
*	Ống nước Φ 200 dày 7.7mm	-	321.091		
*	Ống nước Φ 225dày 8.6mm	-	402.818		
*	Ống nước Φ 250 dày 9.6mm	-	499.000		
98	Ống nhựa HDPE PN8 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)	m			
*	Ống nước Φ40 dày 1.9mm	-	16.636		
*	Ống nước Φ50 dày 2.4mm	-	25.818		
*	Ống nước Φ63 dày 3.0mm	-	39.909		
*	Ống nước Φ75 dày 3.5mm	-	56.727		
*	Ống nước Φ90 dày 4.3mm	-	91.273		
*	Ống nước Φ110 dày 5.3mm	-	120.364		
*	Ống nước Φ125 dày 6.0mm	-	155.091		
*	Ống nước Φ140 dày 6.7mm	-	192.727		
*	Ống nước Φ160dày 7.7mm	-	253.273		
*	Ống nước Φ180dày 8.6mm	-	318.545		
*	Ống nước Φ 200 dày 9.6mm	-	395.818		

*	Ông nước Φ 225 dày 10.8mm	-	499.091		
*	Ông nước Φ 250 dày 11.9mm	-	610.636		
99	Ông nhựa HDPE PN10 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)	m			
*	Ông nước Φ32 dày 1.9mm	-	13.455		
*	Ông nước Φ40 dày 2.4mm	-	20.091		
*	Ông nước Φ50 dày 3.0mm	-	31.273		
*	Ông nước Φ63 dày 3.7mm	-	49.727		
*	Ông nước Φ75 dày 4.7mm	-	70.364		
*	Ông nước Φ90 dày 5.6mm	-	101.909		
*	Ông nước Φ110 dày 6.7mm	-	148.182		
*	Ông nước Φ125 dày 8.1mm	-	189.364		
*	Ông nước Φ140 dày 9.2mm	-	237.455		
*	Ông nước Φ160 dày 10.3mm	-	309.727		
*	Ông nước Φ180 dày 11.8mm	-	392.818		
*	Ông nước Φ200 dày 13.3mm	-	488.091		
*	Ông nước Φ225 dày 14.7mm	-	616.273		
*	Ông nước Φ250 dày 16.6mm	-	757.364		
100	Ông nhựa HDPE PN12.5 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)	m			
*	Ông nước Φ25 dày 1.9mm	-	9.818		
*	Ông nước Φ32 dày 2.4mm	-	15.727		
*	Ông nước Φ40 dày 3.0mm	-	24.273		
*	Ông nước Φ50 dày 3.7mm	-	37.364		
*	Ông nước Φ63 dày 4.7mm	-	59.636		
*	Ông nước Φ75 dày 5.6mm	-	85.273		
*	Ông nước Φ90 dày 6.7mm	-	120.818		
*	Ông nước Φ110 dày 8.1mm	-	182.545		
*	Ông nước Φ125 dày 9.2mm	-	232.909		
*	Ông nước Φ140 dày 10.3mm	-	290.364		
*	Ông nước Φ160 dày 11.8mm	-	380.909		

*	Ông nước Φ180 dày 13.3mm	-	481.636		
*	Ông nước Φ 200 dày 14.7mm	-	599.455		
*	Ông nước Φ 225 dày 16.6mm	-	740.455		
*	Ông nước Φ 250 dày 18.4mm	-	915.636		
101	Ông nhựa HDPE PN16 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)	m			
*	Ông nước Φ20 dày 1.9mm	-	7.545		
*	Ông nước Φ25 dày 2.3mm	-	11.455		
*	Ông nước Φ32 dày 3.0mm	-	18.909		
*	Ông nước Φ40 dày 3.7mm	-	29.182		
*	Ông nước Φ50 dày 4.6mm	-	45.182		
*	Ông nước Φ63 dày 5.8mm	-	71.818		
*	Ông nước Φ75 dày 6.8mm	-	100.455		
*	Ông nước Φ90 dày 8.2mm	-	144.545		
*	Ông nước Φ110 dày 10.0mm	-	216.273		
*	Ông nước Φ125 dày 11.4mm	-	281.455		
*	Ông nước Φ140 dày 12.7mm	-	347.182		
*	Ông nước Φ160 dày 14.6mm	-	456.364		
*	Ông nước Φ180 dày 16.4mm	-	578.818		
*	Ông nước Φ 200 dày 18.2 mm	-	714.091		
*	Ông nước Φ 225 dày 20.5mm	-	893.182		
*	Ông nước Φ 250 dày 22.7mm	-	1.116.909		
102	Ông nhựa chịu nhiệt PPR – PN10 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO 25)	m			
*	Ông nước Φ20 dày 2.3mm	-	21.273		
*	Ông nước Φ25 dày 2.3mm	-	37.818		
*	Ông nước Φ32 dày 2.9mm	-	49.182		
*	Ông nước Φ40 dày 3.7mm	-	65.909		
*	Ông nước Φ50 dày 4.6mm	-	96.636		
*	Ông nước Φ63 dày 5.8mm	-	154.091		
*	Ông nước Φ75 dày 6.8mm	-	215.182		

*	Ông nước Φ90 dày 8.2mm	-	312.182		
*	Ông nước Φ110 dày 10.0mm	-	499.273		
*	Ông nước Φ125 dày 11.4mm	-	618.182		
*	Ông nước Φ140 dày 11.7mm	-	763.182		
*	Ông nước Φ160dày 14.6mm	-	1.037.273		
*	Ông nước Φ180 dày 16.4mm	-	1.261.818		
*	Ông nước Φ200dày 18.2mm	-	1.570.000		
102	Ông nhựa chịu nhiệt PPR – PN16 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO 25)	m			
*	Ông nước Φ20 dày 2.8mm	-	24.182		
*	Ông nước Φ25 dày 4.2mm	-	44.455		
*	Ông nước Φ32 dày 4.4mm	-	60.455		
*	Ông nước Φ40 dày 5.5mm	-	86.182		
*	Ông nước Φ50 dày 6.9mm	-	135.727		
*	Ông nước Φ63 dày 8.6mm	-	211.091		
*	Ông nước Φ75 dày 10.3m	-	301.182		
*	Ông nước Φ90 dày 12.3mm	-	436.727		
*	Ông nước Φ110 dày 15.1mm	-	650.545		
*	Ông nước Φ125 dày 17.1mm	-	835.909		
*	Ông nước Φ140 dày 19.2mm	-	1.056.727		
*	Ông nước Φ160dày 21.9mm	-	1.401.727		
*	Ông nước Φ180 dày 24.5mm	-	2.357.455		
*	Ông nước Φ200dày 27.4mm	-	2.859.727		
103	Ông nhựa chịu nhiệt PPR – PN20 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO 25)	m			
*	Ông nước Φ20 dày 3.4mm	-	26.273		
*	Ông nước Φ25 dày 4.2mm	-	46.455		
*	Ông nước Φ32 dày 5.4mm	-	67.818		
*	Ông nước Φ40 dày 6.7mm	-	105.000		
*	Ông nước Φ50 dày 8.4mm	-	163.273		
*	Ông nước Φ63 dày 10.5mm	-	257.727		

*	Ông nước Φ75 dày 12.5mm	-	365.455		
*	Ông nước Φ90 dày 15.0mm	-	532.545		
*	Ông nước Φ110 dày 18.3mm	-	788.455		
*	Ông nước Φ125 dày 20.8mm	-	1.016.727		
*	Ông nước Φ140 dày 23.3mm	-	1.282.364		
*	Ông nước Φ160 dày 26.6mm	-	1.702.545		
*	Ông nước Φ180 dày 29.0mm	-	2.789.364		
*	Ông nước Φ200 dày 33.2mm	-	3.465.000		
104	Ông nhựa chịu nhiệt PPR – PN25 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO 25)	m			
*	Ông nước Φ20 dày 4.0mm	-	30.455		
*	Ông nước Φ25 dày 5.0mm	-	50.455		
*	Ông nước Φ32 dày 6.4mm	-	77.545		
*	Ông nước Φ40 dày 8.0mm	-	119.818		
*	Ông nước Φ50 dày 10.0mm	-	186.182		
*	Ông nước Φ63 dày 12.6mm	-	299.455		
*	Ông nước Φ75 dày 15.0mm	-	420.818		
*	Ông nước Φ90 dày 18.0mm	-	603.273		
*	Ông nước Φ110 dày 22.0mm	-	905.636		
*	Ông nước Φ125 dày 25.1mm	-	1.217.182		
*	Ông nước Φ140 dày 28.1mm	-	1.596.364		
*	Ông nước Φ160 dày 32.1mm	-	2.076.909		
105	Phụ kiện Ông nhựa chịu nhiệt PPR của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO25)				
a	Cút 90°	Cái			
*	Φ 20	-	5.273		
*	Φ 25	-	7.000		
*	Φ 32	-	12.182		
*	Φ 40	-	20.182		
*	Φ 50	-	35.091		

*	Φ 63	-	107.545		
*	Φ 75	-	140.273		
*	Φ 90	-	220.182		
*	Φ 110	-	397.636		
b	Màng sông	Cái			
*	Φ 20	-	2.818		
*	Φ 25	-	4.727		
*	Φ 32	-	7.273		
*	Φ 40	-	11.636		
*	Φ 50	-	20.909		
*	Φ 63	-	41.818		
*	Φ 75	-	70.091		
*	Φ 90	-	118.636		
*	Φ 110	-	192.364		
c	Chếch 45⁰	Cái			
*	Φ 20	-	4.364		
*	Φ 25	-	7.000		
*	Φ 32	-	10.545		
*	Φ 40	-	21.000		
*	Φ 50	-	40.091		
*	Φ 63	-	93.000		
*	Φ 75	-	141.182		
*	Φ 90	-	176.091		
*	Φ 110	-	292.818		
d	Tê	Cái			
*	Φ 20	-	6.182		
*	Φ 25	-	9.545		
*	Φ 32	-	15.727		
*	Φ 40	-	25.182		

*	Φ 50	-	50.364		
*	Φ 63	-	120.909		
*	Φ 75	-	151.273		
*	Φ 90	-	239.091		
*	Φ 110	-	422.727		
<i>e</i>	<i>Côn giảm</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 25	-	4.364		
*	Φ 32	-	6.182		
*	Φ 40	-	9.545		
*	Φ 50	-	17.182		
*	Φ 63	-	33.273		
*	Φ 75	-	58.091		
*	Φ 90	-	94.273		
*	Φ 110	-	166.909		
<i>h</i>	<i>Tê giảm</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 25	-	9.545		
*	Φ 32	-	16.818		
*	Φ 40	-	37.000		
*	Φ 50	-	65.727		
*	Φ 63	-	114.273		
*	Φ 75	-	156.455		
*	Φ 90	-	243.818		
*	Φ 110	-	411.727		
<i>f</i>	<i>Bịt</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 20	-	2.636		
*	Φ 25	-	4.545		
*	Φ 32	-	6.182		
*	Φ 40	-	8.909		
<i>g</i>	<i>Nội bích</i>	<i>Cái</i>			

*	Φ 50	-	27.364		
*	Φ 63	-	34.818		
*	Φ 75	-	57.455		
*	Φ 90	-	89.818		
*	Φ 110	-	133.182		
<i>h</i>	<i>Cút ren trong 90°</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 20 – 1/2”	-	38.455		
*	Φ 25 – 1/2”	-	43.636		
*	Φ 25 – 3/4”	-	58.818		
*	Φ 32 – 1”	-	108.636		
<i>i</i>	<i>Cút ren ngoài 90°</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 20 – 1/2”	-	54.091		
*	Φ 25 – 1/2”	-	61.182		
*	Φ 25 – 3/4”	-	75.909		
*	Φ 32 – 1”	-	115.091		
<i>k</i>	<i>Màng sông ren trong</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 20 – 1/2”	-	34.545		
*	Φ 25 – 1/2”	-	42.727		
*	Φ 25 – 3/4”	-	47.182		
*	Φ 32 – 1”	-	76.818		
*	Φ 40 – 1 1/4”	-	200.455		
*	Φ 50 – 1 1/2”	-	271.000		
*	Φ 63 – 2”	-	511.364		
<i>l</i>	<i>Màng sông ren ngoài</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 20 – 1/2”	-	43.818		
*	Φ 25 – 1/2”	-	54.182		
*	Φ 25 – 3/4”	-	61.364		
*	Φ 32 – 1”	-	90.364		
*	Φ 40 – 1 1/4”	-	275.455		

*	Φ 50 – 11/2”	-	343.636		
*	Φ 63 – 2”	-	554.545		
m	Tê ren trong	Cái			
*	Φ 20 – 1/2”	-	38.727		
*	Φ 25 – 1/2”	-	41.455		
*	Φ 25 – 3/4”	-	60.455		
n	Tê ren ngoài	-			
*	Φ 20 – 1/2”	-	47.818		
*	Φ 25 – 1/2”	-	51.818		
*	Φ 25 – 3/4”	-	65.909		
o	Rắc co ren ngoài	-			
*	Φ 20 -1/2”	-	87.818		
*	Φ 25-3/4”	-	131.455		
*	Φ 32 -1”	-	219.182		
*	Φ 40 -11/4”	-	345.455		
*	Φ 50 -11/2”	-	550.909		
*	Φ 63 -2”	-	767.091		
p	Rắc co ren trong	Cái			
*	Φ 20	-	82.364		
q	Van cửa hàm êch tay nhựa	-			
*	Φ 20	-	135.455		
*	Φ 25	-	186.000		
*	Φ 32	-	213.364		
*	Φ 40	-	328.727		
*	Φ 50	-	544.091		
r	Van cửa đồng tay nhựa	Cái			
*	Φ 20	-	181.364		
*	Φ 25	-	211.909		

*	Φ 32	-	300.727		
*	Φ 40	-	504.545		
*	Φ 50	-	777.273		
*	Φ 50	-	1.209.091		
s	<i>Van bi tay ba cạnh</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 20	-	356.000		
*	Φ 25	-	375.909		
t	<i>Van bi tay rắc co</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 40	-	454.545		
*	Φ 50	-	590.909		
u	<i>Van bi nhựa</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 20	-	161.364		
*	Φ 25	-	216.545		
n	<i>Rắc co</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 20	-	34.636		
*	Φ 25	-	53.818		
*	Φ 32	-	78.182		
*	Φ 40	-	86.364		
*	Φ 50	-	131.909		

106	Ống nhựa HDPE (PE 80) PN6 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m			
*	Ống nước Φ32 dày 1.8mm	-	13.182		
*	Ống nước Φ40 dày 1.9mm	-	16.636		
*	Ống nước Φ50 dày 2.4mm	-	25.818		
*	Ống nước Φ63 dày 3.0mm	-	39.909		
*	Ống nước Φ75 dày 3.5mm	-	56.727		
*	Ống nước Φ90 dày 4.3mm	-	91.273		
*	Ống nước Φ110 dày 5.3mm	-	120.364		
*	Ống nước Φ125 dày 6.0mm	-	155.091		

*	Ông nước Φ140 dày 6.7mm	-	192.727		
*	Ông nước Φ160dày 7.7mm	-	253.273		
*	Ông nước Φ180dày 8.6mm	-	318.545		
*	Ông nước Φ 200 dày 9.6mm	-	395.818		
*	Ông nước Φ 225dày 10.8mm	-	499.091		
*	Ông nước Φ 250 dày 11.9mm	-	610.636		
107	Ông nhựa HDPE (PE 80) PN8 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m			
*	Ông nước Φ32 dày 1.9mm	-	13.455		
*	Ông nước Φ40 dày 2.4mm	-	20.091		
*	Ông nước Φ50 dày 3.0mm	-	31.273		
*	Ông nước Φ63 dày 3.8mm	-	49.727		
*	Ông nước Φ75 dày 4.5mm	-	70.364		
*	Ông nước Φ90 dày 5.4mm	-	101.909		
*	Ông nước Φ110 dày 6.6mm	-	148.182		
*	Ông nước Φ125 dày 7.4mm	-	189.364		
*	Ông nước Φ140 dày 8.3mm	-	237.455		
*	Ông nước Φ160dày 9.5mm	-	309.727		
*	Ông nước Φ180dày 10.7mm	-	392.818		
*	Ông nước Φ 200 dày 11.9mm	-	488.091		
*	Ông nước Φ 225dày 13.5mm	-	616.273		
*	Ông nước Φ 250 dày 14.8mm	-	757.364		
108	Ông nhựa HDPE (PE 80) PN10 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m			
*	Ông nước Φ20 dày 1.8mm	-	7.364		
*	Ông nước Φ25 dày 1.9mm	-	9.818		
*	Ông nước Φ32 dày 2.4mm	-	15.727		
*	Ông nước Φ40 dày 3.0mm	-	24.273		
*	Ông nước Φ50 dày 3.7mm	-	37.364		
*	Ông nước Φ63 dày 4.7mm	-	59.636		
*	Ông nước Φ75 dày 5.6mm	-	85.273		

*	Ông nước Φ90 dày 6.7mm	-	120.818		
*	Ông nước Φ110 dày 8.1mm	-	182.545		
*	Ông nước Φ125 dày 9.2mm	-	232.909		
*	Ông nước Φ140 dày 10.3mm	-	290.364		
*	Ông nước Φ160dày 11.8mm	-	380.909		
*	Ông nước Φ180dày 13.3mm	-	480.909		
*	Ông nước Φ 200 dày 14.7mm	-	599.455		
*	Ông nước Φ 225dày 16.6mm	-	740.455		
*	Ông nước Φ 250 dày 18.4mm	-	915.636		
109	Ông nhựa HDPE (PE 80) PN12,5 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m			
*	Ông nước Φ20 dày 1.9mm	-	7.545		
*	Ông nước Φ25 dày 2.3mm	-	11.455		
*	Ông nước Φ32 dày 3.0mm	-	18.909		
*	Ông nước Φ40 dày 3.7mm	-	29.182		
*	Ông nước Φ50 dày 4.6mm	-	45.182		
*	Ông nước Φ63 dày 5.8mm	-	71.818		
*	Ông nước Φ75 dày 6.8mm	-	100.455		
*	Ông nước Φ90 dày 8.2mm	-	144.545		
*	Ông nước Φ110 dày 10.0mm	-	216.273		
*	Ông nước Φ125 dày 11.4mm	-	281.455		
*	Ông nước Φ140 dày 12.7mm	-	347.182		
*	Ông nước Φ160dày 14.6mm	-	456.364		
*	Ông nước Φ180dày 16.4mm	-	578.818		
*	Ông nước Φ 200 dày 18.2mm	-	714.091		
*	Ông nước Φ 225dày 20.5mm	-	893.182		
*	Ông nước Φ 250 dày 22.7mm	-	1.116.909		
110	Ông nhựa HDPE (PE 80) PN16 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m			
*	Ông nước Φ20 dày 2.3mm	-	9.091		
*	Ông nước Φ25 dày 2.8mm	-	13.727		

*	Ông nước Φ32 dày 3.6mm	-	22.636		
*	Ông nước Φ40 dày 4.5mm	-	34.636		
*	Ông nước Φ50 dày 5.6mm	-	53.545		
*	Ông nước Φ63 dày 7.1mm	-	85.273		
*	Ông nước Φ75 dày 8.4mm	-	120.818		
*	Ông nước Φ90 dày 10.1mm	-	173.455		
*	Ông nước Φ110 dày 12.3mm	-	262.545		
*	Ông nước Φ125 dày 14mm	-	336.545		
*	Ông nước Φ140 dày 15.7mm	-	420.545		
*	Ông nước Φ160dày 17.9mm	-	551.818		
*	Ông nước Φ180dày 20.1mm	-	697.455		
*	Ông nước Φ 200 dày 22.4 mm	-	867.545		
*	Ông nước Φ 225dày 25.2mm	-	1.073.182		
*	Ông nước Φ 250 dày 27.9mm	-	1.325.636		
111	Ông nhựa HDPE (PE 100) PN6 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m			
*	Ông nước Φ40 dày 1.8mm	-	15.364		
*	Ông nước Φ50 dày 2.0mm	-	21.727		
*	Ông nước Φ63 dày 2.5mm	-	33.909		
*	Ông nước Φ75 dày 2.9mm	-	46.182		
*	Ông nước Φ90 dày 3.5mm	-	84.818		
*	Ông nước Φ110 dày 4.2mm	-	97.273		
*	Ông nước Φ125 dày 4.8mm	-	125.818		
*	Ông nước Φ140 dày 5.3mm	-	157.909		
*	Ông nước Φ160dày 6.1mm	-	206.909		
*	Ông nước Φ180dày 6.9mm	-	258.545		
*	Ông nước Φ 200 dày 7.6mm	-	321.091		
*	Ông nước Φ 225dày 8.6mm	-	402.818		
*	Ông nước Φ 250 dày 9.5mm	-	499.000		
112	Ông nhựa HDPE (PE 100) PN8 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m			

*	Ông nước Φ40 dày 2.4mm	-	16.636		
*	Ông nước Φ50 dày 3.0mm	-	25.818		
*	Ông nước Φ63 dày 3.8mm	-	40.091		
*	Ông nước Φ75 dày 4.5mm	-	57.000		
*	Ông nước Φ90 dày 5.4mm	-	90.000		
*	Ông nước Φ110 dày 6.6mm	-	120.818		
*	Ông nước Φ125 dày 7.4mm	-	156.000		
*	Ông nước Φ140 dày 8.3mm	-	194.273		
*	Ông nước Φ160dày 9.5mm	-	255.091		
*	Ông nước Φ180dày 10.7mm	-	321.182		
*	Ông nước Φ 200 dày 11.9mm	-	400.091		
*	Ông nước Φ 225dày 13.5mm	-	503.818		
*	Ông nước Φ 250 dày 14.8mm	-	614.818		
113	Ông nhựa HDPE (PE 100) PN10 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m			
*	Ông nước Φ25 dày 1.9mm	-	9.364		
*	Ông nước Φ32 dày 2.4mm	-	13.182		
*	Ông nước Φ40 dày 3.0mm	-	20.091		
*	Ông nước Φ50 dày 3.7mm	-	30.818		
*	Ông nước Φ63 dày 4.7mm	-	49.273		
*	Ông nước Φ75 dày 5.6mm	-	70.273		
*	Ông nước Φ90 dày 6.7mm	-	99.727		
*	Ông nước Φ110 dày 8.1mm	-	151.091		
*	Ông nước Φ125 dày 9.2mm	-	190.727		
*	Ông nước Φ140 dày 10.3mm	-	238.091		
*	Ông nước Φ160dày 11.8mm	-	312.909		
*	Ông nước Φ180dày 13.3mm	-	393.909		
*	Ông nước Φ 200 dày 14.7mm	-	493.636		
*	Ông nước Φ 225dày 16.6mm	-	606.727		
*	Ông nước Φ 250 dày 18.4mm	-	751.727		
114	Ông nhựa HDPE (PE 100) PN12,5 của Công ty Cổ phần nhựa	m			

	Bạch Đằng				
*	Ông nước Φ25 dày 2.3mm	-	9.818		
*	Ông nước Φ32 dày 3.0mm	-	16.091		
*	Ông nước Φ40 dày 3.7mm	-	24.273		
*	Ông nước Φ50 dày 4.6mm	-	37.091		
*	Ông nước Φ63 dày 5.8mm	-	59.727		
*	Ông nước Φ75 dày 6.8mm	-	84.727		
*	Ông nước Φ90 dày 8.2mm	-	120.545		
*	Ông nước Φ110 dày 10.0mm	-	180.545		
*	Ông nước Φ125 dày 11.4mm	-	232.455		
*	Ông nước Φ140 dày 12.7mm	-	288.364		
*	Ông nước Φ160dày 14.6mm	-	376.273		
*	Ông nước Φ180dày 16.4mm	-	479.727		
*	Ông nước Φ 200 dày 18.2mm	-	587.818		
*	Ông nước Φ 225dày 20.5mm	-	743.091		
*	Ông nước Φ 250 dày 22.7mm	-	923.909		
115	Ông nhựa HDPE (PE 100) PN16 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m			
*	Ông nước Φ25 dày 2.8mm	-	11.727		
*	Ông nước Φ32 dày 3.6mm	-	18.818		
*	Ông nước Φ40 dày 4.5mm	-	29.182		
*	Ông nước Φ50 dày 5.6mm	-	45.273		
*	Ông nước Φ63 dày 7.1mm	-	71.182		
*	Ông nước Φ75 dày 8.4mm	-	101.091		
*	Ông nước Φ90 dày 10.1mm	-	144.727		
*	Ông nước Φ110 dày 12.3mm	-	218.000		
*	Ông nước Φ125 dày 14mm	-	282.000		
*	Ông nước Φ140 dày 15.7mm	-	349.636		
*	Ông nước Φ160dày 17.9mm	-	462.364		
*	Ông nước Φ180dày 20.1mm	-	581.636		
*	Ông nước Φ 200 dày 22.4 mm	-	727.727		

*	Ông nước Φ 225 dày 25.2mm	-	889.727		
*	Ông nước Φ 250 dày 27.9mm	-	1.106.909		
116	Phụ kiện Ông nhựa HDPE của Công ty cổ phần nhựa Bạch Đằng				
a	Nối thẳng	Cái			
*	Φ 25	-	25.000		
*	Φ 27	-	30.364		
*	Φ 32	-	32.455		
*	Φ 40	-	48.182		
*	Φ 50	-	62.727		
*	Φ 63	-	82.636		
*	Φ 75	-	134.727		
*	Φ 90	-	235.364		
b	Nối thu	Cái			
*	Φ 32-25	-	30.364		
*	Φ 40-20	-	36.000		
*	Φ 40-32	-	42.818		
*	Φ 50-25	-	44.000		
*	Φ 50-32	-	45.182		
*	Φ 50-40	-	56.727		
*	Φ 63-32	-	75.455		
*	Φ 63-50	-	79.364		
*	Φ 75-63	-	130.545		
*	Φ 90-75	-	222.636		
c	Khâu nối	Cái			
*	Φ 20 x 1/2" RN,RT	-	11.727		
*	Φ 25 – 3/4" RN,RT	-	13.636		
*	Φ 32 – 3/4" RN,RT	-	16.364		
*	Φ 32 – 1" RN,RT	-	16.545		

*	Φ 50 – 1.1/4” RN,RT	-	37.364		
*	Φ 50 – 1.1/2” RN,RT	-	41.636		
*	Φ 50 – 2” RN,RT	-	51.636		
*	Φ 63 – 2” RN,RT	-	63.000		
d	Nối góc 90° (ép phun)	Cái			
*	Φ 20	-	20.636		
*	Φ 25	-	23.727		
*	Φ 32	-	32.455		
*	Φ 40	Cái	51.636		
*	Φ 50	-	66.818		
*	Φ 63	-	112.091		
*	Φ 75	-	158.091		
*	Φ 90	-	268.909		
d	Nối góc 90° (Hàn)	Cái			
*	Φ 110	-	188.455		
*	Φ 125	-	245.091		
*	Φ 140	-	310.636		
*	Φ 160	-	411.636		
*	Φ 180	-	530.182		
*	Φ 200	-	660.727		
*	Φ 225	-	857.364		
*	Φ 250	-	1.074.182		
e	Nối góc 45° (Hàn)	Cái			
*	Φ 110	-	179.000		
*	Φ 125	-	231.545		
*	Φ 140	-	291.455		
*	Φ 160	-	381.818		
*	Φ 180	-	490.091		
*	Φ 200	-	605.727		

*	Φ 225	-	778.636		
*	Φ 250	-	967.000		
ê	Ba chạc đều (ép phun)	Cái			
*	Φ 25	-	30.091		
*	Φ 32	-	34.909		
*	Φ 40	-	68.182		
*	Φ 50	-	109.273		
*	Φ 63	-	131.000		
*	Φ 75	-	211.818		
*	Φ 90	-	395.364		
f	Ba chạc đều (Hàn)	Cái			
*	Φ 110	-	224.818		
*	Φ 125	-	291.636		
*	Φ 140	-	368.364		
*	Φ 160	-	485.909		
*	Φ 180	-	624.091		
*	Φ 200	-	774.182		
*	Φ 225	-	1.001.182		
*	Φ 250	-	1.248.818		
g	Ba chạc thu	Cái			
*	Φ 32–25–32	-	33.727		
*	Φ 40–20–40	-	62.364		
*	Φ 50–25–50	-	75.909		
*	Φ 50–32–50	-	92.182		
*	Φ 63–50–63	-	115.909		
f	Đầu bịt	Cái			
*	Φ 25	-	9.818		
*	Φ 32	-	16.636		
*	Φ 40	-	29.182		

*	Φ 50	-	41.818		
*	Φ 63	-	62.636		
*	Φ 75	-	96.636		
*	Φ 90	-	153.364		
g	Đai khởi thủy	Cái			
*	Φ 32 x 1/2"	-	20.636		
*	Φ 40 x 1/2 - 3/4"	-	30.364		
*	Φ 50 x 1/2 - 3/4"	-	37.091		
*	Φ 63 x 1/2-3/4-1"	-	52.636		
*	Φ 75 x 1/2-3/4-1"	-	66.818		
*	Φ 90 x 1/2"	-	80.000		
*	Φ 90 x 1.1/4-1.1/2"	-	80.000		
*	Φ 90 x 2"	-	82.909		
h	Đai khởi thủy (ren đồng)	Cái			
*	Φ 50 x 1/2 - 3/4"	-	83.909		
*	Φ 100 x 1/2-3/4"	-	184.000		
*	Φ 150 x 1/2-3/4"	-	251.273		
*	Φ 200 x 1/2-3/4"	-	334.818		
i	Đầu nối gắn bích	Cái			
*	Φ 90	-	122.455		
*	Φ 110	-	161.636		
*	Φ 125	-	202.091		
*	Φ 140	-	282.818		
*	Φ 160	-	350.182		
*	Φ 180	-	404.091		
*	Φ 200	-	457.909		
*	Φ 225	-	538.636		
*	Φ 250	-	712.364		

117	Ống nước tráng kẽm	m			
*	ống nước tráng kẽm Φ 15 A1 độ dày 2,0mm	-	21.300		
*	ống nước tráng kẽm Φ 20 A1 độ dày 2,0mm	-	28.630		
*	ống nước tráng kẽm Φ 25 A1 độ dày 2,0mm	-	39.850		
*	ống nước tráng kẽm Φ 32 A1 độ dày 2,0mm	-	50.400		
*	ống nước tráng kẽm Φ 40 A1 độ dày 3,0mm	-	63.110		
*	ống nước tráng kẽm Φ 50 A1 độ dày 3,0mm	-	82.350		
*	ống nước tráng kẽm Φ 65 A1 độ dày 3,0mm	-	116.580		
*	ống nước tráng kẽm Φ 80 A1 độ dày 3,0mm	-	136.880		
*	ống nước tráng kẽm Φ 100 A1 độ dày 3,0mm	-	195.420		
*	ống nước tráng kẽm Φ 15 M độ dày 3,0 mm	-	26.980		
*	ống nước tráng kẽm Φ 20 M độ dày 3,0mm	-	34.790		
*	ống nước tráng kẽm Φ 25 M độ dày 3,0mm	-	53.740		
*	ống nước tráng kẽm Φ 32 M độ dày 3,0mm	-	69.130		
*	ống nước tráng kẽm Φ 40 M độ dày 3,0mm	-	79.610		
*	ống nước tráng kẽm Φ 50 M độ dày 4,0mm	-	112.170		
*	ống nước tráng kẽm Φ 65 M độ dày 4,0mm	-	143.390		
*	ống nước tráng kẽm Φ 80 M độ dày 4,0mm	-	186.510		
*	ống nước tráng kẽm Φ 100 M độ dày 5,0mm	-	272.060		
118	Phụ kiện Ống thép tráng kẽm				
a	Cút	Cái			
*	Φ 15	-	5.455		
*	Φ 20	-	5.909		
*	Φ 25	-	9.545		
*	Φ 32	-	14.545		
*	Φ 40	-	19.091		
*	Φ 50	-	29.091		
*	Φ 66	-	49.091		

*	Φ 80	-	70.000		
*	Φ 100	-	122.727		
b	Tê	Cái			
*	Φ 15	-	6.364		
*	Φ 20	-	9.091		
*	Φ 25	-	12.727		
*	Φ 32	-	19.091		
*	Φ 40	-	25.455		
*	Φ 50	-	39.091		
*	Φ 66	-	67.273		
*	Φ 80	-	92.727		
*	Φ 100	-	165.455		
c	Màng sông	Cái			
*	Φ 15	-	5.455		
*	Φ 20	-	5.909		
*	Φ 25	-	8.182		
*	Φ 32	-	11.818		
*	Φ 40	-	14.545		
*	Φ 50	-	24.545		
*	Φ 66	-	40.000		
*	Φ 80	-	52.727		
*	Φ 100	-	86.364		
d	Rắc co	Cái			
*	Φ 15	-	11.818		
*	Φ 20	-	14.545		
*	Φ 25	-	22.727		
*	Φ 32	-	30.000		
*	Φ 40	-	40.000		
*	Φ 50	-	55.455		

*	Φ 66	-	100.000		
*	Φ 80	-	150.909		
*	Φ 100	-	255.455		
<i>d</i>	<i>Côn</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 20	-	5.455		
*	Φ 25	-	8.182		
*	Φ 32	-	11.818		
*	Φ 40	-	14.545		
*	Φ 50	-	22.727		
*	Φ 66	-	43.636		
*	Φ 80	-	53.636		
*	Φ 100	-	88.182		
<i>e</i>	<i>Chếch</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 15	-	5.455		
*	Φ 20	-	6.364		
*	Φ 25	-	10.000		
*	Φ 32	-	14.545		
*	Φ 40	-	20.000		
*	Φ 50	-	30.000		
*	Φ 66	-	54.545		
*	Φ 80	-	70.000		
*	Φ 100	-	129.091		

119	Ống nước và phụ tùng ống uPVC - Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc (Địa chỉ cung cấp: Công ty TNHH TM& XD Bình Tiến - Số nhà 145, tổ 3, phường Đề Thám, TP. Cao Bằng)				
1	Ống uPVC				
*	<i>Ống nước uPVC Φ 21</i>	m			
	DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát	-	5.400		
	DN 21 x 1,5 - PN 12.5 - C1	-	7.100		

	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	-	8.600	TCVN ISO 9001:2008/ ISO 9001:2008; ISO 4427- 2:2007/TCVN 7305:2008; TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452:2009; DIN 8077:2009-09& DIN 8078:2008-09; TCVN 10097- 2:2013/ISO 15874- 2:2013; QCVN 16- 4:2011/BXD	
	DN 21 x 2,4 - PN 25 - C3	-	10.200		
*	<i>Ống nước uPVC Φ 27</i>	m			
	DN 27 x 1,0 - PN 6 - Thoát	-	6.600		
	DN 27 x 1,6 - PN 12,5 - C1	-	9.800		
	DN 27 x 2,0 - PN 16 - C2	-	10.900		
	DN 27 x 3,0 - PN 25 - C2	-	15.400		
*	<i>Ống nước uPVC Φ 34</i>	m			
	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	-	8.600		
	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1	-	12.400		
	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	-	15.100		
	DN 34 x 2,6 - PN 16 - C3	-	17.300		
*	<i>Ống nước uPVC Φ 42</i>	m			
	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	-	12.800		
	DN 42 x 1,5 - PN 6 - C0	-	14.500		
	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	-	16.900		
	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	-	19.300		
	DN 42 x 2,5 - PN 12,5 - C3	-	22.600		
*	<i>Ống nước uPVC Φ 48</i>	m			
	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	-	15.100		
	DN 48 x 1,6 - PN 6 - C0	-	17.600		
	DN 48 x 1,9 - PN8 - C1	-	20.100		
	DN 48 x 2,3 - PN10 - C2	-	23.300		
	DN 48 x 2,9 - PN12,5 - C3	-	28.200		
*	<i>Ống nước uPVC Φ 60</i>	m			
	DN 60 x 1,4 - PN 5 - Thoát	-	19.500		
	DN 60 x 1,9 - PN6 - C1	-	28.500		
	DN 60 x 2,3 - PN8 - C2	-	33.300		
	DN 60 x 2,9 - PN10 - C3	-	40.200		
*	<i>Ống nước uPVC Φ 75</i>	m			

	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	-	27.500		
	DN 75 x 1,9 - PN5 - C0	-	32.100		
	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	-	36.300		
	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	-	47.400		
	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	-	58.500		
	DN 75 x 4,5 - PN 12,5 - C4		73.800		
*	<i>Ống nước uPVC Φ 90</i>	m			
	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	-	33.500		
	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	-	38.400		
	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1	-	44.800		
	DN 90 x 2,8 - PN 6 - C2	-	51.900		
	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3	-	68.100		
	DN 90 x 4,3 - PN 10 - C4	-	84.500		
	DN 90 x 5,4 - PN 12,5 - C5	-	104.800		
*	<i>Ống nước uPVC Φ 110</i>	m			
	DN 110 x 1,8 - PN 4 - Thoát	-	50.600		
	DN 110 x 2,2 - PN5 - C0	-	57.300		
	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	-	66.700		
	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	-	76.000		
	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	-	106.500		
	DN 110 x 5,3 - PN 12,5 - C4		127.500		
	DN 110 x 6,6 - PN 16 - C5		157.400		
*	<i>Ống nước uPVC Φ 125</i>	m			
	DN 125 x 2,5 - PN 5 - C0	-	70.500		
	DN 125 x 3,1 - PN 6 - C1	m	82.500		
	DN 125 x 3,9 - PN 8 - C2	-	97.800		
	DN 125 x 4,8 - PN 10 - C3	-	124.100		
*	<i>Ống nước uPVC Φ 140</i>	m			
	DN 140 x 2,3 - PN 4 - Thoát	-	68.900		
	DN 140 x 2,8 - PN 5 - C0	-	87.700		

	DN 140 x 3,5 - PN 6 - C1	-	103.200		
	DN 140 x 4,3 - PN 8 - C2	-	121.600		
	DN 140 x 5,4 - PN 10 - C3	-	162.600		
	DN 140 x 6,7 - PN 12,5 - C4	-	199.200		
*	<i>Ống nước uPVC Φ 160</i>	m			
	DN 160 x 2,6 - PN 4 - Thoát	-	89.500		
	DN 160 x 3,2 - PN 5 - C0	-	117.100		
	DN 160 x 4,0 - PN 6 - C1	-	136.500		
	DN 160 x 4,9 - PN 8 - C2	-	157.500		
	DN 160 x 6,2 - PN 10 - C3	-	203.700		
	DN 160 x 7,7 - PN 12,5 - C4	-	258.500		
*	<i>Ống nước uPVC Φ 180</i>	m			
	DN 160 x 5,5 - PN 8 - C2	-	199.100		
	DN 160 x 6,9 - PN 10 - C3	-	254.300		
*	<i>Ống nước uPVC Φ 200</i>	m			
	DN 200 x 3,2 - PN 4 - Thoát	-	167.700		
	DN 200 x 4,0 - PN 5 - C0	-	175.900		
	DN 200 x 4,9 - PN 6 - C1	-	212.500		
	DN 200 x 6,2 - PN 8 - C2	-	247.200		
	DN 200 x 7,7 - PN 10 - C3	-	315.500		
	DN 200 x 9,6 - PN 12,5 - C4	-	404.100		
*	<i>Ống nước uPVC Φ 225</i>	m			
	DN 225 x 5,3 - PN 6 - C1	-	259.100		
	DN 225 x 6,9 - PN 8 - C2	-	307.200		
	DN 225 x 8,6 - PN 10 - C3	-	398.800		
*	<i>Ống nước uPVC Φ 250</i>	-			
	DN 250 x 6,2 - PN 6 - C1	m	340.800		
	DN 250 x 7,7 - PN 8 - C2	-	397.600		
	DN 250 x 9,6 - PN 10 - C3	-	514.000		
	DN 250 x 11,9 - PN 12,5 - C4	-	649.800		

*	Ống nước uPVC Φ 280	m			
	DN 280 x 6,9 - PN 6 - C1	-	405.300		
	DN 280 x 8,6 - PN 8 - C2	-	477.500		
	DN 280 x 10,7 - PN 10 - C3	-	613.500		
	DN 280 x 13,4 - PN 12,5 - C4	-	841.300		
*	Ống nước uPVC Φ 315	m			
	DN 315 x 5,0 - PN 4 - Thoát	-	345.000		
	DN 315 x 7,7 - PN 6 - C1	-	508.600		
	DN 315 x 9,7 - PN 8 - C2	-	610.300		
	DN 315 x 12,1 - PN 10 - C3		766.600		
*	Ống nước uPVC Φ 355	m			
	DN 355 x 8,7 - PN 6 - C1	-	664.500		
	DN 355 x 10,9 - PN 8 - C2	-	790.500		
	DN 355 x 16,9 - PN 12,5 - C4	-	1.261.500		
*	Ống nước uPVC Φ 400	m			
	DN 400 x 9,8 - PN 6 - C1	-	844.400		
	DN 400 x 12,3 - PN 8 - C2	-	1.004.200		
	DN 400 x 19,1 - PN 12,5 - C4	-	1.606.200		
*	Ống nước uPVC Φ 450	m			
	DN 450 x 13,8 - PN 8 - C2	-	1.267.000		
	DN 450 x 21,5 - PN 12,5 - C4	-	1.936.700		
*	Ống nước uPVC Φ 500	m			
	DN 500 x 15,3 - PN 8 - C2	-	1.559.500		
	DN 500 x 23,9 - PN 12,5 - C4	-	2.389.100		
*	Ống nước uPVC Φ 560	m			
	DN 560 x 17,2 - PN 8 - C2	-	1.559.500		
	DN 560 x 26,7 - PN 12,5 - C4	-	2.389.100		
*	Ống nước uPVC Φ 630	m			
	DN 630 x 19,3 - PN 8 - C2	-	2.478.100		
	DN 630 x 30,0 - PN 12,5 - C4	-	3.778.100		

2	Phụ tùng ống uPVC				
a	Nội thẳng	Cái			
	Nội 21 D	-	1.600		
	Nội 27 D	-	2.200		
	Nội 34 D	-	3.700		
	Nội 42 D	-	5.100		
	Nội 49 D	-	7.900		
	Nội 60 D	-	12.200		
	Nội 75 D	-	19.100		
	Nội 75 M	-	8.700		
	Nội 90 D	-	31.000		
	Nội 90 M	-	13.900		
	Nội 110 M	-	24.000		
b	Nội ren trong	Cái			
	Nội 21D	-	1.600		
	Nội 27D	-	2.400		
	Nội 34D	-	3.700		
	Nội 42D	-	5.000		
	Nội 49D	-	7.400		
	Nội 60D	-	11.600		
c	Nội ren ngoài	Cái			
	Nội 21D	-	1.400		
	Nội 34D	-	3.600		
	Nội 42D	-	5.200		
	Nội 49D	-	6.400		
	Nội 60D	-	9.400		
d	Nội giảm (chuyên bậc)	Cái			
	Nội giảm 34x21 D	-	2.600		
	Nội giảm 42x21 D	-	3.800		
	Nội giảm 42x34 D	-	4.600		
	Nội giảm 49x34 D	-	6.300		

	Nội giảm 49x42 D	-	6.700		
	Nội giảm 60x21 D	-	8.100		
	Nội giảm 60x34 D	-	9.300		
	Nội giảm 60x42 D	-	9.800		
	Nội giảm 60x49 D	-	10.100		
	Nội giảm 90x75 TC	-	9.200		
	Nội giảm 110x90 TC	-	13.500		
	Nội giảm 125x110 TC	-	30.100		
	Nội giảm 140x125 TC	-	42.500		
	Nội giảm 160x140 TC	-	60.500		
	Nội giảm 180x160 TC	-	80.500		
	Nội giảm 180x160 TC	-	114.400		
<i>d</i>	<i>Tê (ba chạc 90°)</i>	<i>Cái</i>			
	Tê 21 D	-	2.800		
	Tê 27 D	-	4.600		
	Tê 34 D	-	7.400		
	Tê 42 D	-	9.800		
	Tê 49 D	-	14.500		
	Tê 60 D	-	24.900		
	Tê 75 D	-	43.600		
	Tê 75 M	-	17.300		
	Tê 90 D	-	42.500		
	Tê 90 M	-	25.700		
	Tê 110 D	-	60.800		
	Tê 110 M	-	43.300		
	Tê 140 M	-	109.900		
<i>e</i>	<i>Tê rút (ba chạc 90° giảm)</i>	<i>Cái</i>			
	Tê 34x21 D	-	5.200		
	Tê 42x21 D	-	7.400		
	Tê 42x34 D	-	8.300		
	Tê 49x21 D	-	9.800		

	Tê 49x34 D	-	11.700		
	Tê 49x42 D	-	13.100		
	Tê 60x34 D	-	16.100		
	Tê 60x42 D	-	18.000		
	Tê 60x49 D	-	20.500		
ê	Tê giãm có ren	Cái			
	Tê 27x RN 21D	-	5.300		
f	Chữ Y (ba chạc 45độ)	Cái			
	Y 75 M	-	38.000		
	Y 90 M	-	61.000		
	Y 110 M	-	85.000		
	Y 140 M	-	202.000		
	Y 160 M	-	258.000		
g	Rắc co (khớp nối sổng)	Cái			
	Rắc co 21	-	7.200		
	Rắc co 27	-	10.000		
	Rắc co 34	-	14.100		
	Rắc co 42	-	17.300		
h	Van	Cái			
	Van 21	-	13.700		
	Van 27	-	16.100		
i	Nắp khóa (Bịt đầu ống)	Cái			
	NK 21 D	-	1.200		
	NK 27 D	-	1.400		
	NK 34 D	-	2.600		
	NK 42 D	-	3.400		
	NK 49 D	-	5.100		
	NK 60 D	-	8.700		
	NK 75 M	-	6.100		
	NK 90 M	-	10.400		
	NK 110 M	-	18.300		

<i>k</i>	<i>Co 90°(nội góc 90°)</i>	<i>Cái</i>			
	Φ 21 D	-	2.100		
	Φ 27 D	-	3.400		
	Φ 34 D	-	4.800		
	Φ 42 D	-	7.300		
	Φ 49 D	-	11.400		
	Φ 60 D	-	18.200		
	Φ 75 M	-	14.900		
	Φ 90 M	-	20.000		
	Φ 110 M	-	32.100		
	Φ 140 M	-	73.700		
	Φ 160 M	-	92.100		
<i>l</i>	<i>Co 45°(nội góc 45°)</i>	<i>Cái</i>			
	Φ 21 D	-	1.900		
	Φ 27 D	-	2.800		
	Φ 34 D	-	4.500		
	Φ 42 D	-	6.300		
	Φ 49 D	-	9.600		
	Φ 60 D	-	14.800		
	Φ 75 D	-	25.600		
	Φ 75 M	-	9.700		
	Φ 90 M	-	15.300		
	Φ 110 M	-	24.600		
	Φ 140 M	-	54.000		
	Φ 160 M	-	79.900		
<i>m</i>	<i>Co rút (nội góc 90° giảm)</i>	<i>Cái</i>			
	Co 27x21 D	-	2.400		
	Co 34x21 D	-	3.300		
	Co 34x27 D	-	3.700		

	Co 42x27 D	-	5.300		
	Co 42x34 D	-	6.100		
	Co 90x60 M	-	11.800		
	Co 90x60 D	-	30.700		
n	Co 3 nhánh (nối góc 3 nhánh)	Cái			
	Co 21 D	-	2.800		
	Co 27 D	-	4.000		
	Co 34 D	-	6.500		
o	Co ren ngoài thau (ren ngoài đồng)	Cái			
	Co 21 D	-	13.900		
	Co 27 D	-	32.900		
p	Co 90° ren ngoài	Cái			
	Co 21 D	-	3.200		
	Co 27 D	-	4.000		
	Co 34 D	-	7.100		
	Co 21 RN 27 D	-	3.500		
	Co 27 RN 21 D	-	4.000		
	Co 34 RN 21 D	-	4.300		
	Co 34 RN 27 D	-	5.300		
o	Co ren trong thau (ren trong đồng)	Cái			
	Co 21 D	-	10.100		
	Co 27 D	-	14.000		
	Co 27 RTT 21 D	-	13.100		
	Co 21 RTT 27 D	-	11.000		
120	Ổng và phụ tùng ống PPR - Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc				
1	Ổng PP-R				
*	Ổng nước PP-R Φ20	m			
	DN 20 x 1,9 - PN 10 - Lạnh	-	18.100		
	DN 20 x 3,4 - PN 20 - Nóng	-	26.700		
*	Ổng nước PP-R Φ25	m			
	DN 25 x 2,3 - PN 10 - Lạnh	-	27.500		

	DN 25 x 4,2 - PN 20 - Nóng	-	47.300		
*	<i>Ống nước PP-R Φ32</i>	m			
	DN 32 x 2,9 - PN 10 - Lạnh	-	50.100		
	DN 32 x 5,4 - PN 20 - Nóng	-	69.100		
*	<i>Ống nước PP-R Φ40</i>	m			
	DN 40 x 3,7 - PN 10 - Lạnh	-	67.200		
	DN 40 x 6,7 - PN 20 - Nóng	-	107.100		
*	<i>Ống nước PP-R Φ50</i>	m			
	DN 50 x 4,6 - PN 10 - Lạnh	-	98.500		
	DN 50 x 8,3 - PN 20 - Nóng	-	166.500		
*	<i>Ống nước PP-R Φ63</i>	m			
	DN 63 x 5,8 - PN 10 - Lạnh	-	157.100		
	DN 63 x 10,5 - PN 20 - Nóng	-	262.800		
*	<i>Ống nước PP-R Φ75</i>	m			
	DN 75 x 6,8 - PN 10 - Lạnh	-	219.400		
	DN 75 x 12,5 - PN 20 - Nóng	-	372.700		
*	<i>Ống nước PP-R Φ90</i>	m			
	DN 90 x 8,2 - PN 10 - Lạnh	-	318.400		
	DN 90 x 15,0 - PN 20 - Nóng	-	543.100		
*	<i>Ống nước PP-R Φ110</i>	m			
	DN 110 x 10,0 - PN 10 - Lạnh	-	509.200		
	DN 110 x 18,3 - PN 20 - Nóng	-	804.200		
*	<i>Ống nước PP-R Φ125</i>	m			
	DN 125x11.4 PN 10 - Lạnh	-	630.500		
	DN 125x20.8 PN 20 - Nóng	-	1.037.000		
*	<i>Ống nước PP-R Φ140</i>	m			
	DN 140x12.7 PN 10 - Lạnh	-	778.400		
	DN 140x23.3 PN 20 - Nóng	-	1.308.000		
*	<i>Ống nước PP-R Φ160</i>	m			
	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	-	1.058.000		

	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	-	1.736.500		
*	<i>Ống nước PP-R Φ 200</i>	m			
	DN 200x18.2 PN 10 - Lạnh	-	1.601.400		
2	Phụ tùng ống PP-R				
a	Nối thẳng	Cái			
	Φ 20	-	6.000		
	Φ 25	-	7.700		
	Φ 32	-	11.000		
	Φ 40	-	20.000		
	Φ 50	-	30.000		
	Φ 63	-	62.000		
	Φ 75	-	134.000		
	Φ 90	-	193.000		
	Φ 110	-	361.000		
	Φ 160	-	1.330.000		
b	Nối ren trong	Cái			
	Nối ren trong 20x1/2"	-	51.000		
	Nối ren trong 20x3/4"	-	68.000		
	Nối ren trong 25x1/2"	-	57.000		
	Nối ren trong 25x3/4"	-	68.000		
	Nối ren trong 32x3/4"	-	109.000		
	Nối ren trong 32x1"	-	232.000		
	Nối ren trong 40x1"	-	357.000		
	Nối ren trong 40x1.1/4"	-	302.000		
	Nối ren trong 50x1.1/2"	-	310.000		
	Nối ren trong 63x2"	-	515.000		
	Nối ren trong 75x2.1/2"	-	1.290.000		
c	Nối ren ngoài	Cái			
	Nối ren ngoài 20x1/2"	-	58.000		
	Nối ren ngoài 20x3/4"	-	82.000		

	Nội ren ngoài 25x1/2"	-	61.000		
	Nội ren ngoài 25x3/4"	-	87.000		
	Nội ren ngoài 32x1"	-	262.000		
	Nội ren ngoài 40x1.1/4"	-	395.000		
	Nội ren ngoài 50x1.1/2"	-	435.000		
	Nội ren ngoài 63x2"	-	599.000		
	Nội ren ngoài 75x2.1/2"	-	1.450.000		
d	Khớp nối sông (rắc co) ren trong	Cái			
	Khớp nối ren trong 20x1/2"	-	144.000		
	Khớp nối ren trong 25x3/4"	-	193.000		
	Khớp nối ren trong 32x1"	-	289.000		
	Khớp nối ren trong 40x1.1/4"	-	451.000		
	Khớp nối ren trong 50x1.1/2"	-	819.000		
	Khớp nối ren trong 63x2"	-	1.380.000		
d	Khớp nối sông (rắc co) ren ngoài	Cái			
	Khớp nối ren ngoài 20x1/2"	-	163.000		
	Khớp nối ren ngoài 25x3/4"	-	201.000		
	Khớp nối ren ngoài 32x1"	-	295.000		
	Khớp nối ren ngoài 40x1.1/4"	-	476.000		
	Khớp nối ren ngoài 50x1.1/2"	-	888.000		
đ	Nối giảm	Cái			
	Nối giảm 25x20	-	6.500		
	Nối giảm 32x20	-	10.000		
	Nối giảm 32x25	-	11.000		
	Nối giảm 40x20	-	14.500		
	Nối giảm 40x25	-	15.500		
	Nối giảm 40x32	-	16.500		

	Nội giảm 50x20	-	25.500		
	Nội giảm 50x25	-	27.000		
	Nội giảm 50x32	-	29.000		
	Nội giảm 50x40	-	34.000		
	Nội giảm 63x20	-	50.000		
	Nội giảm 63x25	-	54.500		
	Nội giảm 63x32	-	61.000		
	Nội giảm 63x40	-	62.000		
	Nội giảm 63x50	-	62.500		
	Nội giảm 75x32	-	102.000		
	Nội giảm 75x40	-	107.000		
	Nội giảm 75x50	-	109.000		
	Nội giảm 75x63	-	123.000		
	Nội giảm 90x40	-	156.000		
	Nội giảm 90x50	-	167.000		
	Nội giảm 90x63	-	171.000		
	Nội giảm 90x75	-	176.000		
	Nội giảm 110x50	-	243.000		
	Nội giảm 110x63	-	287.000		
	Nội giảm 110x75	-	292.000		
	Nội giảm 110x90	-	296.000		
	Nội giảm 160x110	-	958.000		
e	Khớp nối sống (rắc co hàn)	Cái			
	Φ 20	-	96.000		
	Φ 25	-	138.000		
	Φ 32	-	204.000		
	Φ 40	-	222.000		

	Φ 50	-	275.000		
ê	Nắp bịt (khóa) hàn	Cái			
	Φ 20	-	11.000		
	Φ 25	-	13.000		
	Φ 32	-	15.000		
	Φ 40	-	20.000		
	Φ 50	-	51.000		
	Φ 63	-	72.000		
	Φ 75	-	127.000		
	Φ 90	-	195.000		
f	Tê đều (ba chạc 90°)	Cái			
	Φ 20	-	8.100		
	Φ 25	-	12.000		
	Φ 32	-	21.000		
	Φ 40	-	36.000		
	Φ 50	-	62.000		
	Φ 63	-	136.000		
	Φ 75	-	302.000		
	Φ 90	-	482.000		
	Φ 110	-	721.000		
	Φ 160	-	1.960.000		
g	Tê ren trong	Cái			
	Tê ren trong 20x1/2"	-	56.000		
	Tê ren trong 20x3/4"	-	81.000		
	Tê ren trong 25x1/2"	-	58.000		
	Tê ren trong 25x3/4"	-	80.000		
	Tê ren trong 32x1"	-	250.000		

<i>h</i>	<i>Tê ren ngoài</i>	<i>Cái</i>			
	Tê ren ngoài 20x1/2"	-	66.000		
	Tê ren ngoài 20x3/4"	-	103.000		
	Tê ren ngoài 25x1/2"	-	73.000		
	Tê ren ngoài 25x3/4"	-	88.000		
<i>i</i>	<i>Nắp khóa ren ngoài</i>	<i>Cái</i>			
	Nắp khóa ren ngoài 20x1/2"	-	10.000		
	Nắp khóa ren ngoài 25x3/4"	-	13.000		
<i>k</i>	<i>Van xoay</i>	<i>Cái</i>			
	Van xoay 20	-	220.000		
	Van xoay 25	-	345.000		
	Van xoay 32	-	355.000		
	Van xoay 40	-	538.000		
	Van xoay 50	-	713.000		
	Van xoay 63	-	1.200.000		
	Van xoay 75	-	1.480.000		
	Van xoay 90	-	2.100.000		
<i>l</i>	<i>Van bi gạt nóng</i>	<i>Cái</i>			
	Van bi gạt nóng 20	-	113.000		
	Van bi gạt nóng 25	-	138.000		
	Van bi gạt nóng 32	-	266.000		
	Van bi gạt nóng 40	-	592.000		
	Van bi gạt nóng 50	-	829.000		
	Van bi gạt nóng 63	-	1.510.000		
<i>m</i>	<i>Van bi gạt lạnh</i>	<i>Cái</i>			
	Van bi gạt lạnh 20	-	69.000		
	Van bi gạt lạnh 25	-	84.000		

	Van bi gạt lạnh 32	-	127.000		
	Van bi gạt lạnh 40	-	187.000		
	Van bi gạt lạnh 50	-	314.000		
	Van bi gạt lạnh 63	-	515.000		
<i>n</i>	<i>Co 45° (nối góc 45°)</i>	<i>Cái</i>			
	Φ 20	-	8.000		
	Φ 25	-	9.700		
	Φ 32	-	16.000		
	Φ 40	-	30.000		
	Φ 50	-	51.000		
	Φ 63	-	109.000		
	Φ 75	-	171.000		
	Φ 90	-	266.000		
	Φ 110	-	455.000		
	Φ 160	-	1.240.000		
<i>o</i>	<i>Co 90° (nối góc 90°)</i>	<i>Cái</i>			
	Φ 20	-	7.000		
	Φ 25	-	10.000		
	Φ 32	-	15.000		
	Φ 40	-	26.000		
	Φ 50	-	57.000		
	Φ 63	-	100.000		
	Φ 75	-	222.000		
	Φ 90	-	351.000		
	Φ 110	-	601.000		
	Φ 160	-	1.560.000		
<i>p</i>	<i>Co 90° ren ngoài</i>	<i>Cái</i>			

	Co 90° ren ngoài 20x1/2"	-	69.000		
	Co 90° ren ngoài 20x3/4"	-	111.000		
	Co 90° ren ngoài 25x1/2"	-	75.000		
	Co 90° ren ngoài 25x3/4"	-	95.000		
	Co 90° ren ngoài 32x3/4"	-	133.000		
	Co 90° ren ngoài 32x1"	-	278.000		
q	Co 90° ren trong	Cái			
	Co 90° ren trong 20x1/2"	-	50.000		
	Co 90° ren trong 20x3/4"	-	72.000		
	Co 90° ren trong 25x1/2"	-	58.000		
	Co 90° ren trong 25x3/4"	-	80.000		
	Co 90° ren trong 32x3/4"	-	129.000		
	Co 90° ren trong 32x1"	-	250.000		
r	Co 90° giảm (nối góc giảm)	Cái			
	Co 90° giảm 25x20	-	10.000		
	Co 90° giảm 32x20	-	15.000		
	Co 90° giảm 32x25	-	16.000		
s	Nắp bịt (khóa) hàn	Cái			
	Φ 20°	-	11.000		
	Φ 25°	-	13.000		
	Φ 32°	-	15.000		
	Φ 40°	-	20.000		
	Φ 50°	-	51.000		
	Φ 63°	-	72.000		
	Φ 75°	-	127.000		
	Φ 90°	-	195.000		
t	Tê đều (ba chạc 90°)	Cái			

	Φ 20°	-	8.000		
	Φ 25°	-	12.000		
	Φ 32°	-	21.000		
	Φ 40°	-	36.000		
	Φ 50°	-	62.000		
	Φ 63°	-	136.000		
	Φ 75°	-	302.000		
	Φ 90°	-	482.000		
	Φ 110°	-	721.000		
	Φ 160°	-	1.960.000		
u	Tê 90° ren trong	Cái			
	Φ 20x1/2"	-	56.000		
	Φ 20x3/4"	-	81.000		
	Φ 25x1/2"	-	58.000		
	Φ 25x3/4"	-	80.000		
	Φ 32x1"	-	250.000		
v	Tê 90° ren ngoài	Cái			
	Φ 20x1/2"	-	66.000		
	Φ 20x3/4"	-	103.000		
	Φ 25x1/2"	-	73.000		
	Φ 25x3/4"	-	88.000		
121	Ông HDPE-100 - Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc				
*	Ông HDPE Φ 20	m			
	DN 20 x 1,5 PN 12,5	-	6.200		
	DN 20 x 2,0 PN 16,0	-	7.800		
	DN 20 x 2,3 PN 20,0	-	9.000		
*	Ông HDPE Φ 25	m			

	DN 25 x 1,5 PN 10,0	-	7.900		
	DN 25 x 2,0 PN 12,5	-	10.000		
	DN 25 x 2,3 PN 16,0	-	11.500		
	DN 25 x 3,0 PN 20,0	-	14.200		
*	<i>Óng HDPE Φ32</i>	m			
	DN 32 x 2,0 PN 10	-	13.100		
	DN 32 x 2,4 PN 12,5	-	15.500		
	DN 32 x 3,0 PN 15,0	-	18.700		
	DN 32 x 3,6 PN 20,0	-	22.000		
*	<i>Óng HDPE Φ40</i>	m			
	DN 40 x 2,0 PN 8	-	16.500		
	DN 40 x 2,4 PN 10,0	-	19.700		
	DN 40 x 3,0 PN 12,5	-	23.900		
	DN 40 x 3,7 PN 16,0	-	28.900		
	DN 40 x 4,5 PN 20,0	-	34.400		
*	<i>Óng HDPE Φ50</i>	m			
	DN 50 x 2,4 PN 8	-	25.100		
	DN 50 x 3,0 PN 10	-	30.400		
	DN 50 x 3,7 PN 12,5	-	37.000		
	DN 50 x 4,6 PN 16,0	-	44.900		
	DN 50 x 5,6 PN 20	-	53.200		
*	<i>Óng HDPE Φ63</i>	m			
	DN 63 x 3,0 PN 8	-	39.400		
	DN 63 x 3,8 PN 10	-	48.500		
	DN 63 x 4,7 PN 12,5	-	58.900		
	DN 63 x 5,8 PN 16	-	71.000		
	DN 63 x 7,1 PN 20,0	-	85.000		

*	<i>Ống HDPE Φ75</i>	m			
	DN 75 x 3,6 PN 8	-	55.600		
	DN 75 x 4,5 PN 10	-	68.400		
	DN 75 x 5,6 PN 12,5	-	83.400		
	DN 75 x 6,8 PN 16	-	99.100		
	DN 75 x 8,4 PN 20	-	119.500		
*	<i>Ống HDPE Φ90</i>	m			
	DN 90 x 4,3 PN 8	-	79.800		
	DN 90 x 5,4 PN 10	-	98.400		
	DN 90 x 6,7 PN 12,5	-	119.500		
	DN 90 x 8,2 PN 16	-	143.600		
	DN 90 x 10,1 PN 20	-	172.300		
*	<i>Ống HDPE Φ110</i>	m			
	DN 110 x 4,2 PN 6	-	96.400		
	DN 110 x 5,3 PN 8	-	119.700		
	DN 110 x 6,6 PN 10	-	146.400		
	DN 110 x 8,1 PN 12,5	-	177.100		
	DN 110 x 10,0 PN 16	-	213.000		
*	<i>Ống HDPE Φ125</i>	m			
	DN 125 x 4,8 PN 6	-	124.200		
	DN 125 x 6,0 PN 8	-	153.000		
	DN 125 x 7,4 PN 10	-	186.800		
	DN 125 x 9,2 PN 12,5	-	228.200		
	DN 125 x 11,4 PN 16	-	276.300		
*	<i>Ống HDPE Φ140</i>	m			
	DN 140 x 5,4 PN 6	-	156.700		
	DN 140 x 6,7 PN 8	-	191.600		

	DN 140 x 8,3 PN 10	-	234.500		
	DN 140 x 10,3 PN 12,5	-	285.700		
	DN 140 x 12,7 PN 16	-	344.400		
*	<i>Ống HDPE Ø160</i>	m			
	DN 160 x 6,2 PN 6	-	205.600		
	DN 160 x 7,7 PN 8	-	251.300		
	DN 160 x 9,5 PN 10	-	306.000		
	DN 160 x 11,8 PN 12,5	-	373.000		
	DN 160 x 14,6 PN 16	-	452.100		
*	<i>Ống HDPE Ø180</i>	m			
	DN 180 x 6,9 PN 6	-	256.000		
	DN 180 x 8,6 PN 8	-	315.800		
	DN 180 x 10,7 PN 10	-	387.100		
	DN 180 x 13,3 PN 12,5	-	473.400		
	DN 180 x 16,4 PN 16	-	571.500		
*	<i>Ống HDPE Ø200</i>	m			
	DN 200 x 7,7 PN 6	-	317.500		
	DN 200 x 9,6 PN 8	-	391.300		
	DN 200 x 11,9 PN 10	-	477.600		
	DN 200 x 14,7 PN 12,5	-	580.600		
	DN 200 x 18,2 PN 16	-	704.800		
*	<i>Ống HDPE Ø225</i>	m			
	DN 225 x 8,6 PN 6	-	398.900		
	DN 225 x 10,8 PN 8	-	494.400		
	DN 225 x 13,4 PN10	-	605.800		
	DN 225 x 16,6 PN 12,5	-	737.300		
	DN 225 x 20,5 PN 16	-	892.000		

*	<i>Ống HDPE Ø250</i>	m			
	DN 250 x 9,6 PN 6	-	494.300		
	DN 250 x 11,9 PN 8	-	605.100		
	DN 250 x 14,8 PN 10	-	742.400		
	DN 250 x 18,4 PN12,5	-	908.300		
	DN 250 x 22,7 PN 16	-	1.097.100		
*	<i>Ống HDPE Ø280</i>	m			
	DN 280 x 10,7 PN 6,0	-	616.600		
	DN 280 x 13,4 PN 8,0	-	763.800		
	DN 280 x 16,6 PN 10,0	-	932.700		
	DN 280 x 20,6 PN 12,5	-	1.138.000		
	DN 280 x 25,4 PN 16,0	-	1.375.400		
*	<i>Ống HDPE Ø315</i>	m			
	DN 315 x 12,1 PN 6,0	-	785.500		
	DN 315 x 15,0 PN 8,0	-	959.900		
	DN 315 x 18,7 PN 10,0	-	1.181.200		
	DN 315 x 23,2 PN 12,5	-	1.442.300		
	DN 315 x 28,6 PN 16,0	-	1.741.000		
*	<i>Ống HDPE Ø355</i>	m			
	DN 355 x 13,6 PN 6,0	-	992.600		
	DN 355 x 16,9 PN 8,0	-	1.218.700		
	DN 355 x 21,1 PN 10,0	-	1.503.200		
	DN 355 x 26,1 PN 12,5	-	1.828.500		
	DN 355 x 32,2 PN 16,0	-	2.209.900		
*	<i>Ống HDPE Ø400</i>	m			
	DN 400 x 15,3 PN 6,0	-	1.258.800		
	DN 400 x 19,1 PN 8,0	-	1.554.100		

	DN 400 x 23,7 PN 10,0	-	1.899.900		
	DN 400 x 29,4 PN 12,5	-	2.319.000		
	DN 400 x 36,3 PN 16,0	-	2.805.900		
*	<i>Ống HDPE Ø450</i>	m			
	DN 450 x 17,2 PN 6,0	-	1.591.500		
	DN 450 x 21,5 PN 8,0	-	1.965.400		
	DN 450 x 26,7 PN 10,0	-	2.407.100		
	DN 450 x 33,1 PN 12,5	-	2.937.500		
	DN 450 x 40,9 PN 16,0	-	3.553.100		
*	<i>Ống HDPE Ø500</i>	m			
	DN 500 x 19,1 PN 6,0	-	1.963.000		
	DN 500 x 23,9 PN 8,0	-	2.425.000		
	DN 500 x 29,7 PN 10,0	-	2.974.000		
	DN 500 x 36,8 PN 12,5	-	3.625.000		
	DN 500 x 45,4 PN 16,0	-	4.384.000		
*	<i>Ống HDPE Ø560</i>	m			
	DN 560 x 21,4 PN 6,0	-	2.703.500		
	DN 560 x 26,7 PN 8,0	-	3.333.500		
	DN 560 x 33,2 PN 10,0	-	4.092.500		
	DN 560 x 41,2 PN 12,5	-	4.994.900		
*	<i>Ống HDPE Ø630</i>	m			
	DN 630 x 24,1 PN 6,0	-	3.425.400		
	DN 630 x 30,0 PN 8,0	-	4.211.100		
	DN 630 x 37,4 PN 10,0	-	5.183.500		
	DN 630 x 46,3 PN 12,5	-	6.313.400		
	DN 630 x 57,2 PN 16,0	-	7.167.500		
*	<i>Ống HDPE Ø710</i>	m			

	DN 710 x 27,2 PN 6,0	-	4.360.100		
	DN 710 x 33,9 PN 8,0	-	5.369.500		
	DN 710 x 42,1 PN 10,0	-	6.586.500		
*	<i>Ống HDPE Ø800</i>	m			
	DN 800 x 30,6 PN 6,0	-	5.522.100		
	DN 800 x 38,1 PN 8,0	-	6.805.900		
	DN 800 x 47,4 PN 10,0	-	8.351.900		
*	<i>Ống HDPE Ø900</i>	m			
	DN 900 x 42,9 PN 8,0	-	8.611.500		
	DN 900 x 53,3 PN 10,0	-	10.564.900		
*	<i>Ống HDPE Ø1000</i>	m			
	DN 1000 x 47,7 PN 8,0	-	10.639.300		
	DN 1000 x 59,3 PN 10,0	-	13.057.200		
*	<i>Ống HDPE Ø1200</i>	m			
	DN 1200 x 57,2 PN 8,0	-	15.313.400		
	DN 1200 x 67,9 PN 10,0	-	17.985.900		

122	Ống nước và phụ tùng STROMAN - Sản phẩm của Công ty cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành (Địa chỉ cung cấp: Tổ 10, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng)				
1	Ống nước và phụ tùng ống uPVC				
1.1	<i>Ống uPVC - Thoát</i>				
	Φ 21 x1,0 PN4	m	6.545		
	Φ 27 x1,0 PN4	-	8.091		
	Φ 34 x1,0 PN4	-	10.545		
	Φ 42 x1,2 PN4	-	15.727		
	Φ 48 x1,4 PN4	-	18.364		
	Φ 60 x1,4 PN4	-	23.909		
	Φ 75 x1,5 PN4	-	33.545	TCVN ISO	

	Φ 90 x1,5 PN3	-	41.000	9001:2008/ ISO	
	Φ 110 x1,9 PN3	-	61.818	9001:2008; ISO	
	Φ 125 x2,0 PN3	-	68.273	4427-	
	Φ 140 x2,2 PN3	-	84.091	2:2007/TCVN	
	Φ 160 x2,5 PN3	-	109.182	7305-2:2008; ISO	
	Φ 180 x2,8 PN3	-	137.182	1452-	
	Φ 200 x3,2 PN3	-	204.818	2:2009/TCVN	
	Φ 225 x3,5 PN3	-	212.636	8491-2:2011; ISO	
	Φ 250 x3,9 PN3	-	276.818	1452-	
1.2	Ông uPVC – Class 1	m		3:2009/TCVN	
	Φ 21 x1,5 PN12.5	-	8.727	8491-3:2011; DIN	
	Φ 27 x1,6 PN12.5	-	12.000	8061:2016-05&	
	Φ 34 x1,7 PN10	-	15.091	DIN 8062:2009-10;	
	Φ 42 x1,7 PN8	-	20.636	TCVN 10097-	
	Φ 48 x1,9 PN8	-	24.545	2:2013/ISO 15874-	
	Φ 60 x1,9 PN6	-	34.909	2:2013;	
	Φ 75 x2,2 PN6	-	44.273	QCVN 16-	
	Φ 90 x2,2 PN5	-	54.727	4:2011/BXD	
	Φ 110 x2,7 PN5	-	81.545		
	Φ 125 x3,1 PN5	-	100.818		
	Φ 140 x3,5 PN5	-	126.000		
	Φ 160 x4,0 PN5	-	166.636		
	Φ 180 x4,4 PN5	-	204.182		
	Φ 200 x4,9 PN5	-	259.545		
	Φ 225 x4,5 PN5	-	316.364		
	Φ 250 x6,2 PN5	-	416.091		
	Φ 280 x6,9 PN5	-	494.818		
	Φ 315 x7,7 PN5	-	621.000		
	Φ 355 x8,7 PN5	-	811.364		
	Φ 400 x9,8 PN5	-	1.031.000		
	Φ 450 x11,0 PN5	-	1.303.273		

	Φ 500 x12,3 PN5	-	1.645.727		
1.3	Øng uPVC – Class 2	m			
	Φ 21 x1,6 PN16	-	10.545		
	Φ 27 x2,0 PN16	-	13.273		
	Φ 34 x2,0 PN13	-	18.364		
	Φ 42 x2,0 PN10	-	23.545		
	Φ 48 x2,3 PN10	-	28.364		
	Φ 60 x2,3 PN8	-	40.636		
	Φ 75 x2,9 PN8	-	57.818		
	Φ 90 x2,7 PN6	-	63.364		
	Φ 110 x3,2 PN6	-	92.818		
	Φ 125 x3,7 PN6	-	119.364		
	Φ 140 x4,1 PN6	-	148.545		
	Φ 160 x4,7 PN6	-	192.364		
	Φ 180 x5,3 PN6	-	243.091		
	Φ 200 x5,9 PN6	-	301.818		
	Φ 225 x6,6 PN6	-	375.091		
	Φ 250 x7,3 PN6	-	485.545		
	Φ 280 x8,2 PN6	-	583.000		
	Φ 315 x9,2 PN6	-	745.091		
	Φ 355 x10,4 PN6	-	965.273		
	Φ 400 x11,7 PN6	-	1.235.182		
	Φ 450 x13,2 PN6	-	1.554.909		
1.4	Øng uPVC – Class 3	m			
	Φ 21 x2,4 PN25	-	12.364		
	Φ 27 x3,0 PN25	-	18.818		
	Φ 34 x2,6 PN16	-	21.091		
	Φ 42 x2,5 PN12,5	-	27.636		
	Φ 48 x2,9 PN12,5	-	34.364		
	Φ 60 x2,9 PN10	-	49.091		
	Φ 75 x3,6 PN10	-	71.545		

	Φ 90 x3,5 PN8	-	83.091		
	Φ 110 x4,2 PN8	-	130.000		
	Φ 125 x4,8 PN8	-	151.545		
	Φ 140 x5,4 PN8	-	198.636		
	Φ 160 x6,2 PN8	-	248.818		
	Φ 180 x6,9 PN8	-	310.545		
	Φ 200 x7,7 PN8	-	385.182		
	Φ 225 x8,6 PN8	-	487.000		
	Φ 250 x9,6 PN8	-	627.636		
	Φ 280 x10,7 PN8	-	749.000		
	Φ 315 x12,1 PN8	-	936.091		
	Φ 355 x13,6 PN8	-	1.252.545		
	Φ 400 x15,3 PN8	-	1.587.364		
	Φ 450 x17,2 PN8	-	2.007.727		
1.5	Phụ kiện ống u.PVC				
a	Măng sông	Cái			
	Φ 21 PN16	-	2.000		
	Φ 27 PN16	-	2.727		
	Φ 34 PN12,5	-	3.000		
	Φ 42 PN10	-	3.273		
	Φ 48 PN10	-	4.182		
	Φ 60 PN8	-	7.182		
	Φ 75 PN8	-	11.091		
	Φ 90 PN6	-	14.545		
	Φ 110 PN6	-	23.636		
	Φ 125 PN6	-	37.909		
	Φ 140 PN6	-	54.545		
	Φ 160 PN6	-	77.636		
b	Cút 90	Cái			
	Φ 21 PN16	-	1.455		
	Φ 27 PN16	-	2.273		

	Φ 34 PN13	-	3.455		
	Φ 42 PN10	-	5.273		
	Φ 48 PN10	-	8.364		
	Φ 60 PN8	-	12.364		
	Φ 75 PN8	-	22.000		
	Φ 90 PN6	-	29.545		
	Φ 110 PN6	-	46.364		
	Φ 125 PN6	-	81.273		
	Φ 140 PN6	-	117.727		
	Φ 160 PN6	-	142.091		
<i>c</i>	<i>Tê</i>	Cái			
	Φ 21 PN16	-	3.909		
	Φ 27 PN16	-	5.000		
	Φ 34 PN12,5	-	5.091		
	Φ 42 PN10	-	7.000		
	Φ 48 PN10	-	10.364		
	Φ 60 PN8	-	16.364		
	Φ 75 PN8	-	28.000		
	Φ 90 PN6	-	40.000		
	Φ 110 PN6	-	65.545		
	Φ 125 PN6	-	108.273		
	Φ 140 PN6	-	175.364		
	Φ 160 PN6	-	186.545		
<i>d</i>	<i>Chếch 45</i>	Cái			
	Φ 21 PN16	-	1.498		
	Φ 27 PN16	-	1.818		
	Φ 34 PN12,5	-	2.636		
	Φ 42 PN10	-	4.000		
	Φ 48 PN10	-	6.364		
	Φ 60 PN8	-	10.545		
	Φ 75 PN8	-	18.182		

	Φ 90 PN6	-	24.091		
	Φ 110 PN6	-	36.364		
	Φ 125 PN6	-	64.364		
	Φ 140 PN6	-	73.636		
	Φ 160 PN6	-	106.182		
<i>e</i>	<i>Y</i>	Cái			
	Φ 42 PN10	-	8.364		
	Φ 48 PN10	-	15.455		
	Φ 60 PN8	-	21.000		
	Φ 75 PN8	-	40.091		
	Φ 90 PN6	-	48.636		
	Φ 110 PN6	-	73.455		
	Φ 125 PN6	-	137.455		
	Φ 140 PN6	-	224.273		
	Φ 160 PN6	-	316.909		
<i>f</i>	<i>Nút bít</i>	Cái			
	Φ 21 PN16	-	1.273		
	Φ 27 PN16	-	1.636		
	Φ 34 PN12,5	-	2.818		
	Φ 42 PN10	-	4.364		
	Φ 48 PN10	-	4.727		
	Φ 60 PN8	-	9.818		
	Φ 75 PN8	-	12.909		
	Φ 90 PN6	-	21.818		
	Φ 110 PN6	-	32.727		
<i>g</i>	<i>Xi phong</i>	Cái			
	Φ 60 PN8	-	30.091		
	Φ 75 PN8	-	57.273		
	Φ 90 PN6	-	78.273		
	Φ 110 PN6	-	115.545		
<i>h</i>	<i>Tê cong</i>	Cái			

	Φ 90 PN6	-	42.818		
	Φ 110 PN6	-	71.273		
<i>i</i>	<i>Tứ chạc cong</i>	Cái			
	Φ 90 PN6	-	57.636		
	Φ 110 PN6	-	99.818		
<i>k</i>	<i>Van cầu</i>	Cái			
	Φ 21 PN16	-	28.182		
	Φ 27 PN16	-	36.364		
	Φ 34 PN12,5	-	50.000		
<i>l</i>	<i>Côn thu</i>	Cái			
	Φ 27-21 PN16	-	1.364		
	Φ 34-21 PN12,5	-	1.818		
	Φ 34-27 PN12,5	-	2.273		
	Φ 42-21 PN10	-	2.636		
	Φ 42-27 PN10	-	2.818		
	Φ 42-34 PN10	-	3.000		
	Φ 48-21 PN8	-	3.636		
	Φ 48-27 PN8	-	3.818		
	Φ 48-34 PN8	-	3.909		
	Φ 48-42 PN8	-	4.000		
	Φ 60-21 PN8	-	5.000		
	Φ 60-27 PN8	-	6.000		
	Φ 60-34 PN8	-	6.000		
	Φ 60-42 PN8	-	6.727		
	Φ 60-48 PN8	-	6.727		
	Φ 75-34 PN8	-	9.545		
	Φ 75-42 PN8	-	9.545		
	Φ 75-48 PN8	-	9.818		
	Φ 75-60 PN8	-	10.455		
	Φ 90-34 PN8	-	12.727		
	Φ 90-42 PN8	-	13.636		

	Φ 90-48 PN8	-	13.636		
	Φ 90-60 PN8	-	14.091		
	Φ 90-75 PN8	-	15.273		
	Φ 110-34 PN6	-	20.909		
	Φ 110-42 PN6	-	20.455		
	Φ 110-48 PN6	-	20.455		
	Φ 110-60 PN6	-	21.091		
	Φ 110-75 PN6	-	21.818		
	Φ 110-90 PN6	-	23.182		
<i>m</i>	<i>Tê thu</i>	Cái			
	Φ 27-21 PN16	-	2.818		
	Φ 34-21 PN12,5	-	4.000		
	Φ 34-27 PN12,5	-	4.000		
	Φ 42-21 PN10	-	4.818		
	Φ 42-27 PN10	-	5.364		
	Φ 42-34 PN10	-	6.364		
	Φ 48-21 PN8	-	7.727		
	Φ 48-27 PN8	-	7.909		
	Φ 48-34 PN8	-	8.364		
	Φ 48-42 PN8	-	10.727		
	Φ 60-21 PN8	-	10.636		
	Φ 60-27 PN8	-	10.909		
	Φ 60-34 PN8	-	12.000		
	Φ 60-42 PN8	-	13.182		
	Φ 60-48 PN8	-	13.909		
	Φ 75-34 PN8	-	18.182		
	Φ 75-42 PN8	-	19.545		
	Φ 75-48 PN8	-	22.000		
	Φ 75-60 PN8	Cái	24.636		
	Φ 90-34 PN8	-	30.909		
	Φ 90-42 PN8	-	30.909		

	Φ 90-48 PN8	-	39.091		
	Φ 90-60 PN8	-	39.091		
	Φ 90-75 PN8	-	43.636		
	Φ 110-34 PN6	-	49.091		
	Φ 110-42 PN6	-	50.909		
	Φ 110-48 PN6	-	59.091		
	Φ 110-60 PN6	-	70.000		
	Φ 110-75 PN6	-	46.545		
	Φ 110-90 PN6	-	55.727		
<i>n</i>	<i>Ba chạc chuyên bậc</i>	Cái			
	Φ 75-34 PN8	-	9.273		
	Φ 75-42 PN8	-	9.273		
	Φ 75-48 PN8	-	9.273		
	Φ 75-60 PN8	-	9.273		
	Φ 90-42 PN8	-	14.182		
	Φ 90-48 PN8	-	15.000		
	Φ 90-60 PN8	-	16.182		
	Φ 90-75 PN8	-	15.909		
	Φ 110-48 PN6	-	28.182		
	Φ 110-60 PN6	-	29.364		
	Φ 110-75 PN6	-	31.364		
	Φ 110-90 PN6	-	33.091		
	Φ 140-75 PN6	-	39.182		
	Φ 140-90 PN6	-	51.818		
	Φ 140-110 PN6	-	51.818		
	Φ 160-90 PN6	-	77.727		
	Φ 160-110 PN6	-	85.364		
<i>o</i>	<i>Măng sông ren trong</i>	Cái			
	Φ 21x1/2" PN16	-	1.455		
	Φ 27x1/2" PN16	-	1.636		
	Φ 34x1" PN12,5	-	2.818		

	Φ 42x1*1/4" PN10	-	3.909		
	Φ 48x1*1/2" PN10	-	5.636		
<i>p</i>	<i>Măng sông ren trong đồng</i>	Cái			
	Φ 21x1/2" PN16	-	12.000		
	Φ 27x1/2" PN16	-	16.000		
	Φ 27x3/4" PN16	-	24.545		
	Φ 34x1" PN12.5	-	32.727		
	Φ 42x1*1/4" PN10	-	44.545		
	Φ 48x1*1/2" PN10	-	56.364		
<i>q</i>	<i>Cút 90° ren trong</i>	Cái			
	Φ 21x1/2" PN16	-	2.455		
	Φ 27x3/4" PN16	-	3.273		
	Φ 34x1" PN12.5	-	5.455		
<i>r</i>	<i>Cút 90° ren trong đồng</i>	Cái			
	Φ 21x1/2" PN16	-	12.000		
	Φ 27x1/2" PN16	-	18.182		
	Φ 27x3/4" PN16	-	24.545		
	Φ 34x1" PN12.5	-	36.364		
<i>s</i>	<i>Tê ren trong đồng</i>	Cái			
	Φ 21x1/2" PN16	-	14.273		
	Φ 27x1/2" PN16	-	20.091		
	Φ 27x3/4" PN16	-	24.545		
	Φ 34x1" PN12,5	-	50.636		
<i>t</i>	<i>Nút bịt ren ngoài</i>	Cái			
	Φ 21x1/2" PN16	-	636		
	Φ 27x3/4" PN16	-	1.273		
	Φ 34x1" PN12.5	-	2.000		
2	Ổng nhựa PPR & Phụ kiện ống				
2.1	Ổng nhựa PPR – PN10	m			
	Φ 20 x2,3	-	23.364		
	Φ 25 x2,8	-	41.727		

	Φ 32 x2,9	-	54.091		
	Φ 40 x3,7	-	72.545		
	Φ 50 x4,6	-	106.273		
	Φ 63 x5,8	-	169.000		
	Φ 75 x6,8	-	235.000		
	Φ 90 x8,2	-	343.000		
	Φ 110 x10,0	-	549.000		
	Φ 125 x11,4	-	680.000		
	Φ 140 x12,7	-	839.000		
	Φ 160 x14,6	-	1.145.000		
	Φ 180 x16,4	-	1.804.000		
	Φ 200 x18,2	-	2.189.000		
2.2	Ống nhựa PPR – PN16	m			
	Φ 20 x2,8	-	26.000		
	Φ 25 x3,5	-	48.000		
	Φ 32 x4,4	-	65.000		
	Φ 40 x5,5	-	88.000		
	Φ 50 x6,9	-	140.000		
	Φ 63x 8,6	-	220.000		
	Φ 75 x10,3	-	300.000		
	Φ 90 x12,3	-	420.000		
	Φ 110 x15,1	-	640.000		
	Φ 125 x17,1	-	830.000		
	Φ 140 x19,2	-	1.010.000		
	Φ 160 x21,9	-	1.400.000		
	Φ 180 x24,6	-	2.508.000		
	Φ 200 x27,4	-	3.102.000		
2.3	Ống nhựa PPR – PN20	m			
	Φ 20 x3,4	-	28.909		
	Φ 25 x4,2	-	50.727		
	Φ 32 x5,4	-	74.636		

	Φ 40 x6,7	-	115.545		
	Φ 50 x8,3	-	179.545		
	Φ 63x 10,5	-	283.000		
	Φ 75 x12,5	-	392.000		
	Φ 90 x15,0	-	586.000		
	Φ 110 x18,3	-	825.000		
	Φ 125 x20,8	-	1.110.000		
	Φ 140 x23,3	-	1.410.000		
	Φ 160 x26,6	-	1.875.000		
	Φ 180 x29,0	-	2.948.000		
	Φ 200 x33,2	-	3.630.000		
2.4	Ống nhựa PPR – PN25	m			
	Φ 20 x4,1	-	32.000		
	Φ 25 x5,1	-	53.000		
	Φ 32 x6,5	-	82.000		
	Φ 40 x8,1	-	125.364		
	Φ 50 x10,1	-	200.000		
	Φ 63x 12,7	-	315.000		
	Φ 75 x15,1	-	445.000		
	Φ 90 x18,1	-	640.000		
	Φ 110 x22,1	-	950.000		
	Φ 125 x25,1	-	1.275.000		
	Φ 140 x28,1	-	1.680.000		
	Φ 160 x32,1	-	2.176.000		
	Φ 180 x36,1	-	3.388.000		
2.5	Phụ kiện ống PPR				
a	Cút 90	Cái			
	Φ 20 PN25	-	5.818		
	Φ 25 PN25	-	7.727		
	Φ 32 PN25	-	13.545		
	Φ 40 PN25	-	22.000		

	Φ 50 PN25	-	38.636		
	Φ 63 PN25	-	118.182		
	Φ 75 PN25	-	154.273		
	Φ 90 PN25	-	238.000		
	Φ 110 PN25	-	485.000		
<i>b</i>	<i>Tê</i>	Cái			
	Φ 20 PN25	-	6.818		
	Φ 25 PN25	-	10.545		
	Φ 32 PN25	-	17.273		
	Φ 40 PN25	-	27.000		
	Φ 50 PN25	-	53.000		
	Φ 63 PN25	-	133.000		
	Φ 75 PN25	-	199.727		
	Φ 90 PN25	-	310.000		
	Φ 110 PN25	-	480.000		
<i>c</i>	<i>Chếch 45</i>	Cái			
	Φ 20 PN25	-	4.818		
	Φ 25 PN25	-	7.727		
	Φ 32 PN25	-	11.636		
	Φ 40 PN25	-	23.091		
	Φ 50 PN25	-	44.091		
	Φ 63 PN25	-	101.000		
	Φ 75 PN25	-	155.273		
	Φ 90 PN25	-	185.000		
	Φ 110 PN25	-	322.091		
<i>d</i>	<i>Nút bít</i>	Cái			
	Φ 20 PN25	-	2.909		
	Φ 25 PN25	-	5.000		
	Φ 32 PN25	-	6.545		
	Φ 40 PN25	-	9.818		
	Φ 50 PN25	-	18.545		

	Φ 63 PN25	-	90.000		
	Φ 75 PN25	-	160.000		
	Φ 90 PN25	-	180.000		
e	Zac co nhựa	Cái			
	Φ 20 PN25	-	38.000		
	Φ 25 PN25	-	56.000		
	Φ 32 PN25	-	80.545		
	Φ 40 PN25	-	92.545		
	Φ 50 PN25	-	139.000		
f	Ống tránh	Cái			
	Φ 20 PN25	-	15.000		
	Φ 25 PN25	-	28.000		
g	Van chặn	Cái			
	Φ 20 PN25	-	163.636		
	Φ 25 PN25	-	202.000		
	Φ 32 PN25	-	327.273		
	Φ 40 PN25	-	454.545		
	Φ 50 PN25	-	727.273		
h	Mạng sông ren trong đồng	Cái			
	Φ 20 x 1/2"	-	38.182		
	Φ 25 x 1/2"	-	46.545		
	Φ 25 x 3/4"	-	56.364		
	Φ 32 x 1"	-	95.455		
	Φ 40 x 1-1/4"	-	209.545		
	Φ 50 x 1-1/2"	-	278.000		
i	Mạng sông ren ngoài đồng	Cái			
	Φ 20 x 1/2"	-	48.000		
	Φ 25 x 1/2"	-	55.545		
	Φ 25 x 3/4"	-	69.091		
	Φ 32 x 1"	-	125.455		
	Φ 40 x 1-1/4"	-	288.000		

	Φ 50 x 1-1/2"	-	360.000		
<i>k</i>	<i>Cút ren trong đồng</i>	Cái			
	Φ 20 x 1/2"	-	42.727		
	Φ 25 x 1/2"	-	52.518		
	Φ 25 x 3/4"	-	65.455		
	Φ 32 x 1"	-	119.545		
<i>l</i>	<i>Cút ren ngoài đồng</i>	Cái			
	Φ 20 x 1/2"	-	59.545		
	Φ 25 x 1/2"	-	67.273		
	Φ 25 x 3/4"	-	80.000		
	Φ 32 x 1"	-	127.273		
<i>m</i>	<i>Tê ren trong đồng</i>	Cái			
	Φ 20 x 1/2"	-	42.727		
	Φ 25 x 1/2"	-	46.364		
	Φ 25 x 3/4"	-	67.273		
	Φ 32 x 1"	-	145.182		
<i>n</i>	<i>Tê ren ngoài đồng</i>	Cái			
	Φ 20 x 1/2"	-	52.545		
	Φ 25 x 1/2"	-	57.000		
	Φ 25 x 3/4"	-	70.909		
	Φ 32 x 1"	-	145.000		
<i>o</i>	<i>Zac cơ ren trong đồng</i>	Cái			
	Φ 20 x 1/2"	-	90.909		
	Φ 25 x 3/4"	-	145.000		
	Φ 32 x 1"	-	212.545		
	Φ 40 x 1-1/4"	-	480.000		
	Φ 50 x 1-1/2"	-	700.000		
<i>p</i>	<i>Zac cơ ren ngoài đồng</i>	Cái			
	Φ 20 x 1/2"	-	105.455		
	Φ 25 x 3/4"	-	168.182		
	Φ 32 x 1"	-	227.273		

	Φ 40 x 1-1/4"	-	520.000		
	Φ 50 x 1-1/2"		740.000		
<i>q</i>	<i>Côn thu PPR</i>	Cái			
	Φ 25-20	-	4.818		
	Φ 32-20	-	6.818		
	Φ 32-25	-	6.818		
	Φ 40-20	-	10.545		
	Φ 40-25	-	10.545		
	Φ 40-32	-	10.545		
	Φ 50-20	-	18.909		
	Φ 50-25	-	18.909		
	Φ 50-32	-	18.909		
	Φ 50-40	-	18.909		
	Φ 63-25	-	36.636		
	Φ 63-32	-	36.636		
	Φ 63-40	-	36.636		
	Φ 63-50	-	36.636		
	Φ 75-32	-	63.909		
	Φ 75-40	-	75.273		
	Φ 75-50	-	68.182		
	Φ 75-63	-	68.182		
	Φ 90-50	-	94.545		
	Φ 90-63	-	120.364		
	Φ 90-75	-	120.364		
	Φ 110-50	-	183.636		
	Φ 110-63	-	247.182		
	Φ 110-75	-	236.364		
	Φ 110-90	-	247.182		
<i>r</i>	<i>Tê thu PPR</i>	Cái			
	Φ 25-20	-	10.545		
	Φ 32-20	-	18.545		

	Φ 32-25	-	18.545		
	Φ 40-20	-	40.727		
	Φ 40-25	-	40.727		
	Φ 40-32	-	40.727		
	Φ 50-20	-	71.545		
	Φ 50-25	-	71.545		
	Φ 50-32	-	71.545		
	Φ 50-40	-	71.545		
	Φ 63-25	-	125.727		
	Φ 63-32	-	125.727		
	Φ 63-40	-	125.727		
	Φ 63-50	-	125.727		
	Φ 75-32	-	172.091		
	Φ 75-40	-	172.091		
	Φ 75-50	-	185.000		
	Φ 75-63	-	172.091		
	Φ 90-50	-	270.000		
	Φ 90-63	-	290.000		
	Φ 90-75	-	319.000		
	Φ 110-50	-	460.000		
	Φ 110-63	-	460.000		
	Φ 110-75	-	460.000		
	Φ 110-90	-	460.000		
3	Ông nhựa PDPE & Phụ kiện ông				
3.1	Ông nhựa HDPE – PN6	m			
	Φ 25	-	6.818		
	Φ 32	-	10.455		
	Φ 40	-	18.182		
	Φ 50	-	27.273		
	Φ 63	-	45.455		
	Φ 75	-	60.455		

	Φ 90	-	90.909		
	Φ 110	-	109.091		
	Φ 125	-	140.909		
	Φ 140	-	177.273		
	Φ 160	-	236.364		
	Φ 180	-	290.909		
	Φ 200	-	363.636		
	Φ 225	-	458.182		
	Φ 250	-	570.909		
3.2	Ống nhựa HDPE – PN8	m			
	Φ 20	-	5.273		
	Φ 25	-	7.727		
	Φ 32	-	13.636		
	Φ 40	-	19.091		
	Φ 50	-	29.091		
	Φ 63	-	45.455		
	Φ 75	-	64.545		
	Φ 90	-	101.818		
	Φ 110	-	136.364		
	Φ 125	-	177.273		
	Φ 140	-	222.727		
	Φ 160	-	290.909		
	Φ 180	-	363.636		
	Φ 200	-	454.545		
	Φ 225	-	572.727		
	Φ 250	-	698.182		
3.3	Ống nhựa HDPE– PN10	m			
	Φ 20	-	5.909		
	Φ 25	-	10.000		
	Φ 32	-	14.545		
	Φ 40	-	22.727		

	Φ 50	-	34.545		
	Φ 63	-	56.364		
	Φ 75	-	80.000		
	Φ 90	-	113.636		
	Φ 110	-	172.727		
	Φ 125	-	218.182		
	Φ 140	-	272.727		
	Φ 160	-	359.091		
	Φ 180	-	450.000		
	Φ 200	-	563.636		
	Φ 225	-	690.909		
	Φ 250	-	854.545		
3.4	Ống nhựa HDPE – PN12.5	m			
	Φ 20	-	7.727		
	Φ 25	-	10.909		
	Φ 32	-	18.182		
	Φ 40	-	27.273		
	Φ 50	-	41.818		
	Φ 63	-	68.182		
	Φ 75	-	96.364		
	Φ 90	-	136.364		
	Φ 110	-	204.545		
	Φ 125	-	263.636		
	Φ 140	-	327.273		
	Φ 160	-	427.273		
	Φ 180	-	545.455		
	Φ 200	-	668.182		
	Φ 225	-	845.455		
	Φ 250	-	1.054.545		
3.5	Ống nhựa HDPE – PN16	m			
	Φ 20	-	8.727		

	Φ 25	-	13.182		
	Φ 32	-	21.364		
	Φ 40	-	33.636		
	Φ 50	-	50.909		
	Φ 63	-	80.909		
	Φ 75	-	116.364		
	Φ 90	-	165.455		
	Φ 110	-	250.000		
	Φ 125	-	322.727		
	Φ 140	-	400.000		
	Φ 160	-	527.273		
	Φ 180	-	663.636		
	Φ 200	-	827.273		
	Φ 225	-	1.010.909		
	Φ 250	-	1.254.545		
3.6	Phụ tùng ống HDPE				
a	Cút 90	Cái			
	Φ 20	-	23.636		
	Φ 25	-	27.273		
	Φ 32	-	36.364		
	Φ 40	-	59.091		
	Φ 50	-	77.273		
	Φ 63	-	127.273		
	Φ 75	-	181.818		
	Φ 90	-	309.091		
b	Tê	Cái			
	Φ 20	-	24.545		
	Φ 25	-	36.364		
	Φ 32	-	40.909		
	Φ 40	-	77.273		
	Φ 50	-	122.727		

	Φ 63	-	150.000		
	Φ 75	-	240.909		
	Φ 90	-	454.545		
<i>c</i>	<i>Măng sông</i>	Cái			
	Φ 20	-	19.091		
	Φ 25	-	29.091		
	Φ 32	-	36.364		
	Φ 40	-	54.545		
	Φ 50	-	72.727		
	Φ 63	-	95.455		
	Φ 75	-	154.545		
	Φ 90	-	272.727		
<i>d</i>	<i>Cút hàn 90</i>	Cái			
	Φ 90	-	163.636		
	Φ 110	-	245.455		
	Φ 125	-	327.273		
	Φ 140	-	418.182		
	Φ 160	-	554.545		
	Φ 180	-	736.364		
	Φ 200	-	918.182		
<i>e</i>	<i>Tê hàn</i>	Cái			
	Φ 90	-	245.455		
	Φ 110	-	372.727		
	Φ 125	-	490.909		
	Φ 140	-	627.273		
	Φ 160	-	827.273		
	Φ 180	-	1.081.818		
	Φ 200	-	1.345.455		
<i>f</i>	<i>Nút bịt</i>	Cái			
	Φ 32	-	33.636		
	Φ 40	-	48.182		

	Φ 50	-	71.818		
	Φ 63	-	110.909		
	Φ 75	-	176.364		
	Φ 90	-	447.273		
<i>g</i>	<i>Côn Thu</i>	Cái			
	Φ 25-20	-	29.091		
	Φ 32-20	-	40.000		
	Φ 32-25	-	40.000		
	Φ 40-20	-	47.273		
	Φ 40-25	-	47.273		
	Φ 40-32	-	47.273		
	Φ 50-25	-	63.636		
	Φ 50-32	-	63.636		
	Φ 50-40	-	63.636		
	Φ 63-25	-	90.909		
	Φ 63-32	-	90.909		
	Φ 63-40	-	90.909		
	Φ 63-50	-	90.909		
	Φ 90-63	-	200.000		
<i>h</i>	<i>Tê Thu</i>	Cái			
	Φ 25-20	-	43.636		
	Φ 32-20	-	59.091		
	Φ 32-25	-	59.091		
	Φ 40-20	-	77.273		
	Φ 40-25	-	77.273		
	Φ 40-32	-	77.273		
	Φ 50-25	-	90.909		
	Φ 50-32	-	90.909		
	Φ 50-40	-	90.909		
	Φ 63-25	-	131.818		
	Φ 63-32	-	131.818		

	Φ 63-40	-	131.818		
	Φ 63-50	-	131.818		
	Φ 75-32	-	240.909		
	Φ 75-50	-	240.909		
<i>i</i>	<i>Cút ren trong</i>	Cái			
	Ø20 x 1/2"	-	15.455		
	Ø25 x 1/2"	-	20.000		
	Ø25 x 3/4"	-	20.000		
	Ø32 x 3/4"	-	29.091		
	Ø32 x 1"	-	29.091		
	Ø40 x 1-1/4"	-	50.909		
	Ø50 x 1-1/2"	-	95.455		
	Ø63 x 2"	-	131.818		
	Ø75 x 2-1/2"	-	181.818		
	Ø90 x 3"	-	300.000		
<i>k</i>	<i>Cút ren ngoài</i>	Cái			
	Ø20 x 1/2"	-	14.545		
	Ø25 x 1/2"	-	16.364		
	Ø25 x 3/4"	-	16.364		
	Ø32 x 3/4"	-	27.273		
	Ø32 x 1"	-	27.273		
	Ø40 x 1-1/4"	-	47.273		
	Ø50 x 1-1/2"	-	68.182		
	Ø63 x 2"	-	104.545		
	Ø90 x 3"	-	281.818		
<i>l</i>	<i>Măng sông ren trong</i>	Cái			
	Ø20 x 1/2"	-	12.727		
	Ø25 x 1/2"	-	17.273		
	Ø25 x 3/4"	-	17.273		
	Ø32 x 3/4"	-	25.455		
	Ø32 x 1"	-	25.455		

	Ø40 x 1-1/4"	-	45.455		
	Ø50 x 1-1/2"	-	70.909		
	Ø63 x 2"	-	100.000		
	Ø75 x 2-1/2"	-	136.364		
	Ø90 x 3"	-	263.636		
<i>m</i>	<i>Măng sông ren ngoài</i>	Cái			
	Ø20 x 1/2"	-	13.636		
	Ø25 x 1/2"	-	16.364		
	Ø25 x 3/4"	-	16.364		
	Ø32 x 3/4"	-	23.636		
	Ø32 x 1"	-	23.636		
	Ø40 x 1-1/4"	-	36.364		
	Ø50 x 1-1/2"	-	61.818		
	Ø63 x 2"	-	72.727		
	Ø75 x 2-1/2"	-	109.091		
	Ø90 x 3"	-	181.818		
<i>n</i>	<i>Tê ren trong</i>	Cái			
	Ø20 x 1/2"	-	23.636		
	Ø25 x 1/2"	-	30.909		
	Ø25 x 3/4"	-	30.909		
	Ø32 x 3/4"	-	47.273		
	Ø32 x 1"	-	47.273		
	Ø40 x 1-1/4"	-	83.636		
	Ø50 x 1-1/2"	-	136.364		
	Ø63 x 2"	-	181.818		
	Ø75 x 2-1/2"	-	290.909		
	Ø90 x 3"	-	500.000		
<i>o</i>	<i>Tê ren ngoài</i>	Cái			
	Ø20 x 1/2"	-	23.636		
	Ø25 x 1/2"	-	30.909		
	Ø25 x 3/4"	-	30.909		

	Ø32 x 3/4"	-	47.273		
	Ø32 x 1"	-	47.273		
	Ø40 x 1-1/4"	-	83.636		
	Ø50 x 1-1/2"	-	136.364		
	Ø63 x 2"	-	181.818		
	Ø75 x 2-1/2"	-	290.909		
	Ø90 x 3"	-	500.000		
<i>p</i>	<i>Đai khởi thủy</i>	Cái			
	Ø25 x 1/2"	-	19.091		
	Ø25 x 3/4"	-	19.091		
	Ø32 x 3/4"	-	23.636		
	Ø50 x 1-1/4"	-	40.909		

122	Tôn lợp SUNTEK (Tôn thường, mạ nhôm kẽm, sơn PE)	m²			
*	- EC-11 dày 0,40mm 11 sóng	-	136.364		
*	- EC-11 dày 0,45mm 11 sóng	-	148.182		
*	- EK-106 dày 0,40mm 6 sóng	-	137.273		
*	- EK-106 dày 0,45mm 6 sóng	-	149.091		
*	- EK-108 dày 0,40mm 5 sóng	-	134.545		
*	- EK-108 dày 0,45mm 5 sóng	-	146.364		
123	Tôn lợp SUNTEK (Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm A/Z50, sơn POLYESTE)	m²			
*	- ELOK 420 dày 0,45mm G550	-	211.818		
*	- ESEAM 480 dày 0,45mm G340	-	200.000		
124	Tôn lợp SUNTEK (Tôn chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ kẽm)	m²			
*	- EPU1 dày 0,40mm 11 sóng	-	231.818		
*	- EPU1 dày 0,45mm 11 sóng	-	243.636		
*	- EPU1 dày 0,40mm 6 sóng	-	230.909		
*	- EPU1 dày 0,45mm 6 sóng	-	242.727		
125	Máng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn tôn SUNTEK	m			

TCVN ISO
9001:2015/ ISO
9001:2015

*	- Khô rộng 300mm, độ dày 0,40mm	-	44.091	TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2015	
*	- Khô rộng 400mm, độ dày 0,40mm	-	56.818		
*	- Khô rộng 600mm, độ dày 0,40mm	-	79.545		
*	- Khô rộng 300mm, độ dày 0,45mm	-	47.727		
*	- Khô rộng 400mm, độ dày 0,45mm	-	61.364		
*	- Khô rộng 600mm, độ dày 0,45mm	-	87.727		
126	Tôn AUSTNAM (tôn thường, mã nhôm kẽm A/Z150, sơn polyester, G550)	m²			
*	- AC-11 dày 0,45mm 11 sóng	-	203.636		
*	- AC-11 dày 0,47mm 11 sóng	-	207.273		
*	- ATEK-1000 dày 0,45mm 6 sóng	-	204.545		
*	- ATEK-1000 dày 0,47mm 6 sóng	-	208.182		
*	- ATEK-1088 dày 0,45mm 5 sóng	-	200.000		
*	- ATEK-1088 dày 0,47mm 5 sóng	-	204.545		
127	Tôn AUSTNAM (tôn thường, mã nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550)	m²			
*	- AD-11 dày 0,42mm 11 sóng	-	190.909		
*	- AD-11 dày 0,45mm 11 sóng	-	199.091		
*	- AD-06 dày 0,42mm 6 sóng	-	191.818		
*	- AD-06 dày 0,45mm 6 sóng	-	200.000		
*	- AD-05 dày 0,42mm 5 sóng	-	188.182		
*	- AD-05 dày 0,45mm 5 sóng	-	196.364		
128	Tôn AUSTNAM (tôn thường, mã nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G300)	m²			
*	- ADTILE dày 0,42mm 6 sóng giả ngói	-	200.000		
129	Tôn AUSTNAM (tôn thường, mã nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550/G340)	m²			
*	- ALOK 420 màu dày 0,45mm	-	261.818		
*	- ALOK 420 màu dày 0,47mm	-	267.273		
*	- ASEAM 480 màu dày 0,45mm	-	240.909		
*	- ASEAM 480 màu dày 0,47mm	-	245.455		

130	Tôn AUSTNAM (tấm lợp chống nóng chống, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340-G550)	m²			
*	- AR-EPS – 0,40/50/0,35 tỉ trọng EPS 11kg/m ³	-	375.455		
*	- AR-EPS – 0,45/50/0,35 tỉ trọng EPS 11kg/m ³	-	390.909		
*	- AR-EPS – 0,40/50/0,40 tỉ trọng EPS 11kg/m ³	-	388.182		
*	- AR-EPS – 0,45/50/0,40 tỉ trọng EPS 11kg/m ³	-	400.909		
131	Tấm vách chống nóng chống, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340	m²			
*	- AP-EPS – 0,35/50/0,35 tỉ trọng EPS 11kg/m ³	-	330.000		
*	- AP-EPS – 0,40/50/0,35 tỉ trọng EPS 11kg/m ³	-	340.909		
*	- AP-EPS – 0,40/50/0,40 tỉ trọng EPS 11kg/m ³	-	350.909		
*	- AP-EPS – 0,45/50/0,40 tỉ trọng EPS 11kg/m ³	-	362.727		
132	Tôn AUSTNAM (tôn chống nóng chống, chống ồn dày 18mm, tôn mạ A/z150)	m²			
*	- APU1 dày 0,45mm 11 sóng	-	295.455		
*	- APU1 dày 0,47mm 11sóng	-	299.091		
*	- APU1 dày 0,45mm 06 sóng	-	291.818		
*	- APU1 dày 0,47mm 06 sóng	-	296.364		
133	Tôn AUSTNAM (tôn chống nóng chống, chống ồn dày 18mm, tôn mạ A/z100)	m²			
*	- ADPU1 dày 0,40mm 11 sóng	-	276.364		
*	- ADPU1 dày 0,42mm 11sóng	-	282.727		
*	- ADPU1 dày 0,40mm 06 sóng	-	272.727		
*	- ADPU1 dày 0,42mm 06sóng	-	279.091		
134	Máng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn tôn AUSTNAM	m			
*	- Khô rộng 300mm,độ dày 0,42mm	-	55.909		
*	- Khô rộng 400mm,độ dày 0,42mm	-	72.727		
*	- Khô rộng 600mm,độ dày 0,42mm	-	105.000		
*	- Khô rộng 300mm,độ dày 0,45mm	-	60.455		
*	- Khô rộng 400mm,độ dày 0,45mm	-	78.636		

*	- Khô rộng 600mm, độ dày 0,45mm	-	114.091		
*	- Khô rộng 300mm, độ dày 0,47mm	-	61.364		
*	- Khô rộng 400mm, độ dày 0,47mm	-	80.455		
*	- Khô rộng 600mm, độ dày 0,47mm	-	116.818		
135	Vật tư phụ				
*	- Đai bắt tôn Alok	Chiếc	11.000		
*	- Vít 65mm	-	2.300		
*	- Vít 45mm	-	1.700		
*	- Vít 20mm	-	1.200		
*	- Vít bắt đai	-	700		

136	Khuôn cửa gỗ nhóm 4 8x10	m	300.000		
137	Khuôn cửa gỗ nhóm 4 8x12	-	350.000		
138	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ nhóm 4	m ²	2.050.000		
139	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ giồi	-	2.500.000		
140	Cửa đi dưới pa nô trên kính 5mm gỗ giồi	-	2.450.000		
141	Cửa đi, cửa sổ chớp gỗ giồi	-	2.500.000		
142	Cửa đi, cửa sổ kính gỗ giồi	-	2.450.000		
143	Cửa kính gỗ nhóm 4	-	1.750.000		
144	Nẹp khuôn cửa gỗ giồi	m	45.000		

145	Sản phẩm nhôm Bosdoor của Công ty TNHH thương mại xây dựng Tiến Đạt (địa chỉ : Tổ 6, phường Sông Hiến – Thành phố Cao Bằng)				
STT	Tên vật liệu - Quy cách	ĐVT	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
I	Nhôm thường độ dày 0.9mmm				

*	Cửa đi	m ²	750.000		
*	Cửa sổ	m ²	650.000		
*	Vách kính	m ²	500.000		
II	Nhôm hệ 55 Xingfa độ dày nhôm từ 1.2mm đến 1.4mm				
*	Cửa đi	m ²	1.800.000		
*	Cửa sổ	m ²	1.500.000		
*	Vách kính	m ²	950.000		
III	Nhôm hệ Xingfa độ dày nhôm từ 1.4mm đến 2.4mm				
*	Cửa đi	m ²	2.300.000		Màu café, trắng sứ, ghi
*	Cửa sổ	m ²	1.900.000		
*	Vách kính	m ²	1.300.000		
*	Khóa đa điểm	bộ	950.000		

146	Sản phẩm cửa thép chống cháy vân gỗ KOFFMAN của Công ty TNHH thương mại xây dựng Tiến Đạt (địa chỉ : Tổ 6, phường Sông Hiến – Thành phố Cao Bằng)				
STT	Tên vật liệu - Quy cách	ĐVT	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
1	Cửa 01 cánh đơn, loại dập Pano – kích thước ô chò không kể ô thoáng (Mã hiệu KG-1)	m ²	2.850.000		
2	Cửa 02 cánh đều, loại dập Pano – kích thước ô chò không kể ô thoáng (Mã hiệu KG-2)	m ²	2.960.000		
3	Cửa 2-4 cánh - LUXYRY – kích thước thông thủy tối đa (rộng ≤3000mm, cao ≤ 2800mm (Mã hiệu KLT)	m ²	3.245.000		Chưa bao gồm phào trụ đứng, phào trang trí
4	Cửa sổ				
*	Cửa sổ từ 1m-1,5m	m ²	5.280.000		Bao gồm cả

*	Cửa sổ 1,5m trở lên	m ²	4.950.000		song chắn và đổ
5	Phụ kiện cửa				
*	Khóa Inox cửa đi 1 cánh	Bộ	935.000		
*	Khóa Inox cửa đi 2 cánh, 4 cánh	Bộ	1.925.000		
*	Khóa Inox cửa đi 2 cánh, 4 cánh, khóa vàng đồng	Bộ	3.850.000		
Ghi chú: - Diện tích cho 01 bộ cửa tối thiểu 1,6m ² , nếu dưới 1,6m ² đơn giá cộng thêm 30%, chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt đến công trình và các chi phí phát sinh khác.					

147	Cửa sắt, Hoa sắt sơn tĩnh điện của công ty TNHH xây dựng Hòa phát (địa chỉ : Tổ 8, phường Ngọc Xuân – Thành phố Cao Bằng)				
STT	Tên vật liệu - Quy cách	ĐVT	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
1	CỬA ĐI THÉP PANO - KÍNH - Đổ cửa làm bằng thép định hình mạ kẽm 36x80x1,2 mm có rãnh để lồng kính; - Huỳnh đập lõi 02 mặt làm bằng thép mạ kẽm dày 0,8 mm; - Nẹp kính làm bằng thép mạ kẽm dày 0,8 mm; - Kính trắng dày 5 mm; - Cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời; - KT cửa: Theo yêu cầu; - Phụ kiện đồng bộ gồm: Bản lề, chốt, tay cầm, then cài;	m ²	1.201.200		
2	CỬA SỔ THÉP KÍNH - Đổ cửa làm bằng thép định hình mạ kẽm 36x60x1,2 mm có rãnh để lồng kính; - Nẹp kính làm bằng thép mạ kẽm dày 0,8 mm; - Kính trắng dày 5 mm; - Cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời; - KT cửa: Theo yêu cầu;	m ²	1.158.300	Quy chuẩn 16:2014/QCVN	

	- Phụ kiện đồng bộ gồm: Bản lề, chốt, tay cầm;				
3	CỬA SỔ THÉP CHÓP - Đồ cửa làm bằng thép hộp định hình mạ kẽm 30x60x1,2 mm; - Nan chớp làm bằng thép mạ kẽm dày 1,2 mm; - Kính trắng dày 5 mm; - Cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời; - KT cửa: Theo yêu cầu; - Phụ kiện đồng bộ gồm: Bản lề, chốt, tay cầm;	m ²	1.180.300		
4	KHUÔN CỬA 80 HỖ - KT: 80x60x1,5mm; - Làm bằng thép tấm dày 1,5 mm; - Khuôn cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời - Độ dài: Theo yêu cầu;	m	161.700		
5	KHUÔN CỬA 80 KÍN - KT: 80x73x1,5mm; - Làm bằng thép tấm mạ kẽm dày 1,5 mm; - Khuôn cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời - Độ dài: Theo yêu cầu;	m	282.700		
6	KHUÔN CỬA 130 HỖ - KT: 130x60x1,5mm; - Làm bằng thép tấm mạ kẽm dày 1,5 mm; - Khuôn cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời - Độ dài: Theo yêu cầu;	m	220.000		
7	KHUÔN CỬA 130 KÍN - KT: 130x73x1,5mm; - Làm bằng thép tấm mạ kẽm dày 1,5 mm; - Khuôn cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời - Độ dài: Theo yêu cầu;	m	383.900		
Ghi chú: Đơn giá đã nêu trên đã bao gồm phụ kiện, được giao tại kho Công ty TNHH xây dựng Hòa Phát					

147	Cột điện ly tâm (Đ/C cung cấp: Công ty CP SXVL xây dựng Cao Bằng)		
-----	---	--	--

*	LT 7A ,7m,KT góc 253, KT ngọn 160	Cột	1.370.000	TCVN 5847:2016	
*	LT 7B ,7m KT góc 253, KT ngọn 160	-	1.530.000		
*	LT 7,5A ,7,5m KT góc 260, KT ngọn 160	-	1.470.000		
*	LT 7,5B ,7,5m KT góc 260, KT ngọn 160	-	1.740.000		
*	LT 7,5C ,7,5m KT góc 262, KT ngọn 160	-	1.780.000		
*	LT 8,5A, 8,5m KT góc 273, KT ngọn 160	-	1.770.000		
*	LT 8,5B, 8,5m KT góc 273, KT ngọn 160	-	2.080.000		
*	LT 8,5C, 8,5m KT góc 273, KT ngọn 160	-	2.670.000		
*	LT10A, 10m ,KT góc 323, KT ngọn 190	-	2.580.000		
*	LT10B, 10m, KT góc 323, KT ngọn 190	-	2.800.000		
*	LT10C, 10m, KT góc 323, KT ngọn 190	-	2.980.000		
*	LT12A, dài 12m, KT góc 350, KT ngọn 190	-	3.950.000		
*	LT12B, dài 12m, KT góc 350, KT ngọn 190	-	4.810.000		
*	LT12C, dài 12m, KT góc 350, KT ngọn 190	-	6.210.000		
*	LT14B, (G4 -N10) dài 14m, KT góc 376, KT ngọn 190	-	11.160.000		
*	LT14C, (G4 -N10) dài 14m, KT góc 376, KT ngọn 190	-	13.020.000		
*	LT16B, (G6 -N10) dài 16m, KT góc 403, KT ngọn 190	-	12.760.000		
*	LT16C, (G6 -N10) dài 16m, KT góc 403, KT ngọn 190	-	15.610.000		
*	LT18B, (G8 -N10) (G6 -N10) dài 18m, KT góc 429, KT ngọn 190	Cột	14.290.000		
*	LT18C, (G8 -N10) (G6 -N10) dài 18m, KT góc 429, KT ngọn 190	-	17.580.000		
*	LT20B, (G10 -N10) dài 20m,KT góc 456, KT ngọn 190	-	16.640.000		
*	LT20C, (G10 -N10) dài 20m, KT góc 456, KT ngọn 190	-	20.020.000		
148	Cột điện vuông	Cột		TCVN 5847:2016	
*	H 7,5A, Dài 7,5m KT góc 340x240, KT ngọn 140x140	-	1.420.000		
*	H 7,5B, Dài 7,5m KT góc 340x240, KT ngọn 140x140	-	1.640.000		
*	H 7,5C, Dài 7,5m KT góc 340x240, KT ngọn 140x140	-	1.780.000		
*	H 8,5A, Dài 8,5m KT góc 370x250, KT ngọn 140x140	-	1.710.000		

*	H 8,5B, Dài 8,5m KT gốc 370x250, KT ngọn 140x140	-	2.010.000		
*	H 8,5C, Dài 8,5m KT gốc 370x250, KT ngọn 140x140	-	2.210.000		
*	H 6,5A, Dài 6,5m KT gốc 310x230, KT ngọn 140x140	-	1.180.000		
*	H 6,5B, Dài 6,5m KT gốc 310x230, KT ngọn 140x140	-	1.470.000		
149	Ổng công	Cái			
*	Cổng Φ 1.500, BT mức 200, dài 1m	-	2.608.000		
*	Cổng Φ 400, BT mức 200, dài 2m	-	690.000		
*	Cổng Φ 600, BT mức 200, dài 2m	-	1.160.000		
*	Cổng Φ 750, BT mức 200, một lớp thép, dài 1m	-	960.000		
*	Cổng Φ 750, BT mức 200, một lớp thép, dài 2m	-	1.780.000		
*	Cổng Φ 1.000, BT mức 200, dài 1m	-	1.996.000		
*	Cổng Φ 1.250, BT mức 200, dài 1m	-	2.300.000		

150	Dây điện và cáp điện công ty cổ phần cáp điện Việt Nam-CADIVI	m			
<i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V: TCVN 6610-3</i>					
*	VC – 0,5-(F0,80) - 300/500V	-	2.450		
*	VC – 1,0-(F1,13) - 300/500V	-	4.070		
<i>Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC -0,6/1kV: TCCS 10C:2011 (ruột đồng)</i>					
*	VCmd - 2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1KV	-	4.660		
*	VCmd - 2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1KV	-	6.570		
*	VCmd - 2x1-(2x32/0.2)-0,6/1KV	-	8.430		
*	VCmd - 2x1,5-(2x30/0.25)- 0,6/1KV	-	12.000		
*	VCmd -2x2,5 -(2x50/0.25)- 0,6/1KV	-	19.460		
<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V: TCCS 6610-5 (ruột đồng)</i>					
*	VCmo - 2x1-(2x32/0.2)-300/500V	-	9.680		
*	VCmo - 2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	-	13.640		

*	VCmo - 2x6-(2x7x12/0.3)-300/500V	-	49.610		
Cáp điện lực hạ thế - 450/750V - TCVN 6610-3:2000 (ruột đồng)					
*	CV-1,5 (7/0,52) – 450/750V	-	6.240		
*	CV-2,5 (7/0,67) – 450/750V	-	10.180		
*	CV-10 (7/1,35) – 450/750V	-	37.460		
*	CV-50 (19/1,8) – 450/750V	-	169.310		
*	CV-240 (61/2,25) – 450/750V	-	850.730		
*	CV-300 (61/2,52) – 450/750V	-	1.067.060		
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)					
*	CVV-1,0 (1x7/0,425) – 0,6/1KV	m	6.990		
*	CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1KV	-	9.010		
*	CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1KV	-	26.550		
*	CVV-25 – 0,6/1KV	-	98.400		
*	CVV-50 – 0,6/1KV	-	176.740		
*	CVV-95 – 0,6/1KV	-	345.150		
*	CVV-150 – 0,6/1KV	-	533.930		
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)					
*	CVV-2x1,5 (2x7/0,52) -300/500V	-	20.040		
*	CVV-2x4 (2x7/0,85) -300/500V	-	42.530		
*	CVV-2x10 (2x7/1,35) -300/500V	-	94.840		
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)					
*	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) -300/500V	-	26.440		
*	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) -300/500V	-	39.150		
*	CVV-3x6 (3x7/1,04) -300/500V	-	81.680		
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)					
*	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) -300/500V	-	33.640		
*	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) -300/500V	-	49.840		

Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)					
*	CVV-2x16 - 0,6/1kV	-	147.040		
*	CVV-2x25 - 0,6/1kV	-	213.190		
*	CVV-2x150 - 0,6/1kV	-	1.116.000		
*	CVV-2x185 - 0,6/1kV	-	1.389.150		
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)					
*	CVV-3x16 - 0.6/1kv	-	203.510		
*	CVV-3x50 - 0.6/1kv	-	548.330		
*	CVV-3x95 - 0.6/1kv	-	1.065.710		
*	CVV-3x120 - 0.6/1kv	-	1.389.150		
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)					
*	CVV-4x16 - 0.6/1kv	m	261.230		
*	CVV-4x25 - 0.6/1kv	-	395.210		
*	CVV-4x50 - 0.6/1kv	-	722.480		
*	CVV-4x120 - 0.6/1kv	-	1.827.790		
*	CVV-4x185 - 0.6/1kv	-	2.716.430		
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, vỏ PVC)					
*	CVV-3x16+1x10(3x7/1,7+1x7/1,35)	m	245.590		
*	CVV-3x25+1x16 - 0.6/1kv	-	361.690		
*	CVV-3x50 +1x25 - 0.6/1kv	-	642.940		
*	CVV-3x95+1x50 - 0.6/1kv	-	1.240.200		
*	CVV-3x120+1x70 - 0.6/1kv	-	1.635.750		
Cáp điện lực hạ thế có giằng bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)					
*	CVV/DATA - 25 - 0.6/1kv	-	130.840		
*	CVV/DATA - 50 - 0.6/1kv	-	219.260		
*	CVV/DATA - 95 - 0.6/1kv	-	392.180		
*	CVV/DATA - 240 - 0.6/1kv	-	938.810		

Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)					
*	CVV/DSTA - 2x4 - 0.6/1kv	-	67.390		
*	CVV/DSTA - 2x10 - 0.6/1kv	-			
*	CVV/DSTA - 2x50 - 0.6/1kv	-	409.610		
*	CVV/DSTA - 2x150 - 0.6/1kv	-	1.207.800		
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)					
*	CVV/DSTA - 3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kv	-	110.700		
*	CVV/DSTA - 3x16 - 0.6/1kv	-	227.480		
*	CVV/DSTA - 3x50 - 0.6/1kv	-	583.540		
*	CVV/DSTA - 3x185 - 0.6/1kv	-	2.163.040		
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
*	CVV/DSTA - 3x4+1x2,5 - 0.6/1kv	m	97.880		
*	CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0.6/1kv	-	273.710		
*	CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0.6/1kv	-	686.480		
*	CVV/DSTA - 3x240+1x150 - 0.6/1kv	-	3.394.130		
Dây đồng trần xoắn (TCVN - 5064)					
*	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >4 đến ≤ 10mm ² C-10	m	34.860		
*	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >10 đến ≤ 50mm ² C-50	-	173.840		
Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
*	DK-CVV- 2x4 (2x7/0,85) - 0.6/1kv	m	57.260		
*	DK-CVV- 2x10 (2x7/0,85) - 0.6/1kv	-	115.090		
*	DK-CVV- 2x35 - 0.6/1kv	-	309.710		
Cáp điều khiển - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
*	DVV - 2x1,5 (2x7/0,52) - 0.6/1kv	m	21.160		
*	DVV - 10x2,5 (10x7/0,67) - 0.6/1kv	-	114.410		
*	DVV - 19x4 (19x7/0,52) - 0.6/1kv	-	327.600		

*	DVV - 37x2,5 (37x7/0,67) - 0.6/1kV	-	402.530		
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng)					
*	DVV/Sc - 3x1,5 (3x7/0,52) - 0.6/1kV	m	40.050		
*	DVV/Sc - 8x2,5 (8x7/0,67) - 0.6/1kV	-	112.280		
*	DVV/Sc - 30x2,5 (30x7/0,67) - 0.6/1kV	-	355.280		
Cáp trung thế treo -12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE)					
*	CX1/WB-95-12/20(24)kV	m	411.750		
*	CX1/WB-240-12/20(24)kV	-	968.740		
Cáp trung thế có màn chắn kim loại có giáp bảo vệ -12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)					
*	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV	m	1.028.590		
*	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV	-	5.222.030		
Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC					
*	AV-16 - 0.6/1kV	m	7.330		
*	AV- 35 - 0.6/1kV	-	13.450		
*	AV-120 - 0.6/1kV	-	42.000		
*	AV- 500 - 0.6/1kV	-	180.780		
Dây nhôm lõi thép TCVN 5064-1904; TCVN 5064:1994/SĐ:1995; TCVN 6483/IEC 61089 ASTN B232,DIN 48204					
*	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN-5064	m	17.640		
*	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN-5064	-	34.170		
*	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4 TCVN-5064	-	84.070		
Cáp vặn xoắn hạ thế 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)					
*	LV- ABC - 2x50 - 0.6/1kV	m	41.000		
Ống luồn dây điện					
*	Ống luồn tròn F16-CA16M (ống dài 2,9m)	ống	20.420		

*	Ống luồn cứng 1250N F16-CA16H (ống dài 2,9m)	ống	23.700		
*	Ống luồn dây điện đàn hồi CAF16 (cuộn 50m)	cuộn	190.880		
*	Ống luồn dây điện đàn hồi CAF20 (cuộn 50m)	cuộn	265.100		
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)					
*	CV/FR-1x25 - 0,6/1kV	mét	102.490		
*	CV/FR-1x240 - 0,6/1kV	mét	890.330		
Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC					
*	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét	22.700		
*	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	mét	32.400		
*	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	mét	1.246.000		

151	Dây điện và cáp điện Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú				
a	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)	m			
*	VCm - Đơn 1x0,75 mm ²	-	3.055		
*	VCm - Đơn 1x1,0 mm ²	-	3.909		
*	VCm - Đơn 1x1,5 mm ²	-	5.782		
*	VCm - Đơn 1x2,5 mm ²	-	9.391		
*	VCm - Đơn 1x4,0 mm ²	-	14.409		
*	VCm - Đơn 1x6,0 mm ²	-	21.409		
*	VCm - Đơn 1x10 mm ²	-	35.636		
b	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m			
*	VCm-D - Dệt 2x0,75 mm ²	-	7.000		
*	VCm-D - Dệt 2x1,0 mm ²	-	8.964		
*	VCm-D - Dệt 2x1,5 mm ²	-	12.318		
*	VCm-D - Dệt 2x2,5 mm ²	-	20.273		
*	VCm-D - Dệt 2x4,0 mm ²	-	30.455		
*	VCm-D - Dệt 2x6,0 mm ²	-	45.091		

*	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm ²	-	10.364		
c	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m			
*	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm ²	-	7.973		
*	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm ²	-	10.309		
*	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm ²	-	13.718		
*	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm ²	-	22.636		
*	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm ²	-	33.273		
*	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm ²	-	49.182		
d	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m			
*	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm ²	-	11.164		
*	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm ²	-	14.455		
*	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm ²	-	19.355		
*	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm ²	-	31.364		
*	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm ²	-	47.436		
*	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm ²	-	70.936		
e	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m			
*	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm ²	-	14.682		
*	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm ²	-	18.227		
*	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm ²	-	25.273		
*	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm ²	-	40.727		
*	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm ²	-	62.109		
*	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm ²	-	92.182		
f	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m			
*	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm ²	-	12.545		
*	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm ²	-	20.727		
*	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm ²	-	30.818		
g	CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)	m			

*	Cáp CV-10 mm ²	-	36.818		
*	Cáp CV-16 mm ²	-	60.000		
*	Cáp CV-25 mm ²	-	95.455		
*	Cáp CV-35 mm ²	-	130.909		
*	Cáp CV-50 mm ²	-	181.818		
*	Cáp CV-70 mm ²	-	256.364		
*	Cáp CV-95 mm ²	-	351.818		
*	Cáp CV-120 mm ²	-	441.818		
*	Cáp CV-150 mm ²	-	550.909		
*	Cáp CV-185 mm ²	-	690.909		
*	Cáp CV-240 mm ²	-	899.727		
*	Cáp CV-300 mm ²	-	1.101.364		
*	Cáp CV-400 mm ²	-	1.416.091		
<i>h</i>	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m			
*	Cáp CVV-(1x2,5 mm ²)	-	13.045		
*	Cáp CVV-(1x4 mm ²)	-	19.000		
*	Cáp CVV-(1x6 mm ²)	-	26.727		
*	Cáp CVV-(1x10 mm ²)	m	39.364		
*	Cáp CVV-(1x16 mm ²)	-	63.273		
*	Cáp CVV-(1x25 mm ²)	-	101.364		
*	Cáp CVV-(1x35 mm ²)	-	138.091		
*	Cáp CVV-(1x50 mm ²)	-	186.364		
*	Cáp CVV-(1x70 mm ²)	-	263.636		
*	Cáp CVV-(1x95 mm ²)	-	368.182		
*	Cáp CVV-(1x120 mm ²)	-	462.727		
*	Cáp CVV-(1x150 mm ²)	-	580.909		
*	Cáp CVV-(1x185 mm ²)	-	729.091		
*	Cáp CVV-(1x240 mm ²)	-	914.182		
*	Cáp CVV-(1x300 mm ²)	-	1.206.364		
*	Cáp CVV-(1x400 mm ²)	-	1.436.364		
<i>i</i>	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m			

*	Cáp CVV-(2x4 mm ²)	-	38.091		
*	Cáp CVV-(2x6 mm ²)	-	52.818		
*	Cáp CVV-(2x10 mm ²)	-	80.273		
*	Cáp CVV-(2x16 mm ²)	-	136.364		
*	Cáp CVV-(2x25 mm ²)	-	199.273		
*	Cáp CVV-(2x35 mm ²)	-	267.455		
*	Cáp CVV-(2x50 mm ²)	-	361.818		
*	Cáp CVV-(2x70 mm ²)	-	498.182		
*	Cáp CVV-(2x95 mm ²)	-	681.818		
*	Cáp CVV-(2x120 mm ²)	-	890.545		
*	Cáp CVV-(2x150 mm ²)	-	1.056.364		
*	Cáp CVV-(2x185 mm ²)	-	1.311.818		
*	Cáp CVV-(2x240 mm ²)	-	1.715.455		
*	Cáp CVV-(2x300 mm ²)	-	2.150.000		
*	Cáp CVV-(2x400 mm ²)	-	2.740.000		
j	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m			
*	Cáp CVV-(3x4 mm ²)	-	56.636		
*	Cáp CVV-(3x6 mm ²)	-	78.727		
*	Cáp CVV-(3x10 mm ²)	-	117.545		
*	Cáp CVV-(3x16 mm ²)	-	184.545		
*	Cáp CVV-(3x25 mm ²)	-	288.182		
*	Cáp CVV-(3x35 mm ²)	-	388.182		
*	Cáp CVV-(3x50 mm ²)	-	566.364		
*	Cáp CVV-(3x70 mm ²)	-	744.545		
*	Cáp CVV-(3x95 mm ²)	-	1.007.273		
*	Cáp CVV-(3x120 mm ²)	-	1.259.091		
k	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m			
*	Cáp CVV-(3x2,5 mm ² + 1x1,5 mm ²)	-	48.909		
*	Cáp CVV-(3x4 mm ² + 1x2,5 mm ²)	-	71.636		
*	Cáp CVV-(3x6 mm ² + 1x4 mm ²)	-	100.000		
*	Cáp CVV-(3x10 mm ² + 1x6 mm ²)	-	153.455		

*	Cáp CVV-(3x16mm ² +1x10mm ²)	-	233.000		
*	Cáp CVV-(3x25 mm ² +1x16mm ²)	-	354.000		
*	Cáp CVV-(3x35 mm ² +1x16 mm ²)	-	464.818		
*	Cáp CVV-(3x35 mm ² +1x25 mm ²)	-	502.273		
*	Cáp CVV-(3x50 mm ² +1x25 mm ²)	-	648.909		
*	Cáp CVV-(3x50 mm ² +1x35mm ²)	-	687.545		
*	Cáp CVV-(3x70mm ² +1x35mm ²)	-	900.000		
*	Cáp CVV-(3x70mm ² +1x50mm ²)	-	954.545		
*	Cáp CVV-(3x95mm ² +1x50mm ²)	-	1.238.636		
*	Cáp CVV-(3x95mm ² +1x70mm ²)	-	1.312.545		
*	Cáp CVV-(3x120mm ² +1x70mm ²)	-	1.568.182		
*	Cáp CVV-(3x120mm ² +1x95mm ²)	-	1.670.455		
*	Cáp CVV-(3x150mm ² +1x70mm ²)	-	1.886.364		
*	Cáp CVV-(3x150mm ² +1x95mm ²)	-	1.994.545		
*	Cáp CVV-(3x150mm ² +1x120mm ²)	-	2.079.545		
*	Cáp CVV-(3x185mm ² +1x95mm ²)	-	2.386.364		
*	Cáp CVV-(3x185mm ² +1x120mm ²)	-	2.494.364		
*	Cáp CVV-(3x185mm ² +1x150mm ²)	-	2.595.455		
*	Cáp CVV-(3x240mm ² +1x120mm ²)	-	3.098.182		
*	Cáp CVV-(3x240mm ² +1x150mm ²)	-	3.215.455		
*	Cáp CVV-(3x240mm ² +1x185mm ²)	-	3.348.182		
*	Cáp CVV-(3x300mm ² +1x150mm ²)	-	3.879.091		
*	Cáp CVV-(3x300mm ² +1x185mm ²)	-	4.011.818		
*	Cáp CVV-(3x300mm ² +1x240mm ²)	-	4.218.182		
I	CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m			
*	Cáp CVV-(4x4 mm ²)	-	73.455		
*	Cáp CVV-(4x6 mm ²)	-	101.818		
*	Cáp CVV-(4x10 mm ²)	-	155.273		
*	Cáp CVV-(4x16 mm ²)	-	241.273		
*	Cáp CVV-(4x25 mm ²)	-	379.727		
*	Cáp CVV-(4x35 mm ²)	-	503.636		

*	Cáp CVV-(4x50 mm ²)	-	663.636		
*	Cáp CVV-(4x70 mm ²)	-	954.545		
*	Cáp CVV-(4x95 mm ²)	-	1.335.455		
*	Cáp CVV-(4x120 mm ²)	-	1.658.182		
*	Cáp CVV-(4x150 mm ²)	-	1.965.455		
*	Cáp CVV-(4x185 mm ²)	-	2.570.909		
*	Cáp CVV-(4x240 mm ²)	-	3.220.000		
*	Cáp CVV-(4x300 mm ²)	-	4.209.091		
m	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m			
*	Cáp CXV-(1x1,5 mm ²)	-	7.818		
*	Cáp CXV-(1x2,5 mm ²)	-	11.818		
*	Cáp CXV-(1x4 mm ²)	-	18.091		
*	Cáp CXV-(1x6 mm ²)	-	26.273		
*	Cáp CXV-(1x10 mm ²)	-	38.818		
*	Cáp CXV-(1x16 mm ²)	-	62.364		
*	Cáp CXV-(1x25 mm ²)	-	99.091		
*	Cáp CXV-(1x35 mm ²)	-	135.455		
*	Cáp CXV-(1x50 mm ²)	-	186.364		
*	Cáp CXV-(1x70 mm ²)	-	263.636		
*	Cáp CXV-(1x95 mm ²)	-	368.091		
*	Cáp CXV-(1x120 mm ²)	-	455.455		
*	Cáp CXV-(1x150 mm ²)	-	570.909		
*	Cáp CXV-(1x185 mm ²)	-	717.273		
*	Cáp CXV-(1x240 mm ²)	-	900.000		
*	Cáp CXV-(1x300 mm ²)	-	1.180.000		
*	Cáp CXV-(1x400 mm ²)	-	1.531.818		
n	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m			
*	Cáp CXV-(2x1,5 mm ²)	-	17.091		
*	Cáp CXV-(2x2,5 mm ²)	-	26.818		
*	Cáp CXV-(2x4 mm ²)	-	38.182		
*	Cáp CXV-(2x6 mm ²)	-	55.455		

*	Cáp CXV-(2x10 mm ²)	-	85.455		
*	Cáp CXV-(2x16 mm ²)	-	131.182		
*	Cáp CXV-(2x25 mm ²)	-	200.000		
*	Cáp CXV-(2x35 mm ²)	-	272.273		
*	Cáp CXV-(2x50 mm ²)	-	372.727		
*	Cáp CXV-(2x70 mm ²)	-	540.909		
*	Cáp CXV-(2x95 mm ²)	-	738.182		
*	Cáp CXV-(2x120 mm ²)	-	900.000		
*	Cáp CXV-(2x150 mm ²)	-	1.123.636		
o	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m			
*	Cáp CXV-(3x1,5 mm ²)	-	26.818		
*	Cáp CXV-(3x2,5 mm ²)	-	38.818		
*	Cáp CXV-(3x4 mm ²)	-	56.636		
*	Cáp CXV-(3x6 mm ²)	-	80.818		
*	Cáp CXV-(3x10 mm ²)	-	125.909		
*	Cáp CXV-(3x16 mm ²)	-	188.818		
*	Cáp CXV-(3x25 mm ²)	-	300.273		
*	Cáp CXV-(3x35 mm ²)	-	408.364		
*	Cáp CXV-(3x50 mm ²)	-	600.636		
*	Cáp CXV-(3x70 mm ²)	-	811.364		
*	Cáp CXV-(3x95 mm ²)	-	1.071.818		
*	Cáp CXV-(3x120 mm ²)	-	1.326.364		
*	Cáp CXV-(3x150 mm ²)	-	1.665.455		
*	Cáp CXV-(3x185 mm ²)	-	2.090.909		
*	Cáp CXV-(3x240 mm ²)	-	2.663.636		
*	Cáp CXV-(3x300 mm ²)	-	3.440.909		
*	Cáp CXV-(3x400 mm ²)	-	4.447.273		
p	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m			
*	Cáp CXV-(3x2,5mm ² +1x1,5mm ²)	-	45.091		
*	Cáp CXV-(3x4mm ² +1x2,5mm ²)	-	66.091		
*	Cáp CXV-(3x6mm ² +1x4mm ²)	-	95.455		

*	Cáp CXV-(3x10mm ² +1x6mm ²)	-	146.909		
*	Cáp CXV-(3x16mm ² +1x10mm ²)	-	227.273		
*	Cáp CXV-(3x25mm ² +1x10mm ²)	-	325.000		
*	Cáp CXV-(3x25mm ² +1x16mm ²)	-	445.455		
*	Cáp CXV-(3x35mm ² +1x16mm ²)	-	470.909		
*	Cáp CXV-(3x35mm ² +1x25mm ²)	-	609.091		
*	Cáp CXV-(3x50mm ² +1x25mm ²)	-	700.636		
*	Cáp CXV-(3x50mm ² +1x35mm ²)	-	863.636		
*	Cáp CXV-(3x70mm ² +1x35mm ²)	-	948.182		
*	Cáp CXV-(3x70mm ² +1x50mm ²)	-	1.227.273		
*	Cáp CXV-(3x95mm ² +1x50mm ²)	-	1.308.182		
*	Cáp CXV-(3x95mm ² +1x70mm ²)	-	1.500.000		
*	Cáp CXV-(3x120mm ² +1x70mm ²)	-	1.640.909		
*	Cáp CXV-(3x120mm ² +1x95mm ²)	-	1.800.000		
*	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x70mm ²)	-	1.990.000		
*	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x95mm ²)	-	2.089.091		
*	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x120mm ²)	-	2.318.182		
*	Cáp CXV-(3x185mm ² +1x95mm ²)	-	2.525.455		
*	Cáp CXV-(3x185mm ² +1x120mm ²)	-	2.613.636		
*	Cáp CXV-(3x185mm ² +1x150mm ²)	-	3.018.182		
*	Cáp CXV-(3x240mm ² +1x120mm ²)	-	3.127.273		
*	Cáp CXV-(3x240mm ² +1x150mm ²)	-	3.280.909		
*	Cáp CXV-(3x240mm ² +1x185mm ²)	-	3.827.273		
*	Cáp CXV-(3x300mm ² +1x150mm ²)	-	3.954.545		
*	Cáp CXV-(3x300mm ² +1x185mm ²)	-	4.281.818		
*	Cáp CXV-(3x300mm ² +1x240mm ²)	-	4.327.273		
q	CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m			
*	Cáp CXV-(4x1,5 mm ²)	-	33.636		
*	Cáp CXV-(4x2,5 mm ²)	-	50.000		
*	Cáp CXV-(4x4 mm ²)	-	70.000		
*	Cáp CXV-(4x6 mm ²)	-	104.545		

*	Cáp CXV-(4x10 mm ²)	-	163.636		
*	Cáp CXV-(4x16 mm ²)	-	250.000		
*	Cáp CXV-(4x25 mm ²)	-	400.000		
*	Cáp CXV-(4x35 mm ²)	-	554.545		
*	Cáp CXV-(4x50 mm ²)	-	781.818		
*	Cáp CXV-(4x70 mm ²)	-	1.081.818		
*	Cáp CXV-(4x95 mm ²)	-	1.477.273		
*	Cáp CXV-(4x120 mm ²)	-	1.827.273		
*	Cáp CXV-(4x150 mm ²)	-	2.294.545		
*	Cáp CXV-(4x185 mm ²)	-	2.875.455		
*	Cáp CXV-(4x240 mm ²)	-	3.610.909		
*	Cáp CXV-(4x300 mm ²)	-	4.585.455		
*	Cáp CXV-(4x400 mm ²)	-	5.943.636		
r	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m			
*	Cáp CXV-(3x2,5mm ² +2x1,5mm ²)	-	53.455		
*	Cáp CXV-(3x4mm ² +2x2,5mm ²)	-	78.727		
*	Cáp CXV-(3x6mm ² +2x4mm ²)	-	112.545		
*	Cáp CXV-(3x10mm ² +2x6mm ²)	-	171.818		
*	Cáp CXV-(3x16mm ² +2x10mm ²)	-	267.273		
*	Cáp CXV-(3x25mm ² +2x16mm ²)	-	402.727		
*	Cáp CXV-(3x35mm ² +2x16mm ²)	-	512.727		
*	Cáp CXV-(3x35mm ² +2x25mm ²)	-	577.273		
*	Cáp CXV-(3x50mm ² +2x25mm ²)	-	721.818		
*	Cáp CXV-(3x50mm ² +2x35mm ²)	-	793.636		
*	Cáp CXV-(3x70mm ² +2x35mm ²)	-	1.009.091		
*	Cáp CXV-(3x70mm ² +2x50mm ²)	-	1.081.818		
*	Cáp CXV-(3x95mm ² +2x50mm ²)	-	1.356.364		
*	Cáp CXV-(3x95mm ² +2x70mm ²)	-	1.493.636		
*	Cáp CXV-(3x120mm ² +2x70mm ²)	-	1.741.818		
*	Cáp CXV-(3x120mm ² +2x95mm ²)	-	1.950.909		
*	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x70mm ²)	-	2.066.364		

*	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x95mm ²)	-	2.265.455		
*	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x120mm ²)	-	2.422.727		
*	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x95mm ²)	-	2.639.091		
*	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x120mm ²)	-	2.812.727		
*	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x150mm ²)	-	3.029.091		
*	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x120mm ²)	-	3.389.091		
*	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x150mm ²)	-	3.605.455		
*	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x185mm ²)	-	3.865.455		
*	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x150mm ²)	-	4.254.545		
*	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x185mm ²)	-	4.470.909		
*	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x240mm ²)	-	4.874.545		

152	Xí bệt công ty CPVL và DV xây dựng BMC				
*	Xí bệt 2 khối,xả nhân, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A2020 ; Quy cách 680*390*740)	Bộ	1.413.636		
*	Xí bệt 1 khối,xả nhân, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A005 ; Quy cách 710*420*610)	-	2.322.727		
*	Xí bệt 1 khối,xả nhân, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A17; Quy cách 750*410*645)	-	2.322.727		
*	Xí bệt 1 khối,xả nhân, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A63 ; Quy cách 710*410*610)	-	2.413.636		
*	Xí bệt 1 khối,xả nhân, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP B6167 ; Quy cách 700*380*775)	-	2.050.000		
155	Lavabo-công ty CPVL và DV xây dựng BMC	Bộ			
*	Bộ lavabo 3 lỗ + chân dài (mã SP B304 ; Quy cách 500*420*810)	-	575.455		
*	Bộ lavabo 3 lỗ + chân dài (mã SP A207 ; Quy cách 500*426*830)	-	530.000		
*	Bộ lavabo 3 lỗ + chân lửng (mã SP 027 ; Quy cách 500*420*520)	-	530.000		
156	Sen vòi -công ty CPVL và DV xây dựng BMC	Bộ			

*	Vòi lavabo 2 lỗ nóng lạnh + bộ xi phong + ống thải (mã SP H 3025A/QW01; Quy cách Đồng, mạ Chrome)	-	820.909		
*	Sen tắm nóng lạnh + bát sen, dây sen, gá đỡ (mã SP H 3025B/QW02 ; Quy cách Đồng, mạ Chrome)	-	774.545		
*	Vòi lavabo nóng lạnh + bộ xi phong + ống thải (mã SP PZ01; Quy cách Đồng mạ Chrome)	Bộ	757.273		
*	Sen tắm nóng lạnh + bát sen, dây sen, gá đỡ (mã SP PZ02; Quy cách Đồng mạ Chrome)	-	757.273		
*	Vòi chậu bếp nóng lạnh gắn tường (mã SP H3034 ; Quy cách Đồng, mạ Chrome)	-	565.455		
*	Vòi xịt + dây + gá đỡ (mã SP S104; Quy cách Thân nhựa mạ)	Bộ	156.364		
*	Vòi lavabo 2 lỗ nóng lạnh + bộ xi phong + ống thải (mã TY 01; Quy cách mạ Chrome -Niken)	-	848.182		
*	Sen tắm nóng lạnh + bát sen, dây sen, gá đỡ (mã TY 02 ; Quy cách mạ Chrome -Niken)	-	838.182		
157	Sản phẩm bệ nắp rơi êm của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA	Bộ			
*	Bệ VI107 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	-	2.300.000		
*	Bệ V02.3 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	-	2.400.000		
*	Bệ AR5 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	-	2.800.000		
*	Bệ VI88 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	-	1.870.000		
*	Bệ VI88 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm) + VTL2, VTL3, VTL3N	-	2.200.000		
*	Bệ VT34 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	-	1.770.000		
*	Bệ VT34 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm) + VTL2, VTL3, VTL3N	-	2.100.000		
158	Sản phẩm bệ phổ thông của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA	-			
*	Bệ VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa)	-	1.310.000		
*	Bệ VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	-	1.640.000		
*	Bệ VI44 (PK tay gạt, nắp nhựa)	-	1.270.000		

*	Bệt VI44 (PK tay gạt, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	-	1.600.000		
*	Bệt VI28 (PK 1 nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa)	-	1.470.000		
*	Bệt VI28 (PK 1 nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N	-	1.800.000		
*	Bệt VI66 (PK 2 nhấn, nắp nhựa)	Bộ	1.670.000		
*	Bệt VI66 (PK 2 nhấn, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N	-	2.000.000		
*	Bệt VI18M (PK 2 nhấn, nắp nhựa)	-	1.570.000		
*	Bệt VI18M (PK 2 nhấn, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N	-	1.900.000		
159	Chậu rửa của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA	Cái			
*	Chậu VTL2, VTL3N, VTL3, VI1T (giá GC1)	-	330.000		
*	Chậu góc, chậu trẻ em	-	282.000		
*	Chậu bàn âm CA1 (giá đỡ)	-	840.000		
*	Chậu bàn dương CD1, CD2 ; chậu bàn âm CA2 (giá đỡ)	-	682.000		
*	Chậu + chân VI5 (chân chậu treo tường, giá GC1)	-	790.000		
*	Chậu + chân V02.3	-	740.000		
*	Chậu HL4-600 + chân V02.3L	-	981.000		
*	Chậu + chân VTL4	-	1.085.000		
*	Chậu VU6, VU6M	-	930.000		
*	Chậu VU7, VU7M	-	1.000.000		
*	Chậu VU9, VU9M	-	1.070.000		
160	Tiểu Nam, tiểu Nữ, xí xỏm, sản phẩm khác của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA	Cái			
*	Tiểu Nam TT1, TT3, TT7	-	350.000		
*	Tiểu Nam T1 (Vòi, ống xả, cụm gioăng JT1, giá GC1)	-	1.400.000		
*	Tiểu Nam VT5, TT5 (cụm gioăng JT1, giá GC1)	-	964.000		
*	Tiểu nữ VB3, VB5	-	790.000		

*	Xí xồm ST8, ST8M	-	385.000		
*	Kết treo VI15 (phụ kiện tay gạt)	cái	630.000		
*	Phụ kiện phòng tắm 8 chi tiết	Bộ	526.000		
161	Chân chậu của Công ty cổ phần thương mại VIGRACERA	-			
*	Chân chậu VI1T, VI5, V02.3LD, V02.3, TE	Bộ	350.000		
*	Chân chậu V02.7, VTL4, HL4-600	Cái	526.000		

162	Trần thạch cao phẳng (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại I, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m ²	250.000		
163	Trần thạch cao phẳng (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	230.000		
164	Trần thạch cao giạt cấp (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	280.000		
165	Trần thạch cao giạt cấp (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m ²	260.000		
166	Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt không có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	220.000		
167	Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	230.000		
168	Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt không có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	190.000		

169	Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2	200.000		
-----	--	----	---------	--	--

170	Sản phẩm của Công ty cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành (Địa chỉ chi nhánh: Tổ 10 Phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng)				
I	Bồn chứa nước INOX Tân Á (Bồn đứng)				
STT	Mã hiệu sản phẩm	Đường kính	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	310Đ	310	2.008.182		
2	500Đ	500	2.544.545		
3	700Đ	700	3.135.455		
4	1000Đ	1000	4.199.091		
5	1200Đ	1200	5.026.364		
6	1300Đ	1300	5.326.364		
7	1500Đ(1200)	1500	6.417.273		
8	1500Đ(980)	1500	6.526.364		
9	2000Đ(1360)	2000	8.371.818		
10	2000Đ(1200)	2000	8.399.091		
11	2500Đ(1420)	2500	10.390.000		
12	2500Đ(1200)	2500	10.271.818		
13	3000Đ(1380)	3000	12.226.364		
14	3000Đ(1200)	3000	12.053.636		
15	3500Đ(1380)	3500	14.108.182		
16	4000Đ(1380)	4000	15.862.727		
17	4500Đ(1380)	4500	17.826.364		
18	5000Đ(1420)	5000	19.953.636		
19	6000Đ (1420)	6000	23.808.182		

20	Bồn inox 10.000	10.000	43.636.364		
<i>Ghi chú: Phụ kiện đi kèm: 01 chân bồn /01 mã hiệu sản phẩm</i>					
II	Bồn chứa nước INOX Tân Á (Bồn ngang)				
STT	Mã hiệu sản phẩm	Đường kính	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	310N	310	2.099.091		
2	500N	500	2.662.727		
3	700N	700	3.262.727		
4	1000N	1000	4.380.909		
5	1200N	1200	5.244.545		
6	1300N	1330	5.562.727		
7	1500N(1200)	1500	6.662.727		
8	1500N(980)	1500	6.799.091		
9	2000N(1360)	2000	8.717.273		
10	2000N(1200)	2000	8.717.273		
11	2500N(1420)	2500	10.826.364		
12	2500N(1200)	2500	10.726.364		
13	3000N(1380)	3000	12.726.364		
14	3000N(1200)	3000	12.562.727		
15	3500N(1380)	3500	14.653.636		
16	4000N(1380)	4000	16.453.636		
17	4500N(1380)	4500	18.526.364		
18	5000N(1420)	5000	20.753.636		
19	6000N (1420)	6000	24.744.545		
20	Bồn inox 10.000	10.000	50.909.091		
21	Bồn inox 12.000	12.000	61.090.909		
22	Bồn inox 15.000	15.000	78.181.818		

23	Bồn inox 20.000	20.000	105.454.545		
24	Bồn inox 25.000	25.000	131.818.182		
25	Bồn inox 30.000	30.000	158.181.818		
26	Bồn inox 35.000	35.000	184.545.455		
Ghi chú: Phụ kiện đi kèm: 01 chân bồn /01 mã hiệu sản phẩm					
III	Bồn nhựa Tân Á thế hệ mới (Bồn đứng)				
STT	Mã hiệu sản phẩm	Đường kính	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	TA 300EX	300	1.190.000		
2	TA 400 EX	400	1.508.182		
3	TA 500 EX	500	1.790.000		
4	TA 700 EX	700	2.317.273		
5	TA 750 EX	750	2.435.455		
6	TA 1000 EX	1000	3.026.364		
7	TA 1500 EX	1500	4.590.000		
8	TA 2000 EX	2000	5.962.727		
9	TA 3000 EX	3000	8.490.000		
10	TA 4000 EX	4000	11.108.182		
11	TA 5000 EX	5000	14.771.818		
12	TA 10000 EX	10000	30.453.636		
IV	Bồn nhựa Tân Á thế hệ mới (Bồn ngang)				
STT	Mã hiệu sản phẩm	Đường kính	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	TA 300N	300	1.371.818		
2	TA 400N	400	1.690.000		
3	TA 500N	500	1.862.727		
4	TA 700N	700	2.590.000		

5	TA 1000N	1000	3.571.818		
6	TA 1500N	1500	5.590.000		
7	TA 2000N	2000	7.235.455		
V	Máy nước nóng năng lượng mặt trời				
STT	Mã hiệu sản phẩm		Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	TA8 160		7.862.727		
2	TA8 180		8.180.909		
3	TA8 200		9.090.000		
4	TA8 230		10.544.545		
5	TA8 260		11.362.727		

VI	Bình nước nóng ROSSI ARTE cao cấp (Bình ngang)			
STT	Mã hiệu sản phẩm	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	Bình nước nóng 15L	3.235.455		
2	Bình nước nóng 20L	3.326.364		
3	Bình nước nóng 30L	3.462.727		
VII	Bình nước nóng ROSSI ARTE cao cấp (Bình vuông)			
STT	Mã hiệu sản phẩm	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	Bình nước nóng 15L	3.008.182		
2	Bình nước nóng 20L	3.099.091		
3	Bình nước nóng 30L	3.235.455		
VIII	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (Bình ngang)			
STT	Mã hiệu sản phẩm	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	Bình nước nóng 15L	2.826.364		

2	Bình nước nóng 20L	2.917.273		
3	Bình nước nóng 30L	3.053.636		
IX	<i>Bình nước nóng ROSSI kinh tế (Bình vuông)</i>			
STT	Mã hiệu sản phẩm	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	Bình nước nóng 15L	2.599.091		
2	Bình nước nóng 20L	2.690.000		
3	Bình nước nóng 30L	2.826.364		
X	<i>Sản phẩm sen vòi</i>			
STT	Tên sản phẩm	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	R709S	1.727.273		
2	R709V2	1.590.909		
3	R809S	2.000.000		
4	R809V2	1.863.636		
5	R909S	2.181.818		
6	R909V1	2.000.000		
XI	<i>Bồn nhựa tự hoại (Bồn đứng)</i>			
STT	Tên sản phẩm	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	ĐT 500SE	2.453.636		
2	ĐT 1000SE	4.271.818		
3	ĐT 1500SE	5.999.091		
4	ĐT 2000SE	8.453.636		
XII	<i>Bồn nhựa tự hoại (Bồn ngang)</i>			
STT	Tên sản phẩm	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	ĐT 1000SE	5.180.909		

2	ĐT 1700SE	6.908.182		
3	ĐT 2200SE	9.362.727		

171	Sản phẩm của Công ty CP bóng đèn phích nước Rạng Đông (Địa chỉ: Cửa hàng Bảo Giới số nhà 11 - phố Kim Đồng - phường Hợp Giang – TP. Cao Bằng)				
	Tên hàng và quy cách	Đơn vị	Giá bán lẻ đồng/đv	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
I	<i>Đèn huỳnh quang</i>				
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight	Cái	9.091		
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight	Cái	12.000		
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W Delux (E) - 6500K	-	29.400		
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W Delux (E) - 6500K	-	55.000		
II	<i>Đèn HQ compact</i>				
	Compact 2U T4 6000h - 11W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	28.000		
	Compact 3U T4 6000h - 15W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	36.000		
	Compact 3U T4 6000h - 20W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	41.000		
	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W E27 (6500K, 2700K)	-	107.000		
	Đèn HQ Compact CFH-H 4U-50W E27 (6500K, 2700K)	-	127.000		
	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W E27 (6500K, 2700K)	-	127.000		
	Đèn HQ Compact CFH-H 4U-50W E40 (6500K, 2700K)	-	131.000		
	Đèn HQ Compact CFL 4UT5 -50W E40 (6500K, 2700K)	-	131.000		
	Đèn HQ Compact CFH-H 4U-65W E27 (6500K, 2700K)	-	142.000		
	Đèn HQ Compact CFL - 4UT5 - 65W E27 (6500K, 2700K)	-	142.000		
	Đèn HQ Compact CFH-H 4U-65W E40 (6500K, 2700K)	-	145.000		
	Đèn HQ Compact CFL 4UT5 - 65W E40 (6500K, 2700K)	-	145.000		
	Đèn HQ Compact CFL 5UT5 80W E27 (6500K, 2700K)	-	196.000		

[illegible]

	Đèn METAL HALIDE (MH - BT 400W/642) E40	Cái	298.000	
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 70W/220) E27	-	123.000	
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 150W/220) E40	-	133.000	
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 250W/220)E40	-	147.000	
	Đèn cao áp NATRI (HPS - ED 250W/220)E40	-	159.000	
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 400W/220)E40	-	162.000	
	Đèn cao áp NATRI (HPS - ED 400W/220)E40	-	189.000	
X	Đèn LED			
	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S	-	500.000	
	Bóng đèn LED (LED A60 7w) E27/5000K/220V	-	300.000	
	Đèn Down Light âm trần LED (LDL-120) 4w	-	196.000	
	Đèn LED Panel 300mm x 300mm x 15mm	-	1.255.000	
	Đèn LED Panel 300mm x 600mm x 15mm	-	1.773.000	
	Đèn LED Panel 300mm x 1200mm x 15mm	-	3.818.000	
	Đèn LED Panel 600mm x 600mm x 15mm	-	3.727.000	
XI	Bộ đèn chiếu sáng lớp học (trọn bộ)			
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E	bộ	454.000	
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	-	590.000	
	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS	-	510.000	

172	Sản phẩm của Công ty CP bóng đèn Điện Quang (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)				
	Tên hàng và quy cách	Đơn vị	Giá bán lẻ đồng/đv	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
*	Bộ đèn Led Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 KT :300x300 (12W daylight)	cái	501.818		
*	Bộ đèn Led Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 KT :300x300	-	501.818		

	daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)		
*	Bộ đèn Led Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	-	357.273
*	Bộ đèn Led Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	-	315.455
*	Bộ đèn Led ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W daylight D255mm)	-	284.000
*	Bộ đèn Led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Bộ	29.091
*	Bộ đèn Led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Bộ	37.273
*	Bộ đèn Led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Bộ	62.727
*	Bộ đèn Led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Bộ	72.727
*	Bộ đèn Led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)	Bộ	79.091
*	Bộ đèn Led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	Bộ	125.455
*	Bộ đèn Led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)	Bộ	76.364

173	Sản phẩm của Công ty TNHH VONTA VIỆT NAM (Giá bán tại nhà máy sản xuất của công ty địa chỉ: Viên Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội)				
	Tên hàng và quy cách	Đơn vị	Đơn giá	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
a	Công tắc ổ cắm				

	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	38.300	TCVN 6480-1:2008	
	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	59.900		
	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	81.500		
	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	Bộ	100.700		
	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	Bộ	142.700		
	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	39.800		
	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	44.900		
	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	46.100		
	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	104.900		
	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	84.900		
	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	Bộ	231.300		
	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03	Bộ	62.900		
	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03	Bộ	82.900		
	MCB 1 cực 63A 6kA	chiếc	123.600	TCVN 6434-1:2008	
	MCB 1 cực 50A 6kA	chiếc	123.600		
	MCB 1 cực 40A 6kA	chiếc	94.800		
	MCB 1 cực 32A 6kA	chiếc	94.800		
	MCB 1 cực 25A 6kA	chiếc	87.600		
	MCB 1 cực 20A 6kA	chiếc	87.600		
	MCB 1 cực 16A 6kA	chiếc	87.600		
	MCB 1 cực 10A 6kA	chiếc	87.600		
	MCB 1 cực 6A 6kA	chiếc	87.600		
b	Ống luồn dây điện và phụ kiện			BS 6099:2,2:1982;	
	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây	md	7.397		
	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây	md	10.479		
	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây	md	14.301		

	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây	md	28.767	BS 4607-5:1982	
	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md	4.560		
	Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta	cái	5.100		
	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50	cái	17.040		
	Hộp chia ngã Vonta D16 (có nắp)	cái	9.264		
	Kẹp đỡ ống Vonta D16	cái	1.416		
	Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D16	cái	2.640		
	Măng xông trơn Vonta ống PVC D16	cái	1.080		
	Cút chữ L Vonta D16	cái	4.056		
	Cút chữ T Vonta D16	cái	5.880		
c	Quạt hút mùi				
	Quạt hút tường 150mm (6") – Vonta; Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	396.000	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019	
	Quạt hút trần 200mm (8") – Vonta; Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	420.000	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2023	
d	Đèn LED chiếu sáng trong nhà			TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013	
	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	cái	165.000		
	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	cái	98.000		
	Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm	cái	585.000		
	Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm	cái	1.150.000		
	Đèn Ốp trần bán nguyệt	cái	238.000		
	Đèn Ốp trần bán nguyệt có cảm biến	cái	495.000		
	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái	180.000		
	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái	199.000		
	Đèn Led mica bán nguyệt 12W	cái	175.000		
	Đèn khẩn cấp loại 1 - Vonta	cái	778.000		

	Đèn khẩn cấp loại 2- Vonta	cái	598.000		
	Exit 1 mặt - vonta	cái	285.000		
	Exit 2 mặt - vonta	cái	295.000		
e	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD			TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	
	Vonta - VT04/100w	cái	3.400.000		
	Vonta - VT04/150w	cái	5.500.000		
	Vonta - VT04/200w	cái	6.100.000		
	Vonta - VT04/250w	cái	6.500.000		
f	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB				
	Vonta - VT06/50w	cái	1.500.000		
	Vonta - VT06/70w	cái	1.950.000		
	Vonta - VT06/80w	cái	2.100.000		
	Vonta - VT06/100w	cái	2.500.000		
	Vonta - VT06/120w	cái	2.600.000		
	Vonta - VT06/150w	cái	3.200.000		
	Vonta - VT06/200w	cái	3.950.000		
g	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth				
	Vonta - VT08D/80w - DIM	cái	4.750.000		
	Vonta - VT08D/100w - DIM	cái	4.850.000		
	Vonta - VT08D/150w - DIM	cái	6.220.000		
	Vonta - VT08D/180w - DIM	cái	6.890.000		
	Vonta - VT08D/200w - DIM	cái	7.890.000		
	Vonta - VT08D/220w - DIM	cái	8.200.000		
	Vonta - VT08D/250w - DIM	cái	8.890.000		
h	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng			TCVN 9001:2015/ISO	

	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	2.790.000	9001:2015	
	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	3.154.000		
	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	3.570.000		
	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cái	4.960.000		
	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cái	5.720.000		
	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm - Vonta	cái	7.180.000		
i	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng				
	BG06, TC06- cao 6m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm - Vonta	cái	2.850.000		
	BG07, TC07- cao 7m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm - Vonta	cái	3.700.000		
	BG08, TC08- cao 8m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm - Vonta	cái	4.280.000		
	BG08, TC08- cao 8m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm - Vonta	cái	4.830.000		
	BG09, TC09- cao 9m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm - Vonta	cái	4.900.000		
	BG09, TC09- cao 9m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm - Vonta	cái	5.560.000		
	BG09, TC09- cao 9m, ngọn $\phi 78$, dày 4,0mm - Vonta	cái	6.200.000		
	BG10, TC10- cao 10m, ngọn $\phi 78$, dày 4,0mm - Vonta	cái	7.160.000		
	BG11, TC11- cao 11m, ngọn $\phi 78$, dày 4,0mm - Vonta	cái	7.990.000		
j	Các loại cần đèn				
	Cần đèn đơn CD01 - Vonta	cái	1.300.000		
	Cần đèn kép CK01 - Vonta	cái	1.860.000		
	Cần đèn đơn CD02 - Vonta	cái	1.100.000		
	Cần đèn kép CK02 - Vonta	cái	1.550.000		
	Cần đèn đơn CD03 - Vonta	cái	1.350.000		
	Cần đèn kép CK03 - Vonta	cái	2.060.000		
	Cần đèn đơn CD04 - Vonta	cái	1.350.000		
	Cần đèn kép CK04 - Vonta	cái	1.660.000		
	Cần đèn đơn CD05 - Vonta	cái	1.200.000		

	Cần đèn kép CK05 - Vonta	cái	1.760.000		
	Cần đèn đơn CD06 - Vonta	cái	800.000		
	Cần đèn kép CK06 - Vonta	cái	1.250.000		
k	Cột đèn nâng hạ			TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015	
	Cột đèn nâng hạ 20m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm; Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	140.000.000		
	Cột đèn nâng hạ 25m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm; Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	170.000.000		
	Cột đèn nâng hạ 30m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mmThép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	210.000.000		
l	Cột đèn sân vườn - Vonta			TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015	
	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng điện cửa cột	Bộ	7.500.000		
	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+bảng điện cửa cột	Bộ	8.500.000		
	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+bảng điện cửa cột	Bộ	8.150.000		
m	Ống nhựa gân xoắn - Vonta			TCVN 8699:2011	
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25 - Vonta	m	12.800		
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30 - Vonta	m	14.900		
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40 - Vonta	m	21.400		
n	Cửa chống cháy			TCVN 9383:2012/ Giấy	

	VONTA-FD-EI60 - Cửa thép chống cháy 60p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	cửa	5.000.000	chứng nhận kiểm định số 1768/KĐ - PCCC - P	
	VONTA-FD-EI90 - Cửa thép chống cháy 90p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	cửa	6.000.000		
	VONTA-FD-EI120 - Cửa thép chống cháy 120p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	cửa	8.000.000		

174	Sản phẩm của Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam				
*	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	Kg	27.550	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	
*	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	26.750		
*	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	26.450		
*	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	26.450		
*	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	26.650		
*	Ống thép đen độ dày từ 3,4 đến 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	-	26.650		
*	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	-	27.050		
*	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	32.450		
*	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	31.650		
*	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	31.650		
*	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	-	32.050		

*	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	-	32.450		
*	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. Đường kính từ DN10 đến DN200	-	27.750		

175	Sản phẩm của Công ty cổ phần CARBON Việt Nam (Địa chỉ: Lô 2B, cụm TTCN Nam Châu Sơn, xã Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. ĐT: 4 3795 8528)				
*	Carboncor asphalt - CA 9.5	Tấn	3.780.000		
*	Carboncor asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	-	2.620.000		
<i>Ghi chú: Giá này đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến trung tâm thành phố Cao Bằng. Ngoài địa điểm trên, mỗi Km phụ trội sẽ tính thêm 3.000.VNĐ/tấn</i>					

176	Sản phẩm của Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam (Đ/c: Số 168 đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội)				
*	Đèn LED Tembin SL7- 30w DIM	Cái	3.950.000	TCVN 7222-1:2009/ IEC 60598-1:2008; TCVN 7222-2- 3:2007/ IEC 60598- 2-3:2002; TCVN	
*	Đèn LED Tembin SL7- 60w DIM	Cái	5.620.000		
*	Đèn LED Tembin SL7- 90w DIM	Cái	8.550.000		
*	Đèn LED Tembin SL7- 120w DIM	Cái	10.645.000		
*	Đèn LED Tembin SL7- 160w DIM	Cái	12.720.000		
*	Đèn LED Tembin SL7- 200w DIM	Cái	14.060.000		
*	Đèn LED Sao La SL10-40w. DIM	Cái	3.950.000		
*	Đèn LED Sao La SL10-80w. DIM	Cái	5.150.000		
*	Đèn LED Sao La SL10-120w. DIM	Cái	5.670.000		
*	Đèn LED Sao La SL10-160w. DIM	Cái	7.150.000		
*	Đèn LED Sao La SL10-200w. DIM	Cái	9.850.000		
*	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	Cái	6.145.000		
*	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	Cái	8.456.000		

*	Đèn LED Katrina SL15-160w. DIM	Cái	9.653.000	ISO 9001:2015/ISO	
*	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM	Cái	13.990.000		
*	Đèn LED Rita SL20-60w. DIM	Cái	4.160.000		
*	Đèn LED Rita SL20-90w. DIM	Cái	4.989.000		
*	Đèn LED Rita SL20-120w. DIM	Cái	5.650.000		
*	Đèn LED Rita SL20-150w. DIM	Cái	6.990.000		
*	Đèn LED Rita SL20-180w. DIM	Cái	7.876.000		
*	Đèn Pha LED Mirinae FL5-500w	Cái	16.530.000		
*	Đèn Pha LED Mirinae FL5-600w	Cái	18.720.000		
*	Đèn LED SLI-FL9-80w	Cái	8.220.000		
*	Đèn LED SLI-FL9-120w	Cái	9.298.000		
*	Đèn LED SLI-FL9-160w	Cái	10.586.300		
*	Đèn LED SLI-FL9-200w	Cái	12.158.680		
*	Đèn LED SLI-FL9-240w	Cái	14.824.000		
*	Đèn LED SLI-FL9-280w	Cái	18.972.500		
*	Đèn LED SLI-FL9-320w	Cái	22.150.000		
*	Đèn LED SLI-FL9-400w	Cái	26.972.500		
*	Đèn LED SLI-FL9-600w	Cái	35.150.000		
*	Đèn Sandy B SLV2-40w	Cái	6.320.000		
*	Đèn Sandy A SLV1-60w	Cái	6.530.000		
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cái	2.705.000		
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cái	3.075.000		
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cái	3.965.000		
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm	Cái	4.475.000		
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Cái	2.530.000		
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cái	2.970.000		

*	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cái	3.390.000		
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cái	3.855.000		
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm	Cái	4.390.000		
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-3,5mm	Cái	4.960.000		
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cái	5.580.000		
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cái	6.255.000		
*	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	920.000		
*	Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1.345.000		
*	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1.480.000		
*	Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1.960.000		
*	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	14.890.000		
*	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	22.022.000		
*	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	31.160.000		
*	Cột đa giác 25m-260-6mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Cái	155.260.000		
*	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Cái	6.725.000		
*	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	Cái	3.780.000		
*	Cột C07 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Cái	3.840.000		
*	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cái	3.881.000		
*	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái	1.423.000		
*	Chùm CH08-4	Cái	1.670.000		
*	Chùm CH09-1	Cái	1.550.000		
*	Chùm CH09-2	Cái	3.070.000		
*	Chùm CH11-4	Cái	2.050.000		

*	Chùm CH12-4	Cái	1.930.000		
*	Cầu trang trí SV3-D400	Cái	500.000		
*	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Cái	2.615.000		
*	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Cái	2.770.000		
*	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	487.000		
*	KM cột 05 M16x340x340x500	Cái	305.000		
*	KM cột M16x260x260x500	Cái	268.000		
*	KM cột M16x240x240x525	Cái	264.000		
*	KM cột M24x300x300x675	Cái	524.000		
*	KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	1.650.000		
*	KM cột đa giác M30x1875x12	Cái	7.260.000		
*	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	13.280.000		
*	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị nội 100A	Cái	13.310.000		
Ghi chú: Báo giá tại chân công trình trên địa bàn thành phố Cao Bằng					

177	Sản phẩm của Công ty Cổ phần Tường nhẹ Nucewall (Đ/c cung cấp: Công ty cổ phần phát triển xây dựng Cao Bằng – Tổ 16, Phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng – ĐT: 0983263848)					
	TÊN SẢN PHẨM	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ TẦM (VNĐ/m²)	CHI PHÍ VẬT LIỆU PHỤ (VNĐ/m²)	ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG THAM KHẢO (VNĐ/m²)
I	TẦM BÊ TÔNG NHẸ NUCEWALL KHÔNG CỐT THÉP ~ TỶ TRỌNG 900±50(kg/m³)					
	Tầm T10-50-200	2000×500×100mm	m ²	405.000	92.000	130.000
	Tầm T12-50-200	2000×500×120mm	m ²	465.000	100.000	155.000
	Tầm T15-50-200	2000×500×150mm	m ²	565.000	112.000	195.000
II	TẦM BÊ TÔNG NHẸ NUCEWALL CÓ CỐT THÉP D3 ~ TỶ TRỌNG 900±50(kg/m³)					
	Tầm T7-50-200-4D3	2000×500×70 mm	m ²	405.000	88.000	115.000
	Tầm T10-50-200-3D3	2000×500×100 mm	m ²	507.000	92.000	130.000

	Tấm T10-50-200-4D3	2000×500×100 mm	m2	535.000	92.000	130.000
III	TẤM SÀN BÊ TÔNG NHẹ NUCEWALL - TỶ TRỌNG 1200±50(kg/m3)					
	S7-50-200-4D3	2000×500×70 mm	m2	480.000	88.000	105.000
	S7-50-200-3D6	2000×500×70 mm	m2	497.000	88.000	105.000
	S10-50-200-4D3	2000×500×100 mm	m2	585.000	92.000	135.000
	S10-50-200-3D6	2000×500×100 mm	m2	635.000	92.000	135.000
	S10-50-200-4D6	2000×500×100 mm	m2	660.000	92.000	135.000
IV	TẤM CHỐNG NÓNG EPC-X-TỶ TRỌNG 700±50(kg/m3)					
	EPC-X5	500×200×50mm	m2	282.000		
V	VẬT TƯ PHỤ THI CÔNG LẮP DỰNG					
	Vữa khô trộn sẵn	25kg/ bao	Bao	165.000		
	Phụ gia Nucewall Mix	Can 2 lít		40.000		
	Phụ gia Nucewall Additives	Can 5 lít		625.000		
<i>Ghi chú: Mức giá thông báo là giá bán tại kho hàng của đại lý (Địa chỉ gần nhà khách Quán đội, quảng trường Trung tâm, Phường Đề Thám, Tp Cao Bằng)</i>						

178	Sản phẩm Máy biến áp của Công ty Cổ phần cổ phần VINTEC GROUP (Đ/c: TT03-05, dự án Hải Đăng City, phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội)				
*	MBA 3P 100kVA – 22/0.4kV	Máy	119.200.000	TCVN 6306-1:2015 (IEC 60076-1:2011); TCVN 6306-2:2006 (IEC 60076-2:2011); TCVN 6306-3:2006 (IEC 60076-3:2011);	
*	MBA 3P 160kVA – 22/0.4kV	Máy	135.900.000		
*	MBA 3P 180kVA – 22/0.4kV	Máy	153.700.000		
*	MBA 3P 250kVA – 22/0.4kV	Máy	196.600.000		
*	MBA 3P 320kVA – 22/0.4kV	Máy	236.900.000		
*	MBA 3P 400kVA – 22/0.4kV	Máy	276.000.000		
*	MBA 3P 560kVA – 22/0.4kV	Máy	317.200.000		
*	MBA 3P 630kVA – 22/0.4kV	Máy	330.000.000		
*	MBA 3P 750kVA – 22/0.4kV	Máy	349.700.000		

*	MBA 3P 1000kVA – 22/0.4kV	Máy	448.800.000	TCVN 8525:2015; TCVN -5 (IEC 60076-5)	
*	MBA 3P 1250kVA – 22/0.4kV	Máy	527.200.000		
*	MBA 3P 1600kVA – 22/0.4kV	Máy	616.400.000		
*	MBA 3P 2000kVA – 22/0.4kV	Máy	739.300.000		
*	MBA 3P 100kVA – 35/0.4kV	Máy	122.600.000		
*	MBA 3P 160kVA – 35/0.4kV	Máy	143.000.000		
*	MBA 3P 180kVA – 35/0.4kV	Máy	164.500.000		
*	MBA 3P 250kVA – 35/0.4kV	Máy	206.400.000		
*	MBA 3P 320kVA – 35/0.4kV	Máy	247.500.000		
*	MBA 3P 400kVA – 35/0.4kV	Máy	293.300.000		
*	MBA 3P 560kVA – 35/0.4kV	Máy	336.400.000		
*	MBA 3P 630kVA – 35/0.4kV	Máy	346.700.000		
*	MBA 3P 750kVA – 35/0.4kV	Máy	364.600.000		
*	MBA 3P 1000kVA – 35/0.4kV	Máy	474.300.000		
*	MBA 3P 1250kVA – 35/0.4kV	Máy	559.700.000		
*	MBA 3P 1600kVA – 35/0.4kV	Máy	680.600.000		
*	MBA 3P 2000kVA – 35/0.4kV	Máy	790.100.000		
*	MBA 3P 100kVA – 35(22)/0.4kV	Máy	134.700.000		
*	MBA 3P 160kVA – 35(22)/0.4kV	Máy	148.600.000		
*	MBA 3P 180kVA – 35(22)/0.4kV	Máy	196.200.000		
*	MBA 3P 250kVA – 35(22)/0.4kV	Máy	225.100.000		
*	MBA 3P 320kVA – 35(22)/0.4kV	Máy	279.800.000		
*	MBA 3P 400kVA – 35(22)/0.4kV	Máy	305.400.000		
*	MBA 3P 560kVA – 35(22)/0.4kV	Máy	355.900.000		
*	MBA 3P 630kVA – 35(22)/0.4kV	Máy	366.500.000		
*	MBA 3P 750kVA – 35(22)/0.4kV	Máy	448.200.000		

*	MBA 3P 1250kVA – 35(22)/0.4kV	Máy	522.500.000		
*	MBA 3P 1250kVA – 35(22)/0.4kV	Máy	589.900.000		
*	MBA 3P 1600kVA – 35(22)/0.4kV	Máy	739.900.000		
*	MBA 3P 2000kVA – 35(22)/0.4kV	Máy	842.800.000		

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành liên quan;
- UBND huyện, thành phố;
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu: VT+ P.KTVLXD;

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Ký tên: Nông Văn Trung
Cơ quan: Tỉnh Cao Bằng
Thời gian ký: 24/11/2021 09:20:04



Nông Văn Trung

CÔNG BỐ

**Giá gốc vật liệu xây dựng tại các huyện: Nguyên Bình, Hạ Lang, Thạch An, Hà Quảng, Trùng Khánh,
Bảo Lâm, Quảng Hòa, Hòa An, Bảo Lạc.**

Thời điểm: Quý IV/2021

Căn cứ Nghị định số: 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số: 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số: 37/2021/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng Ban hành Quy định một số nội dung quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số: 35/2014/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Theo báo cáo giá gốc vật liệu xây dựng được sản xuất, khai thác tại địa phương của UBND các huyện thời điểm quý IV năm 2021;

Qua khảo sát giá vật liệu, báo cáo giá của các huyện, Sở Xây dựng công bố giá gốc vật liệu xây dựng (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng VAT) như sau:

Mức giá gốc (giá trên phương tiện bên mua) trong công bố là mức giá tối đa để chủ đầu tư tham khảo làm cơ sở tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp.

Bảng giá gốc vật liệu xây dựng quý IV/ 2021

STT	Tên vật liệu – Qui cách	Đơn vị tính	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
I	Huyện Nguyên Bình				
1	Mỏ đá Trung Làng, xã Vũ Minh			QCVN 16:2017/BXD	Cách trung tâm thị trấn 6km
*	Đá hộc	m3	150.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	210.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	210.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	180.000		
*	Đá base	-	170.000		
*	Bột đá	-	180.000		
*	Đá thải	-	40.000		
*	Đá 0,5	-	180.000		
2	Mỏ đá Phia Nim, xã Tam Kim				Cách trung tâm thị trấn 13km
*	Đá hộc	m3	150.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	200.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	200.000		
*	Bột đá	-	180.000		

*	Đá base B	-	160.000		
*	Đá base A	-	170.000		
3	Mỏ đá Nà Lặng, xã Lang Môn			QCVN 16:2019/BXD	Cách trung tâm thị trấn 28km
*	Đá dăm 4 x 6	m3	170.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	170.000		
*	Đá hộc	-	140.000		
*	Bột đá	-	170.000		
4	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ nhóm IV	m2	1.700.000		Thị trấn Nguyên Bình
5	Xi măng La Hiên PC30	tấn	1.340.000		
6	Xi măng Long Sơn PC30	tấn	1.340.000		
6	Xi măng Quang Sơn PC30	tấn	1.420.000		
6	Xi măng Vissai PC30	tấn	1.340.000		
7	Tấm Fibro Đông Anh (loại 1,5m)	tấm	57.000		
8	Tấm Fibro Thái Nguyên (loại 1,5m)	tấm	43.000		
9	Cát nghiền	m3	300.000		
10	Gạch không nung KT: 215x105x60	viên	1.100		
11	Gạch không nung KT: 250x150x100	viên	3.500		
12	Gạch không nung KT: 360x180x120	viên	7.000		
13	Gạch Terazo 30x30	m2	85.000		
14	Gạch Terazo 40x40	m2	95.000		

15	Cát xây	m3	350.000		
13	Rọ thép mạ kẽm 2x1x1m	cái	360.000		
13	Rọ thép bọc nhựa 2x1x1m	cái	670.000		
II	Huyện Hạ Lang				
1	HTX khai thác đá sản xuất VLXD Quang Long				
*	Đá hộc	m3	180.000		
*	Đá dăm các loại	-	200.000	TC7570:2006	
*	Bột đá	-	300.000	QCVN 16:2017/BXD	
*	Đá bẫy	m3	130.000		
*	Gạch không nung KT: 220x105x60mm	Viên	1.300	QCVN 16:2017/BXD	
2	HTX sản xuất VLXD Thanh Nhật				
*	Đá hộc	m3	180.000		
*	Đá dăm các loại	-	200.000	QCVN 16:2019/BXD	
*	Bột đá	-	300.000		
*	Đá bẫy	-	130.000		
3	HTX sản xuất VLXD Nông Nhẹ				
*	Đá hộc	m3	180.000		
*	Đá dăm các loại	-	200.000		
*	Bột đá	-	300.000		

Bó Mu, xã
Quang Long
(Cách trung
tâm huyện
2km)

Kéo Háu, TT
Thanh Nhật
(Cách trung
tâm huyện 1.8
km)

Bản Răng, xã
An Lạc (Cách
trung tâm
huyện 5 km)

4	Gạch bloc xi măng KT: 140x200x400mm	Viên	6.500		Cách thị trấn 1-2km
5	Gạch bloc xi măng KT: 120x200x400mm	Viên	6.000		
III	Huyện Thạch An				
1	Gạch bê tông:	Viên			
*	- KT 140 x 140 x20mm	-	4.000		Thị trấn Đông Khê
*	- KT 120 x 120 x200mm	-	3.800		
*	- KT 220 x105 x60mm	-	1.000	QCVN 16:2019/BXD	Nhà Danh, xã Lê Lai
*	- KT 390x 120x 180mm	-	4.600		
2	Bê tông thương phẩm	m3			Lũng Làn, Nhà Cốc, xã Lê Lai (Cách thị trấn Đông Khê 5Km)
*	Bê tông M10Mpa	-	1.100.000		
*	Bê tông M15Mpa	-	1.150.000		
*	Bê tông M20Mpa	-	1.200.000		
*	Bê tông M30Mpa	-	1.300.000		
*	Bê tông M40Mpa	-	1.400.000		
*	Bê tông M45Mpa	-	1.450.000		
3	Bê tông nhựa nóng	Tấn			
*	Bê tông C12,5	-	1.250.000		
*	Bê tông C19	-	1.200.000		
4	Đá các loại				
*	Đá dăm 0,5	m3	170.000		
*	Đá dăm 1x2	-	170.000		

*	Đá dăm 2x4	-	170.000		
*	Đá dăm 4x6	-	160.000		
*	Đá hộc	-	140.000		
*	Đá base	-	150.000		
*	Đá subbase	-	130.000		
*	Bột đá	-	170.000		
IV	Huyện Hà Quảng				
1	Đá hộc	m3	160.000	QCVN 16:2019/BXD	Bãi đá Cốc Bây, Thị trấn Thông Nông
2	Đá dăm 1 x 2; 1 x 0,5 ; Bột đá	-	220.000		
3	Đá dăm 2 x 4	-	220.000		
4	Đá dăm 4 x 6	-	180.000		
5	Cấp phối đá base loại 1	-	180.000		
6	Cấp phối đá base loại 1	-	170.000		
V	Huyện Trùng Khánh				
1	Cát nghiền	m ³	280.000	QCVN 16:2019/BXD	Bản Mới, (cách thị trấn Trùng Khánh 1Km),
2	Đá hộc	m ³	110.000		
3	Đá xô bờ	-	70.000		
4	Đá bẫy loại A	-	140.000		
5	Đá bẫy loại B	-	130.000		
6	Đá dăm 0,5	-	180.000		
7	Đá dăm 1x2	-	180.000		

8	Đá bột	-	180.000		
9	Cửa pa nô gỗ				Tổ 1, tổ 6 Thị trấn Trùng Khánh
*	- Phun sơn thường	m ²	1.600.000		
*	- Phun PU	m ²	1.700.000		
10	Cửa kính khung nhôm				
*	Cửa kính khung nhôm kính thường màu trắng dày 0,9 ly, kính dày 6,38ly	m ²	700.000		Tổ 1 Thị trấn Trùng Khánh
*	Cửa kính khung nhôm kính thường màu vân gỗ dày 0,9 ly, kính dày 6,38ly	m ²	900.000		
11	- Gạch xi măng 20cm x 20cm x40cm	viên	9.000		Tổ 5 thị trấn Trùng Khánh
12	- Gạch xi măng 15cm x 20cm x40cm	-	6.500		
13	Tấm Fibro xi măng	Tấm	45.000		
14	Tấm úp nóc	-	15.000		
15	Cát xây	m ³	450.000		
16	Cát trát	-	450.000		
VI	Huyện Bảo Lâm				
1	Công ty TNHH Kim Bảng Cao Bằng				Mỏ đá Vĩnh Phong, xã Vĩnh Phong, huyện Bảo Lâm
*	Đá hộc	m ³	190.000		
*	Đá dăm 0,5	-	210.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	230.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	220.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	190.000		

*	Bột đá	-	220.000		
2	Doanh nghiệp tư nhân Bảo Châu				
*	Đá hộc	m3	190.000		
*	Đá dăm 0,5	-	220.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	230.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	220.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	190.000		
*	Bột đá	-	220.000		
3	Gạch không nung	viên			
*	Gạch đặc (KT: 60x220x105mm)	-	1.300		
*	Gạch 2 lỗ (KT: 390x120x190mm)	viên	7.000		
*	Gạch 2 lỗ (KT: 210x105x105mm)	-	2.700		
VII	Huyện Quảng Hòa				
1	Thị trấn Quảng Uyên				
a	Công ty TNHH thương mại và xây dựng Bảo Ngọc				
*	Đá hộc	m3	160.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	180.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	180.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	180.000	QCVN 16:2019/BXD	
*	Cát nghiền	-	200.000		
*	Đá base A	-	170.000		

Thị trấn Pác
Miếu

Công ty cổ
phần sản xuất
VLXD Bảo
Lạc

Mỏ đá Điều
Phon, xã
Quảng Hưng

*	Đá base B	-	160.000		
*	Đá dăm 0,5	-	200.000		
*	Gạch xi măng cốt liệu chống thấm (gạch không nung)			QCVN 16:2019/BXD	Nhà máy sx gạch không nung Quảng Hưng
	- BN-10 KT : 60x105x220mm	Viên	1.300		
	- BN-12 KT : 120x180x390mm	-	7.000		
	- BN-15 KT : 140x180x390mm	-	7.500		
	- BN-16 KT : 160x180x390mm	-	8.000		
*	Xi măng The VISSSAI PCB30	tấn	1.550.000	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	
*	Xi măng The VISSSAI PCB40	tấn	1.630.000		
*	Xi măng rời The VISSSAI PCB40	tấn	1.550.000		
*	Xi măng Việt Úc PCB30	tấn	1.430.000	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	
*	Xi măng Việt Úc PCB40	tấn	1.500.000		
b	Công ty TNHH khai thác VLXD Quảng Uyên				
*	Cát nghiền	m3	180.000	QCVN 16:2019/BXD	Mỏ đá Lũng Quang
*	Đá dăm 4 x 6	-	171.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	171.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	171.000		
*	Đá hộc	-	135.000		
*	Đá 0,5	-	180.000		
*	Đá base A	-	135.000		
2	Thị trấn Hòa Thuận				

a	Công ty TNHH TM & XD Sơn Việt 68				
*	Đá hộc	m3	160.000	QCVN 16:2019/BXD	Mỏ đá Ngưôm Càng
*	Đá dăm 4 x 6	-	180.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	180.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	180.000		
*	Đá base A	-	170.000		
*	Đá base B	-	160.000		
*	Đá dăm 0,5	-	200.000		
*	Cát nghiền	-	250.000		
*	Gạch bê tông loại 16x18x39cm	Viên	8.250	QCVN 16:2019/BXD	Công ty TNHH TM & XD Sơn Việt 68
	Gạch bê tông loại 14x18x39cm	-	7.700		
	Gạch bê tông loại 12x18x39cm	-	7.150		
	Gạch chỉ không nung loại 63x105x220mm	-	1.430		
*	Xi măng The VISSAI PCB30	tấn	1.470.000	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	
*	Xi măng The VISSAI PCB40	tấn	1.550.000		
*	Xi măng rời The VISSAI PCB40	tấn	1.470.000		
*	Xi măng Việt Úc PCB30	tấn	1.350.000	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	
*	Xi măng Việt Úc PCB40	tấn	1.420.000		
VIII	Huyện Hòa An				
1	Mỏ đá tại Đâu Ruộc – Roạc Mạ, xã Trung Vương				Cách trung tâm huyện
*	Đá hộc	m³	150.000		

*	Đá dăm 1 x 2	-	150.000		34km
*	Đá dăm 2 x 4	-	150.000		
*	Đá dăm 0,5 x 1	-	140.000		
*	Bột đá	-	150.000		
*	Cấp phối đá dăm loại I	-	130.000		
*	Cấp phối đá dăm loại II	-	100.000		
2	Thôn Bốc, xã Nguyễn Huệ (Công ty Hồng Diệp)				Cách trung tâm huyện 26,5km
*	Đá hộc	m ³	140.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	150.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	150.000		
*	Đá dăm 0,5 x 1	-	140.000		
*	Bột đá	-	150.000		
*	Cấp phối đá dăm loại I	-	130.000		
3	Thôn Bốc, xã Nguyễn Huệ (Công ty Hồng Dũng)				Cách trung tâm huyện 26,5km
*	Đá hộc	m ³	140.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	150.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	150.000		
*	Đá dăm 0,5 x 1	-	140.000		
*	Bột đá	-	150.000		
*	Cấp phối đá dăm loại I	-	130.000		
4	Mỏ đá Tàng Cải, xã Nam Tuấn (Công ty CP đầu tư và				Cách trung

	xây dựng Việt Phát)				tâm huyện 10km
*	Đá hộc	m ³	180.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	200.000		
*	Đá thải	-	25.000		
*	Cấp phối đá dăm loại I	-	150.000		
*	Cấp phối đá dăm loại II	-	120.000		
*	Đá bột	-	200.000		
*	Cát bê tông	m ³	380.000		
*	Cát trát	-	420.000		
*	Cấp phối đá dăm loại I	-	100.000		
*	Gạch nung KT:65x105x215mm	Viên	1.100		
*	Gạch ba vanh	Viên	6.000		
*	Gạch không nung 2 lỗ KT:60x100x185mm	Viên	1.100		
5	Hợp tác xã Vạn Phúc				
*	Cát bê tông	m ³	320.000		
*	Cát xây	-	320.000		
*	Cát trát	-	380.000		
*	Gạch tuynel 2 lỗ	Viên	1.100		
*	Gạch không nung 2 lỗ KT:60x100x185mm	Viên	1.000		

Tập kết tại
Kéo Vịt,
xóm Tàng
Cải, xã Nam
Tuần, Cách
trung tâm
huyện 8km

Tập kết tại
xóm 1 Bể
Triều, cách
trung tâm
huyện 1km

Tập kết tại
đầu cầu
Khanh, cách
trung tâm

*	Gạch ba vanh KT: 120x180x390mm	-	6.000		huyện 3km
6	Hợp tác xã Bình An				Xóm Pác Gậy, xã Hồng Việt (cách trung tâm huyện 3km)
*	Cát bê tông	m ³	330.000		
*	Cát xây	-	330.000		
7	Công ty cổ phần Phú Tài				Kéo Thín, xóm Nặm Tàn xã Quang Trung (cách trung tâm huyện Hòa An 24km,
*	Đá hộc	m ³	150.000		
*	Đá 1x2	-	160.000		
*	Bột đá	-	160.000		
8	Gạch ốp 25x40cm	m ²	80.000		Cách trung tâm thị trấn 1,5Km
9	Gạch ốp 30x45cm	-	90.000		
10	Gạch lát chống trơn 25x25cm	-	80.000		
11	Gạch lát chống trơn 30x30cm	-	90.000		
12	Gạch lát nền 40x40cm	-	75.000		
13	Gạch lát nền 50x50cm	-	85.000		
14	Gạch lát nền 60x60cm	-	120.000		
15	Gạch ốp chân tường 12x40cm	viên	6.000		
16	Gạch ốp chân tường 13x50cm	-	9.000		
17	Gạch ốp chân tường 14x60cm	-	16.000		
18	Gạch ốp chân tường 50x86cm	-	55.000		
19	Gạch ốp chân tường 50x86cm	-	80.000		

20	Gạch Cô tô Prime 40x40cm	-	85.000		
21	Gạch Cô tô Prime 50x50cm	-	110.000		
22	Tấm lợp Fibro xi măng	tấm	40.000		
23	Tấm úp nóc	tấm	15.000		
IX	Huyện Bảo Lạc				
1	Mỏ đá Chẻ Rào, Khánh Xuân (HTX Toàn Phát)				
*	Đá hộc	m ³	180.000	QCVN 16:2019/BXD	(cách thị trấn 8km)
*	Đá dăm 4 x 6	-	160.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	200.000		
*	Đá dăm 1 x 2; 1 x 0,5	-	240.000		
2	Mỏ đá Phia Bo (Công ty TNHH Nam Hải)			QCVN 16:2019/BXD	Km9 QL34 đường đi thành phố
*	Đá hộc	m ³	170.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	200.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	230.000		
*	Đá dăm 1 x 2; 1 x 0,5	-	250.000		
*	Bột đá	-	220.000		
3	Cát xây	m ³	540.000		Cách thị trấn 1Km
4	Cát trát	-	540.000		
5	Cát bê tông	-	540.000		
7	Cửa đi gỗ nhóm 3	m ²	2.200.000		
8	Cửa đi gỗ nhóm 4	-	1.800.000		

9	Gạch Tuynel (Cty TNHH Quan Đạo)				Km3 đường đi Bảo Lâm
*	Gạch Tuynel 2 lỗ loại A KT: 60x105x220	viên	1.273		
10	Gạch không nung (C.ty TNHH Hương Thảo CB)				Cách thị trấn 1Km
*	Gạch không nung viên to KT:120x190x390	viên	8.000		
*	Gạch không nung viên nhỏ KT: 60x105x220	-	1.364		
11	Cây chống cột pha (dài 4m, Ø 8 - Ø10)	Cây	20.000		Thị trấn Bảo Lạc
12	Tre dài bình quân 12m	Cây	100.000		

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- UBND các huyện;
- Lưu: VT, P.KTVLXD;
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Ký bởi: Sở Xây dựng
Cơ quan: Tỉnh Cao Bằng
Thời gian ký: 29/11/2021 10:26:53

(Handwritten signature in blue ink)

Nông Văn Trung